



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 26/12/2024 10:40:07 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 55 + 56 + 57

Ngày 06 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

14/11/2024	Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND Quy định việc phối hợp giải quyết hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên	3
14/11/2024	Quyết định số 61/2024/QĐ-UBND Ban hành quy định thời gian, nội dung thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên	88
14/11/2024	Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định các nội dung liên quan đến việc quản lý thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và tách khu đất thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên	96
15/11/2024	Quyết định số 62/2024/QĐ-UBND Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực chăm sóc người có công trên địa bàn tỉnh Phú Yên	106
27/11/2024	Quyết định số 63/2024/QĐ-UBND Quy định về điều kiện đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân trên địa bàn tỉnh Phú Yên	131
28/11/2024	Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định về	135

quản lý, sử dụng đối với từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên

28/11/2024 Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy lợi trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 142

02/12/2024 Quyết định số 66/2024/QĐ-UBND Quy định Bộ đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Phú Yên 150

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

02/12/2024 Quyết định số 1653/QĐ-UBND Về công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về quỹ xã hội, quỹ từ thiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ và UBND cấp huyện 199

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:60/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 14 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định việc phối hợp giải quyết hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 05 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 502/TTr-STNMT ngày 30 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định việc phối hợp giải quyết hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2024.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về ban hành quy định thời gian, trình tự thực hiện đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và phối hợp thực hiện một số nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực đất đai giữa các cơ quan có liên quan và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chi cục Trưởng Chi cục Thuế các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Việc phối hợp giải quyết hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,
quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên

(Kèm theo Quyết định số:60/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc phối hợp giải quyết hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo quy định tại điểm d Khoản 3 Điều 20, Khoản 6 Điều 21, Khoản 12 Điều 22 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ và Khoản 6 Điều 13 của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai, Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan.

2. Người sử dụng đất, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Bảo đảm công khai, minh bạch, thực hiện đồng bộ, chặt chẽ, kịp thời và đúng quy định pháp luật nhằm góp phần đẩy nhanh việc giải quyết thủ tục hành chính về đất đai.

2. Xác định rõ trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị trong việc phối hợp thực hiện các nội dung theo quy định.

3. Quan hệ phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo hiệu quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và giải quyết thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, các nhiệm vụ khác trong lĩnh vực quản lý đất đai đảm bảo thời gian, trình tự, thủ tục, các điều kiện theo quy định pháp luật.

4. Các cơ quan, đơn vị có liên quan phải chủ động phối hợp giải quyết các vướng mắc, phát sinh trong quá trình giải quyết hồ sơ; trường hợp có vướng mắc mà các bên không thống nhất được cách giải quyết thì cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất

1. Cơ quan tiếp nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục của người sử dụng đất theo Quyết định của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Trách nhiệm của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã, huyện hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên (sau đây gọi là Cơ quan tiếp nhận hồ sơ):

a) Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

b) Không yêu cầu nộp thêm giấy tờ, kê khai thêm thông tin mà Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ không quy định. Tất cả hồ sơ đã tiếp nhận hợp lệ phải được cập nhật, số hóa hồ sơ và trả kết quả giải quyết lên Hệ thống thông tin giải quyết Thủ tục hành chính tỉnh tại địa chỉ <http://dichvucong.phuyen.gov.vn>.

c) Trường hợp chậm trả kết quả giải quyết hồ sơ theo quy định thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi thông báo bằng văn bản hoặc qua phương tiện điện tử hoặc qua tin nhắn SMS cho người yêu cầu đăng ký, trong đó nêu rõ lý do.

d) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tiếp nhận và hẹn trả kết quả theo quy định cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, Điều 19 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ và quy định pháp luật.

3. Trách nhiệm của các cơ quan giải quyết thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất:

a) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính và cơ quan phối hợp theo Quyết định của UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Trường hợp cơ quan phối hợp chậm giải quyết hồ sơ so với thời gian theo quy định phải thông báo bằng văn bản cho các cơ quan, đơn vị có liên quan, người sử dụng đất, trong đó ghi rõ lý do quá hạn và hẹn lại ngày hoàn thành công việc thuộc trách nhiệm của cơ quan phối hợp.

c) Trường hợp chậm trả kết quả giải quyết hồ sơ cho người sử dụng đất so với thời gian theo quy định; trong thời hạn chậm nhất 01 ngày trước ngày hết hạn, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ và gửi văn bản xin lỗi theo mẫu quy định gửi người sử dụng đất, trong đó ghi rõ lý do quá hạn và hẹn lại ngày trả kết quả theo quy định pháp luật.

d) Các cơ quan giải quyết thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm giải quyết hồ sơ đúng thẩm quyền, thời gian, quy định của pháp luật; không chịu trách nhiệm về thời gian và những nội dung trong các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.

đ) Có trách nhiệm giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4 Điều 19 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ và quy định pháp luật.

Điều 5. Về thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

1. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với các trường hợp đăng ký lần đầu mà có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 219 của Luật Đất đai năm 2024 được quy định như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại các khoản 1, 2, 5, 6 và 7 Điều 4 của Luật Đất đai năm 2024.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Luật Đất đai năm 2024.

2. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, xác nhận thay đổi đối với trường hợp đăng ký biến động được quy định như sau:

a) Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

b) Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Điều 6. Thời gian giải quyết hồ sơ đối với một số trường hợp cụ thể

1. Thời gian giải quyết hồ sơ nhiều thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đồng thời:

a) Tổng thời gian thực hiện hồ sơ nhiều thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đồng thời là tổng thời gian thực hiện từng thủ tục. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.

b) Tổng thời gian, trách nhiệm thực hiện các bước công việc của hồ sơ nhiều thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đồng thời là tổng thời gian thực hiện các công việc của từng thủ tục và được thực hiện đồng thời.

2. Thời gian Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính hoặc thực hiện trích đo bản đồ địa chính không quá 05 ngày làm việc.

3. Đối với các thủ tục đăng ký biến động đất đai có yêu cầu về sự phù hợp quy hoạch: Sau khi nhận văn bản, hồ sơ đề nghị có ý kiến về sự phù hợp quy hoạch; Cơ quan có chức năng quản lý về quy hoạch sử dụng đất hoặc xây dựng

hoặc UBND cấp xã trong thời gian 04 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ và các cơ quan tham gia giải quyết hồ sơ, người sử dụng đất biết.

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật thì có ý kiến bằng văn bản về sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch nông thôn đã được phê duyệt theo thẩm quyền, quy định pháp luật.

4. Thời gian giải quyết hồ sơ của Cơ quan thuế:

a) Trong thời gian không quá 03 làm việc kể từ ngày nhận Phiếu chuyển thông tin, kiểm tra theo quy định:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi cơ quan giải quyết hồ sơ, người sử dụng đất biết.

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật thì có trách nhiệm ban hành thông báo thu nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định.

b) Sau khi người sử dụng đất hoàn thành nghĩa vụ tài chính, trong thời gian 01 ngày làm việc ban hành Thông báo về việc người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

Chương II

THỜI GIAN, TRÁCH NHIỆM GIẢI QUYẾT THỦ TỤC ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

Điều 7. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

a) Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

b) Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, chuyển hồ sơ đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 18 ngày làm việc có trách nhiệm:

a) Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất theo quy định tại khoản 2 Điều 142 và khoản 2 Điều 145 của Luật Đất đai.

b) Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ, người sử dụng đất.

c) Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định, lập và ký Tờ trình theo Mẫu số 10/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ xác định hình thức sử dụng đất của tổ chức như trường hợp được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất theo Mẫu số 14/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

d) Đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì xác định giá đất và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu quy định gửi đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất.

3. Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các nội dung quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

4. Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 03 ngày làm việc có trách nhiệm:

a) Sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính, trừ trường hợp được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hằng năm; có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có): Ký hợp đồng thuê đất đối với trường hợp thuê đất; ký Giấy chứng nhận; chuyển Giấy chứng nhận, hợp đồng thuê đất đối với trường hợp thuê đất cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.

b) Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

5. Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 1,5 ngày làm việc có trách nhiệm sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét Giấy chứng nhận, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

6. Tổng thời gian thực hiện không quá 23 ngày làm việc.

7. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 33 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc theo quy định tại Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc theo quy định tại Khoản 2 Điều này không quá 25 ngày làm việc; Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc theo quy định tại Khoản 4 Điều này không quá 05 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại Khoản 5 Điều này không quá 02 ngày làm việc.

Điều 8. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu.

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận

hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm gửi lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện các công việc quy định tại Điều 33 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

c) UBND cấp xã trong thời gian không quá 07 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi Văn phòng đăng ký đất đai, người sử dụng đất.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu theo quy định, có trách nhiệm thực hiện các công việc theo quy định tại Điều 33 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ; sau đó UBND cấp xã chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký đất đai.

d) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 02 ngày làm việc kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ, UBND cấp xã, người sử dụng đất biết.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu theo quy định:

Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính.

Đối với nơi chưa có bản đồ địa chính và trong hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã có mảnh trích đo bản đồ địa chính thì kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính. Trường hợp trong hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận chưa có mảnh trích đo bản đồ địa chính thì thực hiện trích đo bản đồ địa chính (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

Trường hợp chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng mà không có giấy xác nhận về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đó theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp phải xin phép xây dựng quy định tại khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 149 của Luật Đất đai thì gửi văn bản lấy ý kiến đến Phòng Quản lý đô thị (Kinh tế hạ tầng) cấp huyện.

đ) Phòng Quản lý đô thị (Kinh tế hạ tầng) cấp huyện trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi Văn phòng đăng ký đất đai, người sử dụng đất.

Trường hợp hồ sơ đủ cơ sở thực hiện theo quy định, có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi Văn phòng đăng ký đất đai về điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đó theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp phải xin phép xây dựng quy định tại khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 149 của Luật Đất đai.

e) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 07 ngày làm việc có trách nhiệm:

Xác nhận, chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai theo Mẫu quy định đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trả cho người yêu cầu đăng ký; cập nhật thông tin đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

g) Tổng thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc.

h) Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 30 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; UBND cấp xã thực hiện các công việc quy định tại điểm c Khoản 1 Điều này không quá 10 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này không quá 04 ngày làm việc; Phòng Quản lý đô thị (Kinh tế hạ tầng) cấp huyện thực hiện các công việc quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều này không quá 03 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm e Khoản 1 Điều này không quá 11 ngày làm việc.

2. Trường hợp đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu.

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm thực hiện các công việc như điểm a Khoản 1 Điều này; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm gửi lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện các công việc quy định tại Điều 33 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

c) UBND cấp xã trong thời gian không quá 07 ngày làm việc kiểm tra theo quy định, có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi Văn phòng đăng ký đất đai, người sử dụng đất.

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật thì có trách nhiệm thực hiện các công việc theo quy định tại Điều 33 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ; sau đó UBND cấp xã chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký đất đai.

d) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 02 ngày làm việc kiểm tra theo quy định, có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ, UBND cấp xã, người sử dụng đất biết.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu theo quy định:

Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính.

Đối với nơi chưa có bản đồ địa chính và trong hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã có mảnh trích đo bản đồ địa chính thì kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính. Trường hợp trong hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận chưa có mảnh trích đo bản đồ địa chính thì thực hiện trích đo bản đồ địa chính (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

Trường hợp chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng mà không có giấy xác nhận của Phòng Quản lý đô thị (Kinh tế hạ tầng) cấp huyện về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đó theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp phải xin phép xây dựng quy định tại khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 149 của Luật Đất đai thì gửi văn bản lấy ý kiến về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đó.

đ) Phòng Quản lý đô thị (Kinh tế hạ tầng) cấp huyện trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ khi nhận văn bản lấy ý kiến; kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi Văn phòng đăng ký đất đai, người sử dụng đất biết.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu theo quy định; có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi Văn phòng đăng ký đất đai về điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đó theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp phải xin phép xây dựng quy định tại khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 149 của Luật Đất đai.

e) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 05 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận.

Xác nhận, chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai theo Mẫu quy định đến nơi nộp hồ sơ để trả cho người yêu cầu đăng ký đối với trường hợp không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; lập, cập nhật thông tin đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

Trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.

g) Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

h) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 02 ngày làm việc có trách nhiệm:

Sau khi nhận được thông báo của Cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp có thực hiện nghĩa vụ tài chính); trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật thì in Giấy chứng nhận trình cơ quan có thẩm quyền ký Giấy chứng nhận.

i) Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 02 ngày làm việc có trách nhiệm:

Ký Giấy chứng nhận, chuyển Giấy chứng nhận đã ký, hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

k) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 01 ngày làm việc có trách nhiệm:

Sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đã ký đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

l) Tổng thời gian thực hiện không quá 23 ngày làm việc.

m) Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 33 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc; UBND cấp xã thực hiện các công việc quy định tại điểm c Khoản 2 Điều này không quá 10 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này không quá 04 ngày làm việc; Phòng Quản lý đô thị (Kinh tế hạ tầng) thực hiện các công việc quy định tại điểm đ Khoản 2 Điều này không quá 03 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm e Khoản 2 Điều này không quá 07 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm h Khoản 2 Điều này không quá 03 ngày làm việc, Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc quy định tại điểm i Khoản 2 Điều này không quá 02 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm k Khoản 2 Điều này không quá 02 ngày làm việc.

Điều 9. Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 01 ngày làm việc có trách nhiệm:

a) Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không thuộc thẩm quyền tiếp nhận hoặc hồ sơ không đầy đủ thành phần hoặc không đảm bảo tính thống nhất nội dung thông tin giữa các giấy tờ hoặc kê khai nội dung không đầy đủ thông tin theo quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

b) Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai trường hợp không phải cộng đồng dân cư, chuyển hồ sơ đến UBND cấp xã để thực hiện các nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này đối với cộng đồng dân cư.

2. Đối với cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời gian không quá 15 ngày làm việc kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

a) Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, Văn phòng đăng ký đất đai, người sử dụng đất biết.

b) Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật thì có trách nhiệm:

Xác nhận hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất.

Ngoài nội dung xác nhận nêu trên, căn cứ vào trường hợp cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận các nội dung sau:

Trường hợp có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại khoản 7 Điều 137 của Luật Đất đai thì xác nhận đất sử dụng ổn định theo quy định tại khoản 38 Điều 3 của Luật Đất đai và khoản 3 Điều 34 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 137 của Luật Đất đai thì xác nhận nguồn gốc sử dụng đất; xác nhận việc sử dụng đất ổn định theo quy định tại khoản 38 Điều 3 của Luật Đất đai và khoản 4, khoản 5 Điều 34 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Sau đó, UBND cấp xã chuyển hồ sơ cho Văn phòng đăng ký đất đai.

Trường hợp hồ sơ không phải cộng đồng dân cư thì thời gian thực hiện công việc của UBND cấp xã tại quy định này được tính cho Văn phòng Đăng ký đất đai tại Khoản 3 Điều này.

3. Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 04 ngày làm việc thực hiện cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

4. Tổng thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc.

5. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 30 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; UBND cấp xã thực hiện các công việc quy định tại Khoản 2 Điều này không quá 20 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại Khoản 3 Điều này không quá 09 ngày làm việc.

Điều 10. Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng

1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 2,5 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thì có trách nhiệm:

Xác nhận xóa cho thuê, cho thuê lại vào Giấy chứng nhận đã cấp của chủ đầu tư dự án. Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất.

Sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đã xác nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho chủ đầu tư dự án.

Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

c) Tổng thời gian thực hiện không quá 03 ngày làm việc.

d) Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 13 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này không quá 12 ngày làm việc.

2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm thực hiện các công việc như điểm a Khoản 1 Điều này; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 2,5 ngày làm việc, kiểm tra hồ sơ theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có) có trách nhiệm:

Xác nhận xóa cho thuê, cho thuê lại vào Giấy chứng nhận đã cấp của chủ đầu tư dự án. Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp của bên thuê, bên thuê lại đất.

Sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đã xác nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho chủ đầu tư dự án.

Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

c) Tổng thời gian thực hiện không quá 03 ngày làm việc.

d) Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 13 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại

điểm a Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 12 ngày làm việc.

Điều 11. Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên

1. Đăng ký đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất

a) Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 4,5 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định thực hiện các công việc sau:

Ký Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm này sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

Sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao Giấy chứng nhận và gửi Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Tổng thời gian thực hiện quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này không quá 05 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 15 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất

đại thực hiện các công việc quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này không quá 14 ngày làm việc.

b) Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm thực hiện các công việc như điểm a Khoản 1 Điều này; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 4,5 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định thực hiện các công việc sau:

Ký Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính thì Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm này sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

Sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao Giấy chứng nhận và gửi Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Tổng thời gian thực hiện không quá 05 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 15 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này không quá 14 ngày làm việc.

2. Đăng ký thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề

a) Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm thực hiện các công việc như điểm a Khoản 1 Điều này, chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 6,5 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có), thực hiện các công việc sau:

Ký Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp đổi với trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm này sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

Sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao Giấy chứng nhận và gửi Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Tổng thời gian thực hiện quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 07 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 17 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 16 ngày làm việc.

b) Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm thực hiện các công việc như điểm a Khoản 1 Điều này; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 6,5 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thực hiện các công việc sau:

Ký Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp đổi với trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính thì Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm này sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

Sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao Giấy chứng nhận và gửi Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao

cho người được cấp.

Tổng thời gian thực hiện quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 07 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 17 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 16 ngày làm việc.

3. Đăng ký trường hợp giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên

a) Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm thực hiện các công việc như điểm a Khoản 1 Điều này, chuyển hồ sơ đến UBND cấp xã để xác nhận bằng văn bản về tình trạng sạt lở tự nhiên.

UBND cấp xã trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm: Xác nhận bằng văn bản về tình trạng sạt lở tự nhiên để chuyển cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và người sử dụng đất.

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 7,5 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Đo đạc, xác định lại diện tích thửa đất bằng kinh phí của Nhà nước.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có trách nhiệm:

Ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm này sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

Sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao Giấy chứng nhận và gửi Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Tổng thời gian thực hiện quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này không quá 10 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này không quá 01 ngày làm việc; UBND cấp xã thực hiện các công việc quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này không quá 03 ngày làm việc; Chi nhánh

Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này trong không quá 16 ngày làm việc.

b) Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm thực hiện các công việc như điểm a Khoản 1 Điều này; chuyển hồ sơ đến UBND cấp xã để xác nhận bằng văn bản về tình trạng sạt lở tự nhiên.

UBND cấp xã trong thời gian không quá 02 ngày làm việc kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm: Xác nhận bằng văn bản về tình trạng sạt lở tự nhiên để chuyển cho Văn phòng đăng ký đất đai và người sử dụng đất.

Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 7,5 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Đo đạc, xác định lại diện tích thửa đất bằng kinh phí của Nhà nước.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có), thực hiện các công việc sau:

Ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. Đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính thì Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm này sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

Sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao Giấy chứng nhận và gửi Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Tổng thời gian thực hiện quy định tại điểm b Khoản 3 Điều này không quá 10 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại điểm b Khoản 3 Điều này không quá 01 ngày làm việc; UBND cấp xã thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 3 Điều này không quá 03 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 3 Điều này không quá 16 ngày làm việc.

Điều 12. Tách thửa hoặc hợp thửa đất

1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận

hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, kiểm tra hồ sơ, kiểm tra điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất theo quy định pháp luật; kiểm tra các thông tin về người sử dụng đất, ranh giới, diện tích, loại đất của các thửa đất trên hồ sơ lưu trữ, hồ sơ do người sử dụng đất nộp.

Trường hợp phải có ý kiến liên quan đến quy hoạch, xác định thửa đất nông nghiệp trong khu dân cư theo quy định của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định về điều kiện và diện tích tối thiểu tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm lấy ý kiến của cơ quan quản lý về quy hoạch và địa phương.

c) Cơ quan quản lý quy hoạch và địa phương trong thời gian 04 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính), kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, người sử dụng đất biết.

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật thì có ý kiến bằng văn bản về sự phù hợp gửi Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

d) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 11,5 ngày làm việc kiểm tra điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất theo quy định pháp luật và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất theo quy định pháp luật thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trả hồ sơ cho người sử dụng đất và thông báo rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất nhưng Giấy chứng nhận đã cấp không có sơ đồ thửa đất hoặc có sơ đồ thửa đất nhưng thiếu kích thước các cạnh hoặc diện tích và kích thước các cạnh không thống nhất thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trả hồ sơ và thông báo rõ lý do cho người sử dụng đất để thực hiện đăng ký biến động đất đai.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất theo quy định pháp luật thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm:

Xác nhận đủ điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất kèm các thông tin thửa đất vào Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất, đồng thời xác nhận vào Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất để hoàn thiện thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với các thửa đất sau tách thửa, hợp thửa, trừ trường hợp Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất do Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện.

Trường hợp tách thửa đất, hợp thửa đất mà không thay đổi người sử dụng đất thì thực hiện; in, ký Giấy chứng nhận cho các thửa đất sau khi tách thửa đất, hợp

thừa đất; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất; chuyển Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao Giấy chứng nhận cho người được cấp.

Trường hợp tách thửa đất, hợp thửa đất mà có thay đổi người sử dụng đất thì sau khi xác nhận đủ điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất vào Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất và Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất thì chuyển cho người sử dụng đất để thực hiện ký kết hợp đồng, văn bản giao dịch về quyền sử dụng đối với thửa đất sau khi tách, hợp thửa để thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định.

đ) Tổng thời gian thực hiện không quá 15 ngày làm việc.

e) Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 25 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này không quá 05 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này không quá 19 ngày làm việc.

2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm thực hiện các công việc như điểm a Khoản 1 Điều này; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, kiểm tra hồ sơ, các điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất theo quy định pháp luật; kiểm tra các thông tin về người sử dụng đất, ranh giới, diện tích, loại đất của các thửa đất trên hồ sơ lưu trữ, hồ sơ do người sử dụng đất nộp.

Trường hợp phải có ý kiến liên quan đến quy hoạch, xác định thửa đất nông nghiệp trong khu dân cư theo quy định của UBND tỉnh Phú Yên ban hành quy định về điều kiện và diện tích tối thiểu tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên thì Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm lấy ý kiến của cơ quan quản lý về quy hoạch và địa phương.

c) Cơ quan quản lý quy hoạch và địa phương trong thời gian 04 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính), kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi Văn phòng đăng ký đất đai, người sử dụng đất biết.

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật thì có ý kiến bằng văn bản về sự phù hợp gửi Văn phòng đăng ký đất đai, người sử dụng đất.

d) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 11,5 ngày làm việc kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất nhưng Giấy chứng nhận đã cấp không có sơ đồ thửa đất hoặc có sơ đồ thửa đất nhưng thiếu kích thước các cạnh hoặc diện tích và kích thước các cạnh không thống nhất thì Văn phòng đăng ký đất đai trả hồ sơ, thông báo rõ lý do và hướng dẫn để người sử dụng đất thực hiện trích lục bản đồ địa chính hoặc thuê đơn vị đo đạc có Giấy phép về hoạt động đo đạc, thành lập bản đồ địa chính thực hiện đo đạc chỉnh lý thửa đất hoặc trích đo bản đồ địa chính để thực hiện đăng ký biến động đất đai.

Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất theo quy định pháp luật thì Văn phòng đăng ký đất đai trả hồ sơ cho người sử dụng đất và thông báo rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất theo quy định pháp luật thì Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm:

Xác nhận đủ điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất kèm các thông tin thửa đất vào Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất, đồng thời xác nhận vào Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất để hoàn thiện thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với các thửa đất sau tách thửa, hợp thửa, trừ trường hợp Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện.

Trường hợp tách thửa đất, hợp thửa đất mà không thay đổi người sử dụng đất thì thực hiện in, cấp Giấy chứng nhận cho các thửa đất sau khi tách thửa đất, hợp thửa đất; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất; chuyển Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao Giấy chứng nhận cho người được cấp.

Trường hợp tách thửa đất, hợp thửa đất mà có thay đổi người sử dụng đất thì sau khi xác nhận đủ điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất vào Đơn đề nghị tách thửa đất, hợp thửa đất và Bản vẽ tách thửa đất, hợp thửa đất thì chuyển cho người sử dụng đất để thực hiện ký kết hợp đồng, văn bản giao dịch về quyền sử dụng đối với thửa đất sau khi tách, hợp thửa để thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo quy định.

đ) Tổng thời gian thực hiện không quá 15 ngày làm việc.

e) Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 25 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 05 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này không quá 19 ngày làm việc.

Điều 13. Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 5,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đối với trường hợp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của vợ và chồng mà Giấy chứng nhận đã cấp chỉ ghi họ, tên của vợ hoặc của chồng, nay có yêu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất để ghi cả họ, tên vợ và họ, tên chồng.

Trường hợp không khai thác được thông tin về tình trạng hôn nhân thì người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân.

Trường hợp thay đổi địa chỉ của thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quy định tại điểm h khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ thì cơ quan giải quyết thủ tục sử dụng thông tin từ văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi để giải quyết thủ tục.

Trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận đã cấp thì thực hiện kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất.

Trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp chưa sử dụng bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất thì thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ (thời gian trích đo địa chính thửa đất không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có) và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính, có trách nhiệm: Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đến cơ quan thuế để xác định và thông báo nghĩa vụ tài chính.

c) Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

d) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 04 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính) thì in, ký Giấy chứng nhận và chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất; chuyển Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao Giấy chứng nhận cho người được cấp.

Trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận đã cấp đo đạc lập bản đồ địa chính mà bên nhận thế chấp đang giữ Giấy chứng nhận đã cấp thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho bên nhận thế chấp; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp. Việc trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được thực hiện đồng thời giữa ba bên gồm Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất và bên nhận thế chấp; người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất ký, nhận Giấy chứng nhận mới từ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để trao cho bên nhận thế chấp; bên nhận thế chấp có trách nhiệm nộp Giấy chứng nhận cũ đang thế chấp cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để quản lý.

đ) Tổng thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm, trong đó thời gian của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này không quá 13 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này không quá 06 ngày làm việc.

e) Tổng thời gian thực hiện không quá 05 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 38 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này không quá 0,5 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này không quá 3,5 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 15 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này trong thời gian không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này trong thời gian không quá 11 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

thực hiện công việc quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này trong thời gian không quá 03 ngày làm việc.

2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm thực hiện các công việc như điểm a Khoản 1 Điều này; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 5,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp thay đổi địa chỉ của thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quy định tại điểm h khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ thì cơ quan giải quyết thủ tục sử dụng thông tin từ văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thay đổi để giải quyết thủ tục.

Trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận đã cấp thì thực hiện kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất.

Trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp chưa sử dụng bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất thì thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ (thời gian trích đo địa chính thửa đất không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có) và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính thì có trách nhiệm: Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đến cơ quan thuế để xác định và thông báo nghĩa vụ tài chính.

c) Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

d) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 04 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính) thì in, ký Giấy chứng nhận đối với trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất; chuyển Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao Giấy chứng nhận cho người được cấp.

Trường hợp cấp đổi Giấy chứng nhận đã cấp do đo đạc lập bản đồ địa chính mà bên nhận thế chấp đang giữ Giấy chứng nhận đã cấp thì Văn phòng đăng ký đất đai thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho bên nhận thế chấp; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp. Việc trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được thực hiện đồng thời giữa ba bên gồm Văn phòng đăng ký đất đai, người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất và bên nhận thế chấp; người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất ký, nhận Giấy chứng nhận mới từ Văn phòng đăng ký đất đai để trao cho bên nhận thế chấp; bên nhận thế chấp có trách nhiệm nộp Giấy chứng nhận cũ đang thế chấp cho Văn phòng đăng ký đất đai để quản lý.

đ) Tổng thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 13 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này không quá 06 ngày làm việc.

e) Tổng thời gian thực hiện không quá 05 ngày làm việc đối với trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 38 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 0,5 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 3,5 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 15 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 11 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này không quá 03 ngày làm việc.

Điều 14. Định chính Giấy chứng nhận đã cấp

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện đăng ký biến động của cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa

liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 9,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Kiểm tra, lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót.

Xác nhận nội dung chính trên Giấy chứng nhận đã cấp hoặc cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất; chuyển Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao Giấy chứng nhận cho người được cấp.

c) Tổng thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc.

d) Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này không quá 19 ngày làm việc.

2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm thực hiện các công việc như điểm a Khoản 1 Điều này; trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất có sai sót chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

Trường hợp người được cấp Giấy chứng nhận phát hiện Giấy chứng nhận cấp lần đầu có sai sót, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ đến Sở Tài nguyên và Môi trường.

b) Trường hợp Giấy chứng nhận cấp lần đầu có sai sót:

Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm: Thông báo cho Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp hồ sơ đã cấp Giấy chứng nhận.

Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 02 ngày làm việc có trách nhiệm: Cung cấp hồ sơ đã cấp Giấy chứng nhận gửi Sở Tài nguyên và Môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 06 ngày làm việc kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Kiểm tra, lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót.

Xác nhận nội dung chính trên Giấy chứng nhận đã cấp hoặc cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất; chuyển Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao Giấy chứng nhận cho người được cấp.

Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 01 ngày làm việc có trách nhiệm chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

c) Trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất có sai sót thì Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 9,5 ngày làm việc kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Kiểm tra, lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót.

Xác nhận nội dung chính trên Giấy chứng nhận đã cấp hoặc cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất; chuyển Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao Giấy chứng nhận cho người được cấp.

d) Tổng thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc.

đ) Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian của các cơ quan như sau:

Trường hợp Giấy chứng nhận cấp lần đầu có sai sót theo quy định tại điểm a, b Khoản 2 Điều này: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 03 ngày làm việc; Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này trong thời gian không quá 13 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này trong thời gian không quá 02 ngày làm việc.

Trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất có sai sót theo quy định tại điểm a, c Khoản 2 Điều này: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm c Khoản 2 Điều này không quá 19 ngày làm việc.

Điều 15. Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện đăng ký biến động của cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 24,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Kiểm tra, xem xét, quyết định thu hồi giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai (trừ trường hợp người được cấp giấy chứng nhận đã thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật). Thực hiện việc thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai, chuyển Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người sử dụng đất.

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm quản lý Giấy chứng nhận trong trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 152 của Luật Đất đai.

Đối với trường hợp có nhiều thửa đất cấp chung 01 Giấy chứng nhận mà có một hoặc một số thửa đất thuộc một trong các trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận quy định tại các điểm d, đ, e khoản 2 và khoản 5 Điều 152 của Luật Đất đai thì thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo đúng quy định của pháp luật đối với các thửa đất này; cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo đúng quy định của pháp luật.

c) Cấp Giấy chứng nhận sau khi thu hồi Giấy chứng nhận được thực hiện như sau:

Kiểm tra hồ sơ đã cấp Giấy chứng nhận để xác định lại thông tin quy định tại điểm d khoản 2 Điều 152 của Luật Đất đai theo đúng quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận; thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận theo thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều 136 của Luật Đất đai; chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất và chuyển cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Đối với Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thì nghĩa vụ tài chính được xác định theo chính sách thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận trước đây; đối với trường hợp do lỗi của người sử dụng đất thì nghĩa vụ tài chính được xác định theo chính sách thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

d) Tổng thời gian thực hiện công việc tại điểm a, điểm b Khoản 1 Điều này

không quá 25 ngày làm việc.

Tổng thời gian thực hiện công việc tại điểm c Khoản 1 Điều này theo quy định đối với từng trường hợp đăng ký biến động theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 22 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

đ) Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện công việc tại điểm a, điểm b Khoản 1 Điều này không quá 35 ngày làm việc, trong đó thời gian của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này không quá 34 ngày làm việc.

Tổng thời gian thực hiện công việc tại điểm c Khoản 1 Điều này được tăng thêm 10 ngày làm việc theo quy định đối với từng trường hợp đăng ký biến động theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 22 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm thực hiện các công việc như điểm a Khoản 1 Điều này; trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 136 của Luật Đất đai chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

Trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 136 của Luật Đất đai, Cơ quan tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh.

b) Trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 136 của Luật Đất đai:

Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 23,5 ngày làm việc kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Kiểm tra, trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 136 của Luật Đất đai xem xét, ký quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai hoặc xem xét, ký quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai theo quyết định ủy quyền của UBND tỉnh (trừ trường hợp người được cấp giấy chứng nhận đã thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật). Chuyển quyết định đến Văn phòng đăng ký đất đai.

Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian 01 ngày làm việc có trách nhiệm:

Thực hiện việc thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp; cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; chuyển Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người sử dụng đất; quản lý Giấy chứng nhận trong trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 152 của Luật Đất đai.

c) Trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp khi thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 136 của Luật Đất đai, Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 24,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Kiểm tra, xem xét, quyết định thu hồi giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai (trừ trường hợp người được cấp giấy chứng nhận đã thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật). Thực hiện việc thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. Chuyển Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người sử dụng đất.

Có trách nhiệm quản lý Giấy chứng nhận trong trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận quy định tại khoản 2 và khoản 5 Điều 152 của Luật Đất đai.

d) Cấp Giấy chứng nhận sau khi thu hồi Giấy chứng nhận được thực hiện như sau:

Trường hợp Giấy chứng nhận bị thu hồi là Giấy chứng nhận cấp lần đầu thì Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra hồ sơ, xác định lại thông tin quy định tại điểm d khoản 2 Điều 152 của Luật Đất đai theo đúng quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận; chuẩn bị hồ sơ để cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều 136 của Luật Đất đai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển hồ sơ đã giải quyết đến Văn phòng đăng ký đất đai để chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất và chuyển cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Trường hợp Giấy chứng nhận bị thu hồi là Giấy chứng nhận được cấp trong trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất thì Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra hồ sơ đã cấp Giấy chứng nhận để xác định lại thông tin quy định tại điểm d khoản 2 Điều 152 của Luật Đất đai theo đúng quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận; thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 2 Điều 136 của Luật Đất đai và chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất và chuyển cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Đối với Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật do lỗi của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thì nghĩa vụ tài chính được xác định theo chính sách thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận trước đây; đối với trường hợp do lỗi của người sử dụng đất thì nghĩa vụ tài chính được xác định theo chính sách thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

đ) Tổng thời gian thực hiện công việc tại điểm a, điểm b Khoản 2 Điều này không quá 25 ngày làm việc. Thời gian thực hiện công việc tại điểm d Khoản 2 Điều này đối với trường hợp đăng ký, cấp lại Giấy chứng nhận lần đầu không quá 23 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện công việc tại điểm a, điểm b Khoản 2 Điều này không quá 35 ngày làm việc, trong đó thời gian của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại điểm a, Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện công việc quy định tại điểm b, Khoản 2 Điều này không quá 32 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại điểm b, Khoản 2 Điều này không quá 02 ngày làm việc. Thời gian thực hiện công việc tại điểm d Khoản 2 Điều này đối với trường hợp đăng ký, cấp lại Giấy chứng nhận lần đầu không quá 33 ngày làm việc.

e) Tổng thời gian thực hiện công việc tại điểm a, điểm c Khoản 2 Điều này không quá 25 ngày làm việc.

Thời gian thực hiện công việc tại điểm d Khoản 2 Điều này đối với từng trường hợp đăng ký biến động theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 22 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện công việc tại điểm a, điểm c Khoản 2 Điều này không quá 35 ngày làm việc, trong đó thời gian của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại điểm a, Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại điểm c, Khoản 2 Điều này không quá 34 ngày làm việc.

Thời gian thực hiện công việc tại điểm d Khoản 2 Điều này được tăng thêm 10 ngày làm việc đối với từng trường hợp đăng ký biến động theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 22 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 16. Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký

1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có trách nhiệm: Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

c) Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

d) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 4,5 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp có thực hiện nghĩa vụ tài chính); ký Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đã xác nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Trường hợp đăng ký biến động do gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chỉ thực hiện công việc ký mới Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đã xác nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

đ) Tổng thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này không quá 11 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này không quá 08 ngày làm việc.

e) Tổng thời gian thực hiện không quá 07 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này không quá 0,5 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại

điểm b Khoản 1 Điều này không quá 04 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này không quá 2,5 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 17 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này không quá 09 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này không quá 07 ngày làm việc.

2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm thực hiện các công việc như tại điểm a Khoản 1 Điều này, chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thực hiện các công việc sau: Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

c) Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

d) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 4,5 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp có thực hiện nghĩa vụ tài chính); ký Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đã xác nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Trường hợp đăng ký biến động do gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật về nhà ở thì Văn phòng đăng ký đất đai chỉ thực hiện công việc ký Giấy chứng nhận hoặc xác nhận

thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đã xác nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

đ) Tổng thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với thửa đất đã cấp Giấy chứng nhận.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 11 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này không quá 08 ngày làm việc.

e) Tổng thời gian thực hiện không quá 07 ngày làm việc đối với trường hợp đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 0,5 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 04 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này không quá 2,5 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 17 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 09 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này không quá 07 ngày làm việc.

Điều 17. Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong các dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng

1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa

liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thông báo lý do và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thực hiện các công việc sau: Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

c) Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

d) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 3,5 ngày làm việc kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp có thực hiện nghĩa vụ tài chính); ký Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đã xác nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng thì thực hiện ký Giấy chứng nhận cho bên thuê, bên thuê lại và xác nhận cho thuê, cho thuê lại vào giấy chứng nhận đã cấp của chủ đầu tư dự án.

đ) Tổng thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc đối với trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa hoặc trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a

Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này không quá 12 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này không quá 07 ngày làm việc.

e) Tổng thời gian thực hiện không quá 05 ngày làm việc đối với trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này không quá 0,5 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này không quá 02 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này không quá 2,5 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 15 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này không quá 08 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này không quá 06 ngày làm việc.

2. Đối với Tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm thực hiện các công việc như điểm a Khoản 1 Điều này; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai thì Văn phòng đăng ký đất đai thông báo lý do và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thực hiện các công việc sau: Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

c) Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

d) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 3,5 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp có thực hiện nghĩa vụ tài chính); ký Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đã xác nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng thì thực hiện cấp mới Giấy chứng nhận cho bên thuê, bên thuê lại và xác nhận cho thuê, cho thuê lại vào giấy chứng nhận đã cấp của chủ đầu tư dự án.

đ) Tổng thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc đối với trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa hoặc trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 12 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này không quá 07 ngày làm việc.

e) Tổng thời gian thực hiện không quá 05 ngày làm việc đối với trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 0,5 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 02 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này không quá 2,5 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 15 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 08 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này không quá 06 ngày làm việc.

Điều 18. Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm

1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 6,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thông báo lý do và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thì trình hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường để xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất theo quy định.

c) Phòng Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 04 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính), kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi các cơ quan có liên quan, người sử dụng đất.

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật thì xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất đối với bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê mà không phải ban hành lại quyết định cho thuê đất; thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán, bên góp vốn bằng tài sản; chuyển hợp đồng thuê đất đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

d) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 1,5 ngày làm việc có trách nhiệm kiểm tra theo quy định:

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có): Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ

đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

đ) Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

e) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 1,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp có thực hiện nghĩa vụ tài chính); ký Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đã xác nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

g) Tổng thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc.

h) Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này không quá 15 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này không quá 02 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại điểm e Khoản 1 Điều này không quá 02 ngày làm việc.

2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm thực hiện các công việc như điểm a Khoản 1 Điều này; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 6,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai thì Văn phòng đăng ký đất đai thông báo lý do và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có), trình hồ sơ đến Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất theo quy định.

c) Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 04 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) kiểm tra theo quy định, có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi các cơ quan có liên quan, người sử dụng đất.

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật thì xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất đối với bên mua, bên nhận góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê mà không phải ban hành lại quyết định cho thuê đất; thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế về việc hết hiệu lực của hợp đồng thuê đất đối với bên bán, bên góp vốn bằng tài sản; chuyển hợp đồng thuê đất đến Văn phòng đăng ký đất đai.

d) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 1,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có): Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

đ) Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

e) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 1,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp có thực hiện nghĩa vụ tài chính); ký Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đã xác nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

g) Tổng thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc.

h) Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 15 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này không quá 02 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại điểm e Khoản 2 Điều này không quá 02 ngày làm việc.

Điều 19. Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa

liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

2. Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 3,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện, có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thì trình hồ sơ cho Sở Tài nguyên và Môi trường để xác định giá đất, ký lại hợp đồng thuê đất theo quy định đối với trường hợp thuê đất trả tiền hằng năm.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời gian 04 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính), kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi các cơ quan có liên quan, người sử dụng đất.

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật thì xác định giá đất, ký hợp đồng thuê đất với tổ chức là pháp nhân mới mà không phải ban hành lại quyết định cho thuê đất và chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

4. Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 01 ngày làm việc có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có): Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu quy định đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

6. Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp có thực hiện nghĩa vụ tài chính); ký Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đã xác nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

7. Tổng thời gian thực hiện không quá 08 ngày làm việc.

8. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 18 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực

hiện công việc quy định tại Khoản 2 Điều này không quá 09 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại Khoản 4 Điều này không quá 02 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại Khoản 6 Điều này không quá 06 ngày làm việc.

Điều 20. Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất

1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 5,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Kiểm tra thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất khai báo bị mất trong hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

Trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp chưa sử dụng bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất thì thực hiện như sau:

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) đối với nơi chưa có bản đồ địa chính hoặc chỉ có bản đồ địa chính dạng giấy đã rách nát, hư hỏng không thể khôi phục và không thể sử dụng để số hóa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ để thể hiện sơ đồ của thửa đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Người sử dụng đất được công nhận theo kết quả trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính và phải trả chi phí theo quy định; trường hợp đo đạc lại mà diện tích thửa đất lớn hơn diện tích trên Giấy chứng nhận đã cấp, ranh giới thửa đất không thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận thì người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất đối với phần diện tích đất ở tăng thêm nằm ngoài hạn mức đất ở, tiền thuê đất đối với phần diện tích tăng thêm theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận trước đây.

Trường hợp phát hiện thửa đất, tài sản gắn liền với đất được cấp Giấy chứng nhận đã được chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc đang thế chấp tại các tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế khác hoặc cá nhân theo quy

định của pháp luật thì thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Trường hợp không phát hiện thừa đất, tài sản gắn liền với đất được cấp Giấy chứng nhận đã được chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc đang thế chấp tại các tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế khác hoặc cá nhân theo quy định của pháp luật, đối với hộ gia đình, cá nhân, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển thông tin đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất để thực hiện các công đoạn tiếp theo.

Đối với người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương trong thời gian 15 ngày về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính), chi phí đăng tin do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chi trả.

c) UBND cấp xã nơi có đất trong thời gian 20 ngày (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) có trách nhiệm:

Thông báo niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và điểm dân cư nơi có đất trong thời gian 15 ngày; đồng thời tiếp nhận phản ánh trong thời gian niêm yết công khai về việc mất Giấy chứng nhận đã cấp.

Kể từ ngày kết thúc thời gian niêm yết, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập biên bản kết thúc niêm yết và gửi đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

d) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 04 ngày làm việc kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Thực hiện việc hủy Giấy chứng nhận đã cấp; cấp lại Giấy chứng nhận cho người được cấp; cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Trường hợp Trang bổ sung của Giấy chứng nhận đã cấp theo quy định của pháp luật đất đai trước ngày Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ có hiệu lực thi hành bị mất thì người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 11/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ và bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra thông tin của Trang bổ sung trong hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất với các thông tin cập nhật của Giấy chứng nhận đã cấp và thông tin trên Trang bổ sung.

đ) Tổng thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc.

e) Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại điểm a

Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này không quá 11 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này không quá 08 ngày làm việc.

2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm thực hiện các công việc như điểm a Khoản 1 Điều này; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 9,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Kiểm tra thông tin về Giấy chứng nhận đã cấp mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất khai báo bị mất trong hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

Trường hợp Giấy chứng nhận đã cấp chưa sử dụng bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất thì thực hiện như sau:

Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính thửa đất (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) đối với nơi chưa có bản đồ địa chính hoặc chỉ có bản đồ địa chính dạng giấy đã rách nát, hư hỏng không thể khôi phục và không thể sử dụng để số hóa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 để thể hiện sơ đồ của thửa đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Người sử dụng đất được công nhận theo kết quả trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính và phải trả chi phí theo quy định; trường hợp đo đạc lại mà diện tích thửa đất lớn hơn diện tích trên Giấy chứng nhận đã cấp, ranh giới thửa đất không thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận thì người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính về tiền sử dụng đất đối với phần diện tích đất ở tăng thêm nằm ngoài hạn mức đất ở, tiền thuê đất đối với phần diện tích tăng thêm theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận trước đây.

Trường hợp phát hiện thửa đất, tài sản gắn liền với đất được cấp Giấy chứng nhận đã được chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc đang thế chấp tại các tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế khác hoặc cá nhân theo quy định của pháp luật thì thông báo, trả lại hồ sơ cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.

Trường hợp không phát hiện thửa đất, tài sản gắn liền với đất được cấp Giấy chứng nhận đã được chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc đang thế chấp tại các tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế khác hoặc cá nhân theo quy định của pháp luật thì thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương trong thời gian 15 ngày về việc mất Giấy chứng nhận đã

cấp (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính), chi phí đăng tin do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất chi trả.

Thực hiện việc hủy Giấy chứng nhận đã cấp; cấp lại Giấy chứng nhận cho người được cấp; cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Trường hợp Trang bổ sung của Giấy chứng nhận đã cấp theo quy định của pháp luật đất đai trước ngày Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ có hiệu lực thi hành bị mất thì người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 11/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ và bản gốc Giấy chứng nhận đã cấp. Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra thông tin của Trang bổ sung trong hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; thực hiện cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất với các thông tin cập nhật của Giấy chứng nhận đã cấp và thông tin trên Trang bổ sung.

c) Tổng thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc.

d) Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 19 ngày làm việc.

Điều 21. Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có trách nhiệm:

Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

c) Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

d) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 3,5 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp có thực hiện nghĩa vụ tài chính); ký Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đã xác nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

đ) Tổng thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc.

e) Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này không quá 12 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này không quá 07 ngày làm việc.

2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm thực hiện các công việc như điểm a Khoản 1 Điều này; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có) có trách nhiệm: Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài

chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

c) Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

d) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 3,5 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp có thực hiện nghĩa vụ tài chính); ký Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đã xác nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

đ) Tổng thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc.

e) Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 12 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này không quá 07 ngày làm việc.

Điều 22. Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

2. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 6,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thực hiện các công việc sau:

Xác nhận thời hạn được tiếp tục sử dụng đất theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 172 Luật Đất đai vào giấy chứng nhận đã cấp hoặc ký Giấy chứng nhận nếu người sử dụng đất có nhu cầu; cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính; sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận

trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

3. Tổng thời gian thực hiện không quá 07 ngày làm việc.

4. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 17 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc theo quy định tại Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại Khoản 2 Điều này không quá 16 ngày làm việc.

Điều 23. Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được đăng ký, bao gồm cả xử lý khoản nợ có nguồn gốc từ khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có) có trách nhiệm:

Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ

tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

c) Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

d) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 2,5 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp có thực hiện nghĩa vụ tài chính); ký Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đã xác nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

đ) Tổng thời gian thực hiện không quá 08 ngày làm việc đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do sự thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng, nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai, nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 18 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này không quá 13 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này không quá 04 ngày làm việc.

e) Tổng thời gian thực hiện không quá 15 ngày làm việc đối với trường hợp thay đổi về quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này không quá 0,5 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này trong thời gian không quá 10 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này trong thời gian không quá 4,5 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 25 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này không quá 18 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các

công việc theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này trong thời gian không quá 06 ngày làm việc.

g) Tổng thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc đối với trường hợp bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này không quá 0,5 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này không quá 06 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này trong thời gian không quá 3,5 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này không quá 13 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này trong thời gian không quá 06 ngày làm việc.

2. Đối với tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm thực hiện các công việc như điểm a Khoản 1 Điều này; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có) có trách nhiệm:

Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

c) Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

d) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 2,5 ngày làm việc kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp có thực hiện

nghĩa vụ tài chính); ký Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đã xác nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

đ) Tổng thời gian thực hiện không quá 08 ngày làm việc đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do sự thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng, nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai, nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 18 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 13 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này không quá 04 ngày làm việc.

e) Tổng thời gian thực hiện không quá 15 ngày làm việc đối với trường hợp thay đổi về quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 0,5 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 10 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này không quá 4,5 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 25 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 18 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này không quá 06 ngày làm việc.

g) Tổng thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc đối với trường hợp bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 0,5 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 06 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này không quá 3,5 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 13 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này không quá 06 ngày làm việc.

Điều 24. Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai .

2. Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian các không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có trách nhiệm: Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

4. Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian các không quá 4,5 ngày làm việc kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp có thực hiện nghĩa vụ tài chính); ký Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đã xác nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

Trường hợp doanh nghiệp tư nhân chấm dứt hoạt động mà quyền sử dụng đất không bị xử lý theo quy định của pháp luật thì Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý, cập nhật biến động vào

hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; trao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

5. Tổng thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc.

6. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc theo quy định tại Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại Khoản 2 Điều này không quá 10 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại Khoản 4 Điều này không quá 09 ngày làm việc.

Điều 25. Đăng ký biến động đối với trường hợp điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

2. Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định, có trách nhiệm:

Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có trách nhiệm: Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

4. Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 1,5 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định, có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp có thực hiện nghĩa vụ tài chính); ký Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai;

sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyên Giấy chứng nhận đã xác nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

5. Tổng thời gian thực hiện không quá 05 ngày làm việc.

6. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 15 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc theo quy định tại Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại Khoản 2 Điều này không quá 08 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại Khoản 4 Điều này không quá 06 ngày làm việc.

Điều 26. Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,25 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

2. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 0,75 ngày làm việc kể từ khi nhận được đủ hồ sơ xóa nợ; kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có trách nhiệm:

Ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý, cập nhật biên động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyên Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

3. Tổng thời gian thực hiện không quá 01 ngày làm việc.

4. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 11 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc theo quy định tại Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại Khoản 2 Điều này không quá 10 ngày làm việc.

Điều 27. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không đúng mục đích đã được Nhà nước

giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 07 năm 2014

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

2. Đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ, người sử dụng đất biết.

Gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan có chức năng quản lý về quy hoạch sử dụng đất và xây dựng cấp huyện cho ý kiến về sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch nông thôn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Cơ quan có thẩm quyền quản lý quy hoạch sử dụng đất hoặc xây dựng cấp huyện trong thời gian 04 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính), kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, người sử dụng đất biết.

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật thì có ý kiến bằng văn bản về sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu hoặc quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch nông thôn đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt gửi Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

4. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 06 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có trách nhiệm:

Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

6. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 5,5 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu có thực hiện nghĩa vụ tài chính), ký Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

7. Tổng thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc.

8. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 30 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại Khoản 2 Điều này không quá 10 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại Khoản 4 Điều này không quá 12 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại Khoản 6 Điều này không quá 07 ngày làm việc.

Điều 28. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đối với trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích tăng thêm do nhận chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến UBND cấp xã đối với trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích đất tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận.

2. Đối với trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích tăng thêm do nhận chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng đến trước ngày Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ có hiệu lực thi hành chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật thì thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho toàn bộ diện tích của thửa đất đang sử dụng theo quy định pháp luật.

a) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thì có trách nhiệm: Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền và niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền. Trường hợp không rõ địa chỉ của người chuyển quyền để thông báo thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương, chi phí đăng tin do người đề nghị cấp Giấy chứng nhận trả.

b) UBND cấp xã nơi có đất có trách nhiệm niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền. Sau thời hạn 30 ngày niêm yết công khai (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính), trường hợp không có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập biên bản kết thúc niêm yết và gửi đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

c) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Sau thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo hoặc đăng tin lần đầu tiên trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính); trường hợp có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định; trường hợp không có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp, đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thì có trách nhiệm:

Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

d) Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

đ) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 2,5 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp có thực hiện nghĩa vụ tài chính); ký Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đã xác nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

e) Tổng thời gian thực hiện tại Khoản 1, 2 Điều này không quá 10 ngày làm việc.

g) Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 10 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại điểm c Khoản 2 Điều này không quá 04 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại điểm đ Khoản 2 Điều này không quá 05 ngày làm việc.

3. Đối với trường hợp thửa đất gốc đã có Giấy chứng nhận, phần diện tích đất tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận:

a) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có): Gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất trong thời gian không quá 05 ngày làm việc thực hiện các công việc quy định tại Điều 33 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 đối với phần diện tích đất tăng thêm.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, người sử dụng đất biết.

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật thì có trách nhiệm thực hiện các công việc theo quy định tại Điều 33 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ; sau đó UBND cấp xã chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

c) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 1,5 ngày làm việc kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thì có trách nhiệm: Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

d) Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

đ) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (nếu người sử dụng đất có thực hiện nghĩa vụ tài chính), Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện ký Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất; chuyển Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao Giấy chứng nhận cho người được cấp.

e) Tổng thời gian thực hiện Khoản 1, 3 Điều này không quá 10 ngày làm việc.

g) Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại Khoản 1 Điều này trong thời gian không quá 01 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này không quá 02 ngày làm việc, UBND cấp xã thực hiện công việc quy định tại điểm b Khoản 3 Điều này không quá 06 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại điểm c Khoản 3 Điều này không quá 05 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công việc quy định tại điểm đ Khoản 3 Điều này không quá 06 ngày làm việc.

Điều 29. Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án bất động sản

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

2. Trường hợp bên nhận chuyển nhượng dự án không phải là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và đất để thực hiện dự án đã được cấp Giấy chứng nhận:

a) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Kiểm tra các điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai đối với trường hợp thực hiện quyền của người sử dụng đất, của chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất; trường hợp không đủ điều kiện thực hiện quyền theo quy định của Luật Đất đai thì Văn phòng đăng ký đất đai thông báo lý do và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Trường hợp giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên thì Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm đo đạc, xác định lại diện tích thửa đất bằng kinh phí của Nhà nước (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có trách nhiệm:

Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

b) Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

c) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 6,5 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp có thực hiện nghĩa vụ tài chính); ký Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đã xác nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

d) Tổng thời gian thực hiện Khoản 1, 2 Điều này không quá 10 ngày làm việc.

đ) Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 06 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm c Khoản 2 Điều này không quá 13 ngày làm việc.

3. Trường hợp bên nhận chuyển nhượng dự án không phải là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và đất để thực hiện dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận:

a) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có trách nhiệm: Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính.

b) Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

c) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 3,5 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật thì sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp có thực hiện nghĩa vụ tài chính), Văn phòng đăng ký đất đai hoàn thiện hồ sơ, trình Sở Tài nguyên và Môi trường.

d) Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 02 ngày làm việc có trách nhiệm: Ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

đ) Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 01 ngày làm việc có trách nhiệm: Cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

e) Tổng thời gian thực hiện Khoản 1,3 Điều này không quá 10 ngày làm việc.

g) Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này không quá 06 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm c Khoản 3 Điều này không quá 07 ngày làm việc, Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc quy định tại điểm d Khoản 3 Điều này không quá 04 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm đ Khoản 3 Điều này không quá 02 ngày làm việc.

Điều 30. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

2. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện không quá 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được đủ hồ sơ; kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có trách nhiệm:

Thông báo bằng văn bản cho bên chuyển quyền và niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển quyền. Trường hợp không rõ địa chỉ của người chuyển quyền để thông báo thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đăng tin 03 lần trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương, chi phí đăng tin do người đề nghị cấp Giấy chứng nhận trả.

3. UBND cấp xã nơi có đất có trách nhiệm: Niêm yết Thông báo tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về việc làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển quyền trong thời gian 30 ngày (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính); trường hợp không có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp thì lập biên bản kết thúc niêm yết và gửi đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

4. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 02 ngày làm việc có trách nhiệm:

Sau thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo hoặc đăng tin lần đầu tiên trên phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương; trường hợp có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp thì Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai hướng dẫn các bên nộp đơn đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo quy định; trường hợp không có đơn đề nghị giải quyết tranh chấp và đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có trách nhiệm:

Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

6. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 2,5 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp có thực hiện nghĩa vụ tài chính), ký Giấy chứng nhận hoặc xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp đối với trường hợp không phải thực hiện nghĩa vụ tài chính, trường hợp bên chuyển quyền không nộp Giấy chứng nhận đã cấp thì thực hiện việc hủy Giấy chứng nhận đã cấp; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất; chuyển Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao Giấy chứng nhận cho người được cấp.

7. Tổng thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc.

8. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại

Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại Khoản 2 Điều này không quá 10 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều này không quá 04 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại Khoản 6 Điều này không quá 05 ngày làm việc.

Điều 31. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

2. Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 6,5 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ theo quy định.

Trường hợp người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng trực tiếp thực hiện thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận mà chủ đầu tư chưa nộp các giấy tờ theo quy định và hồ sơ do người nhận chuyển nhượng nộp (Đơn đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất theo Mẫu số 11/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ do người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng kê khai; Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng theo quy định của pháp luật và Biên bản bàn giao nhà, đất, công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng) thì trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thông báo cho chủ đầu tư cung cấp các giấy tờ theo quy định.

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có), có trách nhiệm:

Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai đến cơ quan thuế để xác định và thông báo nghĩa vụ tài chính cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng.

3. Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

4. Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định, có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp có thực hiện nghĩa vụ tài chính); ký Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, hạng mục công trình xây dựng; xác nhận thay đổi trên Giấy chứng nhận đã cấp cho chủ đầu tư, trong đó phần diện tích thuộc quyền sử dụng chung với người khác thì được chỉnh lý biên động để chuyển sang hình thức sử dụng chung; cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao theo quy định.

5. Tổng thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc.

6. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc theo quy định tại Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại Khoản 2 Điều này không quá 12 ngày làm việc, Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều này không quá 07 ngày làm việc.

Điều 32. Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm thông báo cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đã cấp.

3. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 02 ngày làm việc có trách nhiệm cung cấp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đã cấp gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường.

4. Phòng Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 3,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra hồ sơ, lập biên bản kết luận về nội dung và nguyên nhân sai sót.

Trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 136 của Luật Đất đai xác nhận nội dung chính trên Giấy chứng nhận đã cấp hoặc cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền.

5. UBND cấp huyện trong thời gian không quá 02 ngày làm việc có trách nhiệm ký xác nhận nội dung chính trên Giấy chứng nhận đã cấp hoặc ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, chuyển Giấy chứng nhận đã ký và hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường.

6. Phòng Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm: Sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất; chuyển Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao Giấy chứng nhận cho người được cấp. Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

7. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 01 ngày làm việc có trách nhiệm chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

8. Tổng thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc.

9. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc quy định tại Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại Khoản 3 Điều này không quá 03 ngày làm việc, Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều này không quá 08 ngày làm việc, UBND cấp huyện thực hiện các công việc quy định tại Khoản 5 Điều này không quá 03 ngày làm việc, Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc quy định tại Khoản 6 Điều này không quá 02 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại Khoản 7 Điều này không quá 02 ngày làm việc.

Điều 33. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh; chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai theo thẩm quyền giải quyết hồ sơ.

2. Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 9,5 ngày làm việc có trách nhiệm kiểm tra theo thẩm quyền, quy định pháp luật và có trách nhiệm:

Thực hiện đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính hoặc trích đo bản đồ địa chính (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thực hiện các công việc sau:

Xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp hoặc ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho một phần diện tích thửa đất. Trường hợp người sử dụng đất tặng cho toàn bộ diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận thì thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp để quản lý.

Chỉnh lý, cập nhật biên động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất; chuyển Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao Giấy chứng nhận cho người được cấp.

3. Tổng thời gian thực hiện không quá 10 ngày làm việc.

4. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc, trong đó thời gian của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại Khoản 2 Điều này không quá 19 ngày làm việc.

Điều 34. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình đang sử dụng đất

1. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất lần đầu

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến UBND cấp xã.

b) UBND cấp xã trong thời gian không quá 07 ngày làm việc kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có liên quan, người sử dụng đất biết.

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật thì có trách nhiệm thực hiện các công việc theo quy định tại Điều 33 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ; sau đó UBND cấp xã chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường.

c) Phòng Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 04 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ, UBND cấp xã, người sử dụng đất biết.

Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính.

Đối với nơi chưa có bản đồ địa chính và trong hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã có mảnh trích đo bản đồ địa chính, đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính. Trường hợp trong hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận chưa có mảnh trích đo bản đồ địa chính, đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện trích đo bản đồ địa chính (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

Trường hợp chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng mà không có giấy xác nhận của cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đó theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp phải xin phép xây dựng quy định tại khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 149 của Luật Đất đai thì gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đó.

d) Cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện kể từ ngày nhận được đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường, người sử dụng đất biết.

Trường hợp hồ sơ đã đủ cơ sở thực hiện thì có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Phòng Tài nguyên và Môi trường về điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đó theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp phải xin phép xây dựng quy định tại khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 149 của Luật Đất đai.

Trường hợp hồ sơ không cần lấy ý kiến cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng thì thời gian thực hiện công việc tại quy định này được tính cho Phòng Tài nguyên và Môi trường tại điểm c Khoản 1 Điều này.

đ) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kể từ ngày nhận được đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 05 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) có trách nhiệm: Kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính hoặc thực hiện trích đo bản đồ địa chính, người sử dụng đất phải trả chi phí theo quy định.

e) Phòng Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 4,5 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Xác nhận, chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai theo Mẫu quy định đến nơi nộp hồ sơ theo quy định để trả cho người yêu cầu đăng ký đối với trường hợp không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận; chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật thông tin đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

g) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 01 ngày làm việc có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

h) Tổng thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc.

i) Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 30 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; UBND cấp xã thực hiện công việc quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này không quá 10 ngày làm việc, Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc quy định tại điểm c Khoản 1 Điều này trong không quá 06 ngày làm việc, Cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện thực hiện các công việc theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều này không quá 03 ngày làm việc; Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc theo quy định tại Khoản e Khoản 1 Điều này không quá 08 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc theo quy định tại điểm g Khoản 1 Điều này không quá 02 ngày làm việc.

2. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu

a) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến UBND cấp xã.

b) UBND cấp xã trong thời gian không quá 07 ngày làm việc có trách nhiệm kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ, người sử dụng đất biết.

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật thì có trách nhiệm thực hiện các công việc theo quy định tại Điều 33 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ; sau đó UBND cấp xã chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường.

c) Phòng Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 04 ngày làm việc kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ, UBND cấp xã, người sử dụng đất biết.

Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính.

Đối với nơi chưa có bản đồ địa chính và trong hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã có mảnh trích đo bản đồ địa chính, đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính. Trường hợp trong hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận chưa có mảnh trích đo bản đồ địa chính, đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện trích đo bản đồ địa chính (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

Trường hợp chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng mà không có giấy xác nhận của cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đó theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp phải xin phép xây dựng quy định tại khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 149 của Luật Đất đai thì gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đó.

d) Cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi Cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp huyện, người sử dụng đất biết.

Trường hợp hồ sơ đã đủ cơ sở thực hiện thì có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho Phòng Tài nguyên và Môi trường về điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng đó theo quy định của pháp luật về xây dựng đối với trường hợp phải xin phép xây dựng quy định tại khoản 3 Điều 148, khoản 3 Điều 149 của Luật Đất đai.

Trường hợp hồ sơ không cần lấy ý kiến cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện về đủ điều kiện tồn tại nhà ở, công trình xây dựng thì thời gian thực hiện công việc tại quy định này được tính cho Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện công việc tại điểm c Khoản 2 Điều này.

đ) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai kể từ ngày nhận được đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 05 ngày làm việc (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính) có trách nhiệm: Kiểm tra, ký duyệt mảnh trích đo bản đồ địa chính hoặc thực hiện trích đo bản đồ địa chính, người sử dụng đất phải trả chi phí theo quy định.

e) Phòng Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 2,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về đất đai đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận.

Xác nhận, chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai theo Mẫu quy định đến nơi nộp hồ sơ theo quy định để trả cho người yêu cầu đăng ký đối với trường hợp không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận; lập, chuyển hồ sơ đến Chi

nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật thông tin đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

Trường hợp có nhu cầu và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai đến cơ quan thuế để cơ quan thuế xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.

g) Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

h) Phòng Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 02 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của Cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp có thực hiện nghĩa vụ tài chính), lập Tờ trình theo mẫu quy định, in Giấy chứng nhận trình cơ quan có thẩm quyền ký Giấy chứng nhận.

i) UBND cấp huyện trong thời gian không quá 02 ngày làm việc có trách nhiệm:

Ký Giấy chứng nhận, chuyển Giấy chứng nhận đã ký, hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường.

k) Phòng Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 01 ngày làm việc có trách nhiệm: Sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất; chuyển Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao Giấy chứng nhận cho người được cấp. Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

l) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 01 ngày làm việc có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

m) Tổng thời gian thực hiện không quá 23 ngày làm việc.

n) Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 33 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện công việc quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc; UBND cấp xã thực hiện công việc quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 10 ngày làm việc, Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc quy định tại điểm c Khoản 2 Điều này không quá 06 ngày làm việc, Cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cấp huyện thực hiện các công việc theo quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này không quá 03 ngày làm việc, Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc theo quy định tại điểm e Khoản 2 Điều này không quá 05 ngày làm việc, Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc theo quy định tại điểm h Khoản 2 Điều này không quá 03 ngày làm việc, UBND cấp huyện thực hiện các công việc theo quy định tại điểm i Khoản 2 Điều này không quá 03 ngày làm việc, Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc theo quy định tại điểm k Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất

đại thực hiện các công việc theo quy định tại điểm 1 Khoản 2 Điều này trong thời gian 01 ngày làm việc.

Điều 35. Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm thông báo cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đã cấp.

3. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 03 ngày làm việc có trách nhiệm cung cấp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đã cấp gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường.

4. Phòng Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 12 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra hồ sơ cấp giấy chứng nhận trước đây, trường hợp không đủ điều kiện thì có văn bản trả lời cho người sử dụng đất theo quy định; trường hợp đủ điều kiện xác định lại diện tích đất ở theo quy định tại khoản 6 Điều 141 của Luật Đất đai thì trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định lại diện tích đất ở và cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất.

5. UBND cấp huyện trong thời gian không quá 02 ngày làm việc có trách nhiệm:

Ký Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, chuyển Giấy chứng nhận đã ký và hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường.

6. Phòng Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 01 ngày làm việc có trách nhiệm: Sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất; chuyển Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao Giấy chứng nhận cho người được cấp. Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

7. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 01 ngày làm việc có trách nhiệm chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

8. Tổng thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc.

9. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 30 ngày làm việc, trong đó thời gian của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại Khoản 1 Điều này

không quá 01 ngày làm việc; Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc quy định tại Khoản 2 Điều này không quá 01 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại Khoản 3 Điều này không quá 04 ngày làm việc, Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều này không quá 17 ngày làm việc, UBND cấp huyện thực hiện các công việc quy định tại Khoản 5 Điều này không quá 03 ngày làm việc, Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc quy định tại Khoản 6 Điều này không quá 02 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại Khoản 7 Điều này không quá 02 ngày làm việc.

Điều 36. Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ, tính thống nhất về nội dung thông tin giữa các giấy tờ, tính đầy đủ của nội dung kê khai và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo mẫu quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính. Trường hợp hồ sơ không đúng quy định thì không tiếp nhận và trả hồ sơ cho người yêu cầu đăng ký.

Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thì cập nhật, số hóa hồ sơ lên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh, chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

2. Trường hợp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận trước đây người sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 137 của Luật Đất đai hoặc có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 137 của Luật Đất đai nhưng không có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở:

a) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, người sử dụng đất biết.

Thực hiện các công việc theo quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 37 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về hiện trạng sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất trong thời gian không quá 04 ngày làm việc kiểm tra theo quy định, xác nhận về hiện trạng sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai.

c) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 08 ngày làm việc kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện theo quy định (nếu có) và đất không có tranh chấp thì có trách nhiệm:

Gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đến cơ quan thuế để xác định và thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất.

d) Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

đ) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 2,5 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp có thực hiện nghĩa vụ tài chính); ký cấp Giấy chứng nhận cho toàn bộ diện tích của thửa đất; chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai; sao lưu Giấy chứng nhận được sao hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất. Chuyển Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao cho người được cấp.

3. Trường hợp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận trước đây người sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 137 của Luật Đất đai và có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở theo quy định tại khoản 6 Điều 141 của Luật Đất đai:

a) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 5,5 ngày làm việc kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây; trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện theo quy định (nếu có) thì có văn bản trả lời nêu rõ lý do, gửi Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, người sử dụng đất biết.

Lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất về hiện trạng sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện xác định lại diện tích đất ở thì chuyển hồ sơ nộp của người sử dụng đất kèm theo hồ sơ cấp Giấy chứng nhận trước đây đến Phòng Tài nguyên và Môi trường.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất trong thời gian không quá 04 ngày làm việc kiểm tra theo quy định, xác nhận về hiện trạng sử dụng đất, tình trạng tranh chấp đất đai.

c) Phòng Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ chưa đủ cơ sở thực hiện, cần bổ sung hồ sơ theo quy định pháp luật thì ban hành văn bản có ý kiến nêu rõ lý do theo quy định pháp luật, gửi cơ quan tiếp nhận hồ sơ, UBND cấp xã, người sử dụng đất, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Xác định diện tích, loại đất theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 4 và khoản 6 Điều 141 của Luật Đất đai.

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật, có trách nhiệm gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai theo Mẫu số 12/ĐK ban

hành kèm theo Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đến cơ quan thuế để xác định và thông báo thu nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất.

d) Cơ quan thuế có trách nhiệm thực hiện các công việc quy định tại Khoản 4 Điều 6 của quy định này (không tính vào thời gian giải quyết thủ tục hành chính).

đ) Phòng Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 01 ngày làm việc, kiểm tra theo quy định và có trách nhiệm:

Trường hợp hồ sơ đã theo quy định pháp luật; sau khi nhận được thông báo của Cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính (trường hợp có thực hiện nghĩa vụ tài chính); trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ký Giấy chứng nhận.

e) UBND cấp huyện trong thời gian không quá 02 ngày làm việc có trách nhiệm:

Ký Giấy chứng nhận, chuyển Giấy chứng nhận đã ký, hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường.

g) Phòng Tài nguyên và Môi trường trong thời gian không quá 0,5 ngày làm việc có trách nhiệm:

Chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

h) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong thời gian không quá 1,5 ngày làm việc có trách nhiệm: Chỉnh lý, cập nhật biến động vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai. Sao lưu Giấy chứng nhận hoặc quét từ bản gốc Giấy chứng nhận trước khi trao cho người sử dụng đất; chuyển Giấy chứng nhận đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ để trao Giấy chứng nhận cho người được cấp.

4. Tổng thời gian thực hiện không quá 20 ngày làm việc.

5. Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 30 ngày làm việc, trong đó:

Trường hợp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận trước đây người sử dụng đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 137 của Luật Đất đai hoặc có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 137 của Luật Đất đai nhưng không có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở thì thời gian của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm a Khoản 2 Điều này không quá 07 ngày làm việc, UBND cấp xã nơi có đất thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 2 Điều này không quá 07 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm c Khoản 2 Điều này không quá 11 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm d Khoản 2 Điều này không quá 04 ngày làm việc.

Trường hợp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận trước đây người sử dụng đất có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 137 của Luật Đất đai và có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở theo quy định tại khoản 6 Điều 141 của Luật Đất đai thì thời gian của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại Khoản 1 Điều này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn

phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm a Khoản 3 Điều này không quá 08 ngày làm việc, UBND cấp xã nơi có đất thực hiện các công việc quy định tại điểm b Khoản 3 Điều này không quá 06 ngày làm việc, Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc quy định tại điểm c Khoản 3 Điều này không quá 07 ngày làm việc; Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc quy định tại điểm đ Khoản 3 Điều này không quá 02 ngày làm việc; UBND cấp huyện thực hiện các công việc quy định tại điểm e Khoản 3 Điều này không quá 03 ngày làm việc, Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện các công việc quy định tại điểm g Khoản 3 Điều này không quá 01 ngày làm việc, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc quy định tại điểm h Khoản 3 Điều này không quá 02 ngày làm việc.

Chương III

THỜI GIAN, TRÁCH NHIỆM GIẢI QUYẾT HỒ SƠ NHIỀU THỦ TỤC ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT ĐỒNG THỜI

Điều 37. Thời gian phối hợp giải quyết hồ sơ nhiều thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đồng thời của cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài

1. Tổng thời gian thực hiện: Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất tại Khoản 1 Điều 20 của quy định này đồng thời với các thủ tục đăng ký biến động quy định tại Chương II của quy định này là tổng thời gian, trách nhiệm thực hiện các bước công việc của từng thủ tục và được thực hiện đồng thời.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.

2. Tổng thời gian thực hiện: Thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo Khoản 1 Điều 17 của quy định này đồng thời với các thủ tục đăng ký biến động quy định tại Chương II của quy định này là tổng thời gian, trách nhiệm thực hiện các bước công việc của từng thủ tục và được thực hiện đồng thời.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện được tăng thêm 10 ngày làm việc.

3. Tổng thời gian thực hiện: Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất theo Điều 22 của quy định này đồng thời với thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất theo Khoản 1 Điều 12 của quy định này không quá 22 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 32 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại khoản 1 Điều 22 và điểm a khoản 1 Điều 12 của quy định này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc tại khoản 2

Điều 22 và điểm b, d khoản 1 Điều 12 của quy định này không quá 31 ngày làm việc.

4. Tổng thời gian thực hiện: Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất theo Điều 22 của quy định này đồng thời với thủ tục đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do sự thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả hòa giải thành về tranh chấp đất đai, khiếu nại, tố cáo về đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp theo Khoản 1 Điều 23 của quy định này không quá 15 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 25 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại khoản 1 Điều 22 và điểm a khoản 1 Điều 23 của quy định này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc tại khoản 2 Điều 22 và điểm b,d khoản 1 Điều 23 của quy định này không quá 24 ngày làm việc.

5. Tổng thời gian thực hiện: Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất theo Điều 22 của quy định này đồng thời với thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa hoặc trường hợp chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo Khoản 1 Điều 17 của quy định này không quá 17 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 27 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại khoản 1 Điều 22 và điểm a khoản 1 Điều 17 của quy định này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc tại khoản 2 Điều 22 và điểm b,d khoản 1 Điều 17 của quy định này không quá 26 ngày làm việc.

6. Tổng thời gian thực hiện: Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất theo Điều 22 của quy định này đồng thời với thủ tục đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất theo điểm a Khoản 1 Điều 11 của quy định này không quá 12 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 22 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại khoản 1 Điều 22 và điểm a khoản 1 Điều 11 của quy định này không quá 01 ngày làm

việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc tại khoản 2 Điều 22 và điểm a khoản 1 Điều 11 của quy định này không quá 21 ngày làm việc.

7. Tổng thời gian thực hiện: Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất theo Điều 22 của quy định này đồng thời với thủ tục thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề theo điểm a Khoản 2 Điều 11 của quy định này không quá 14 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 24 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại khoản 1 Điều 22 và điểm a khoản 2 Điều 11 của quy định này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc tại khoản 2 Điều 22 và điểm a khoản 2 Điều 11 của quy định này không quá 23 ngày làm việc.

8. Tổng thời gian thực hiện: Thủ tục xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết hạn sử dụng đất theo Điều 22 của quy định này đồng thời với thủ tục đính chính Giấy chứng nhận đã cấp theo Khoản 1 Điều 14 của quy định này không quá 17 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 27 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại khoản 1 Điều 22 và điểm a khoản 1 Điều 14 của quy định này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc tại khoản 2 Điều 22 và điểm b khoản 1 Điều 14 của quy định này không quá 26 ngày làm việc.

9. Tổng thời gian thực hiện: Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất tại Khoản 1 Điều 12 của quy định này đồng thời với thủ tục đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất tại điểm a Khoản 1 Điều 11 của quy định này không quá 20 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 30 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 1 Điều 11 của quy định này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc tại điểm b, d khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 1 Điều 11 của quy định này không quá 29 ngày làm việc.

10. Tổng thời gian thực hiện: Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất tại Khoản 1 Điều 12 của quy định này đồng thời với thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ tại Khoản 1 Điều 13 của quy định này không quá 20 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 30 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 1 Điều 13 của quy định này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc tại điểm b, d khoản 1 Điều 12 và điểm b,d khoản 1 Điều 13 của quy định này không quá 29 ngày làm việc.

11. Tổng thời gian thực hiện: Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất tại Khoản 1 Điều 12 của quy định này đồng thời với thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ tại Khoản 1 Điều 13 của quy định này không quá 25 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 35 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 1 Điều 13 của quy định này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc tại điểm b, d khoản 1 Điều 12 và điểm b,d khoản 1 Điều 13 của quy định này không quá 34 ngày làm việc.

12. Tổng thời gian thực hiện: Thủ tục đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất tại điểm a Khoản 1 Điều 11 của quy định này đồng thời với thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa hoặc trường hợp chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại Khoản 1 Điều 17 của quy định này không quá 15 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 25 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 và điểm a khoản 1 Điều 17 của quy định này không quá 01 ngày làm việc; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc tại điểm a khoản 1 Điều 11 và điểm b,d khoản 1 Điều 17 của quy định này không quá 24 ngày làm việc.

Điều 38. Thời gian phối hợp giải quyết hồ sơ nhiều thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đồng thời của tổ chức

1. Tổng thời gian thực hiện: Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất tại Khoản 2 Điều 20 của quy định này đồng thời với thủ tục đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất tại điểm b Khoản 1 Điều 11 không quá 15 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời

gian thực hiện không quá 25 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 và điểm b khoản 1 Điều 11 của quy định này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc tại điểm b khoản 2 Điều 20 và điểm b khoản 1 Điều 11 của quy định này không quá 24 ngày làm việc.

2. Tổng thời gian thực hiện: Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất tại Khoản 2 Điều 12 của quy định này đồng thời với thủ tục đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất tại điểm b Khoản 1 Điều 11 của quy định này không quá 20 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 30 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 và điểm b khoản 1 Điều 11 của quy định này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc tại điểm b, d khoản 2 Điều 12 và điểm b khoản 1 Điều 11 của quy định này không quá 29 ngày làm việc.

3. Tổng thời gian thực hiện: Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất tại Khoản 2 Điều 12 của quy định này đồng thời với thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ tại Khoản 2 Điều 13 của quy định này không quá 20 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 30 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 và điểm a khoản 2 Điều 13 của quy định này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc tại điểm b, d khoản 2 Điều 12 và điểm b,d khoản 2 Điều 13 của quy định này không quá 29 ngày làm việc.

4. Tổng thời gian thực hiện: Thủ tục tách thửa hoặc hợp thửa đất tại Khoản 2 Điều 12 của quy định này đồng thời với thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 38 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 tại Khoản 2 Điều 13 của quy định này không quá 25 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 35 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 và điểm a khoản 2 Điều 13 của quy định này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc tại điểm b, d khoản 2 Điều 12 và điểm b,d khoản 2 Điều 13 của quy định này không quá 34 ngày làm việc.

5. Tổng thời gian thực hiện: Thủ tục đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất tại điểm b Khoản 1 Điều 11 của quy định này đồng thời với thủ tục chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa hoặc trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại Khoản 2 Điều 17 của quy định này không quá 15 ngày làm việc.

Đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện không quá 25 ngày làm việc, trong đó thời gian thực hiện của các cơ quan như sau: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các công việc quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 và điểm a khoản 2 Điều 17 của quy định này không quá 01 ngày làm việc; Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện các công việc tại điểm b khoản 1 Điều 11 và điểm b,d khoản 2 Điều 17 của quy định này không quá 24 ngày làm việc.

Chương IV

PHỐI HỢP THỰC HIỆN CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI VỚI CÁC CƠ QUAN CÓ LIÊN QUAN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

Điều 39. Phối hợp chỉ đạo điều hành, thực hiện nhiệm vụ trong công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết với Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan lĩnh vực đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, đánh giá kết quả thực hiện, đề xuất, kiến nghị giải pháp thực hiện.

b) Xây dựng quyết định, kế hoạch thanh, kiểm tra hàng năm hoặc đột xuất việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và công tác quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh.

c) Chỉ đạo hệ thống Văn phòng đăng ký đất đai phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã trong thực hiện các quy định về giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai.

d) Giải quyết các tồn tại, vướng mắc liên quan đến công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thẩm quyền.

đ) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ theo định kỳ hoặc báo cáo đột xuất các chức năng, nhiệm vụ đã giao.

2. Sở Thông tin và truyền thông phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính tại phần mềm Hệ thống thông tin điện tử của tỉnh theo quy định.

3. Cơ quan Thuế:

a) Phối hợp, hướng dẫn cho Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, UBND cấp xã về công tác quản lý thuế, thủ tục kê khai thuế theo quy định pháp luật.

b) Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và các đơn vị có liên quan để giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình xác định nghĩa vụ tài chính.

4. Văn phòng đăng ký đất đai:

a) Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát định kỳ hàng quý hoặc đột xuất việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Tham mưu Sở Tài nguyên và Môi trường rà soát quy định pháp luật, giải quyết các tồn tại, vướng mắc liên quan đến công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; khi phát hiện có sự mâu thuẫn, chồng chéo giữa các văn bản quy phạm pháp luật hoặc có sự chỉ đạo chưa thống nhất giữa các cơ quan liên quan phải có văn bản báo cáo cơ quan quản lý cấp trên.

c) Phối hợp chặt chẽ với Cơ quan thuế, Chi cục Quản lý đất đai, cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan có liên quan trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

d) Có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để thực hiện đúng theo quy định; tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, kịp thời báo cáo, đề xuất Sở Tài nguyên và Môi trường.

đ) Chỉ đạo Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai phối hợp chặt chẽ với Cơ quan thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường, đơn vị có liên quan thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan có liên quan trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

5. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm bố trí nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện (hoặc Văn phòng huyện ủy, chính quyền huyện); hỗ trợ trang thiết bị ban đầu, phần mềm đảm bảo đồng bộ, thống nhất với cơ sở dữ liệu của ngành tài nguyên và môi trường.

b) Triển khai đăng ký đất đai; hàng năm chỉ đạo rà soát và tổ chức đăng ký đất đai đối với các trường hợp chưa thực hiện đăng ký trên địa bàn; chỉ đạo việc kiểm tra, xử lý các trường hợp không đăng ký đất đai theo quy định tại Khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ và quy định pháp luật.

c) Xây dựng kế hoạch thanh, kiểm tra định kỳ hàng quý, năm hoặc đột xuất việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp xã và công tác quản lý đất đai trên phạm vi địa bàn quản lý.

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả thực hiện công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận lần đầu theo thẩm quyền thuộc địa bàn quản lý; hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm lập kế hoạch, chỉ tiêu đăng

ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu và tổ chức triển khai thực hiện.

đ) Có trách nhiệm giải quyết các tồn tại, vướng mắc liên quan đến công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận lần đầu thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

e) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Tài nguyên và môi trường, Phòng quản lý đô thị (Kinh tế hạ tầng) và các cơ quan có liên quan:

Rà soát quy định pháp luật để tham mưu, giải quyết các tồn tại, vướng mắc hoặc những công việc có liên quan đến công tác đăng ký, cấp Giấy chứng nhận; khi phát hiện có sự mâu thuẫn, chồng chéo giữa các văn bản quy phạm pháp luật hoặc có sự chỉ đạo chưa thống nhất giữa các cơ quan liên quan phải có văn bản báo cáo cơ quan quản lý cấp trên.

Phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai khi giải quyết các thủ tục hành chính về đất đai.

g) Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ theo định kỳ hàng tháng, quý, năm hoặc báo cáo đột xuất các chức năng, nhiệm vụ đã giao.

6. Phòng Tài nguyên và Môi trường: Tham mưu UBND cấp huyện thực hiện các công việc sau:

a) Triển khai đăng ký đất đai; hàng năm chỉ đạo rà soát và tổ chức đăng ký đất đai đối với các trường hợp chưa thực hiện đăng ký trên địa bàn; chỉ đạo việc kiểm tra, xử lý các trường hợp không đăng ký đất đai theo quy định tại Khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ và theo quy định pháp luật.

b) Xây dựng kế hoạch kiểm tra hàng năm hoặc đột xuất việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp xã, nhất là nhiệm vụ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận lần đầu.

c) Có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận cho UBND cấp xã để thực hiện đúng theo quy định; tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, kịp thời báo cáo, đề xuất UBND cấp huyện.

d) Thực hiện các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng Tài nguyên và Môi trường. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ theo định kỳ hàng tháng, quý, năm hoặc báo cáo đột xuất các chức năng, nhiệm vụ đã giao.

7. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai:

a) Rà soát quy định pháp luật để tham mưu, đề xuất giải quyết các tồn tại, vướng mắc liên quan đến công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; khi phát hiện có sự mâu thuẫn, chồng chéo giữa các văn bản quy phạm pháp luật hoặc có sự chỉ đạo chưa thống nhất giữa các cơ quan liên quan phải có văn bản báo cáo cơ quan quản lý cấp trên.

b) Xây dựng kế hoạch thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai hàng năm. Trên cơ sở Kế hoạch đầu năm đã đề ra, hàng tháng (vào ngày 25) báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ, các khó khăn, vướng mắc

khi thực hiện nhiệm vụ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai.

c) Phối hợp chặt chẽ với Cơ quan thuế, Phòng Tài nguyên và Môi trường, cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan có liên quan trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao.

d) Thực hiện các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ do Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các sở, ban, ngành phù hợp với chức năng, nhiệm vụ. Báo cáo kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ đã giao theo yêu cầu.

8. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc thực hiện kế hoạch đăng ký đất đai, chỉ tiêu cấp Giấy chứng nhận lần đầu.

b) Tổ chức việc đăng ký đất đai trên địa bàn; hướng dẫn, tuyên truyền người sử dụng đất thực hiện việc đăng ký đất đai theo quy định tại Khoản 3 Điều 20 của Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ; kiểm tra, xử lý các trường hợp không đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và các cơ quan có liên quan trong việc tổ chức, thực hiện công tác đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận đúng thẩm quyền và quy định pháp luật; phối hợp giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính đất đai.

d) Thực hiện các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã. Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ theo định kỳ hàng tháng, quý, năm hoặc báo cáo đột xuất các chức năng, nhiệm vụ đã giao.

Điều 40. Phối hợp chỉ đạo điều hành; thực hiện nhiệm vụ quản lý, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện nghiêm việc vận hành cơ sở dữ liệu đất đai đúng theo quy định.

b) Chỉ đạo các Phòng, đơn vị thuộc Sở thực hiện các nội dung: Cung cấp các hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác cập nhật chính lý cơ sở dữ liệu đất đai đúng theo quy định.

c) Chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm quản lý, cập nhật chính lý, vận hành Cơ sở dữ liệu đất đai tất cả hồ sơ thủ tục hành chính theo thẩm quyền và đúng theo quy định pháp luật.

d) Xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động cơ sở dữ liệu đất đai và đảm bảo hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho công tác quản lý vận hành cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện: Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp cung cấp hồ sơ theo quy định gửi Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật chính lý vào phần mềm Cơ sở dữ liệu đất đai theo thẩm quyền và quy định pháp luật.

3. Văn phòng đăng ký đất đai:

a) Quản lý, cập nhật chính lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai; cung cấp thông tin đất đai cho tổ chức, cá nhân và thu phí, lệ phí theo quy định pháp luật.

b) Tiếp nhận hồ sơ từ các cơ quan chuyên môn thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và cập nhật chính lý vào cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định pháp luật.

d) Tham mưu Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động cơ sở dữ liệu đất đai.

đ) Chỉ đạo các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai vận hành Cơ sở dữ liệu đất đai đối với hồ sơ thủ tục hành chính theo thẩm quyền và quy định pháp luật.

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, vận hành, khai thác và cập nhật chính lý cơ sở dữ liệu đất đai tại các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

4. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai:

a) Vận hành Cơ sở dữ liệu đất đai đối với thủ tục hành chính theo quyền và quy định pháp luật. Thực hiện khai thác, cung cấp thông tin đất đai và thu phí, lệ phí đúng theo quy định.

b) Tiếp nhận hồ sơ từ các cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện và cập nhật chính lý vào cơ sở dữ liệu đất đai theo quy định pháp luật.

Điều 41. Phối hợp thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai

1. Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai:

a) Cử cán bộ tham gia khi có yêu cầu.

b) Cung cấp thông tin, tài liệu và phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện khi có yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Thanh tra, Điều tra, Tòa án, Thi hành án theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện các nội dung khác liên quan đến nhu cầu trích đo địa chính và các nội dung khác theo yêu cầu của cơ quan thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai theo quy định.

2. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện, Thanh tra, Điều tra, Thi hành án, Tòa án:

Xác định nội dung, yêu cầu liên quan đến lĩnh vực đất đai cần phải phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để tổ chức thực hiện theo quy định pháp luật.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 42. Điều khoản chuyên tiếp

1. Các nội dung không quy định trong Quy định này được thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành và các văn bản khác có liên quan.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản quy phạm pháp luật mới đó.

Điều 43. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thủ tục hành chính về đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất bảo đảm theo nội dung Quy định này và quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện theo thẩm quyền có trách nhiệm chủ trì giải quyết các vướng mắc giữa các cơ quan chuyên môn trên địa bàn trong quá trình thực hiện Quy định này.

4. Trong quá trình thực hiện Quy định nếu phát sinh vướng mắc, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm phản ánh kịp thời về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:61/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 14 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định thời gian, nội dung thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 504/TTr-STNMT ngày 31 tháng 10 năm 2024 và Báo cáo số 690/BC-STNMT ngày 08 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định thời gian, nội dung thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 11 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hồ Thị Nguyên Thảo

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Thời gian, nội dung thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên

(Kèm theo Quyết định số: 61/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về thời gian, nội dung thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên để chi tiết nội dung tại khoản 2 Điều 39, khoản 2 Điều 45, khoản 2 Điều 46, khoản 4 Điều 53 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, xây dựng, nông nghiệp và cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước khác có liên quan.
- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

THỜI GIAN THỰC HIỆN CÁC BƯỚC THỦ TỤC CƯỖNG CHẾ THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH THU HỒI ĐẤT DO CÓ NGUY CƠ ĐE DỌA ĐẾN TÍNH MẠNG CON NGƯỜI VÀ TIÊU CHÍ, ĐIỀU KIỆN VIỆC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG DƯỚI 02 HA ĐỐI VỚI ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

Điều 3. Thời gian thực hiện các bước thủ tục cưỡng chế

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất. Quyết định cưỡng chế phải được thi hành trong thời hạn 04 ngày kể từ ngày người bị cưỡng chế nhận được quyết định cưỡng chế hoặc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã lập biên bản về việc người bị cưỡng chế vắng mặt hoặc người bị cưỡng chế từ chối nhận quyết định cưỡng chế.

2. Trước khi tiến hành cưỡng chế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập Ban cưỡng chế thu hồi đất theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 89 Luật Đất đai.

3. Ban cưỡng chế thu hồi đất vận động, thuyết phục, đối thoại với người bị cưỡng chế; nếu người bị cưỡng chế chấp hành thì Ban cưỡng chế thu hồi đất lập biên bản ghi nhận sự chấp hành. Việc bàn giao đất được thực hiện không quá 05 ngày kể từ ngày lập biên bản.

Trường hợp người bị cưỡng chế không chấp hành quyết định cưỡng chế thì Ban cưỡng chế thu hồi đất tổ chức thực hiện cưỡng chế. Trường hợp có yêu cầu cơ quan Công an tham gia bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế thì Cơ quan chủ trì thi hành quyết định cưỡng chế phải gửi văn bản đến cơ quan Công an trước thời điểm cưỡng chế không quá 05 ngày làm việc để bố trí lực lượng.

4. Trường hợp cần thiết thì thời gian thực hiện tại các khoản tại Điều này giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định cụ thể thời gian thực hiện các bước nhưng không vượt quá thời gian quy định tại Điều này.

Điều 4. Tiêu chí, điều kiện chuyển mục đích sử dụng dưới 02 ha đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư

1. Có phương án trồng rừng thay thế hoặc văn bản hoàn thành trách nhiệm nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp;

2. Có phương án sử dụng tầng đất mặt khi chuyển đổi từ đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp.

3. Có đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Chương III

THỜI GIẠN THỰC HIỆN CÁC BƯỚC CÔNG VIỆC VỀ ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 5. Thời gian thực hiện các bước công việc điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất trong bảng giá đất

Khi có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có nội dung làm thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 116 Luật Đất đai và Người sử dụng đất nộp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì các cơ quan nhà nước thực hiện các bước công việc như sau:

1. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất và rà soát, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực địa: 03 ngày.

2. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: 01 ngày.

3. Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: 02 ngày.

4. Sau khi nhận quyết định điều chỉnh của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền, Cơ quan có chức năng quản lý đất đai chuyển thông tin địa chính thửa đất cho cơ quan thuế trong ngày.

5. Sau khi nhận thông tin địa chính thửa đất của Cơ quan có chức năng quản lý đất đai thì Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất: 02 ngày.

6. Sau khi Người sử dụng đất hoàn thành nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định, Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trong ngày.

7. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận (nếu có); ký hợp đồng thuê đất (nếu có); bàn giao đất trên thực địa (nếu có); Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính: 02 ngày.

8. Đối với các hồ sơ thuộc các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện tại các khoản 1, 2, 3, 5, 7 Điều này được tăng thêm 01 ngày.

Điều 6. Thời gian thực hiện các bước công việc điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thu tiền sử dụng đất

Khi có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có nội dung làm thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 116 Luật Đất đai, đơn xin điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo Mẫu số 02d tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ và hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì thực hiện các bước công việc như sau:

1. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất và rà soát, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực địa: 03 ngày làm việc.

2. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: 01 ngày làm việc.

3. Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: 02 ngày làm việc.

4. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận (nếu có); bàn giao đất trên thực địa (nếu có); Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính: 02 ngày làm việc.

5. Đối với các hồ sơ thuộc các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này được tăng thêm 01 ngày làm việc.

Điều 7. Thời gian thực hiện các bước công việc điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường

hợp người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tính theo giá đất cụ thể

Khi có văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có nội dung làm thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 116 Luật Đất đai, đơn xin điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo Mẫu số 02d tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ và hồ sơ đầy đủ, hợp lệ thì thực hiện các bước công việc như sau:

1. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai giao Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp thông tin về cơ sở dữ liệu đất đai, lập trích lục bản đồ địa chính thửa đất và rà soát, kiểm tra hồ sơ; kiểm tra thực địa: 03 ngày.

2. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: 01 ngày.

3. Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét ban hành quyết định điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất: 02 ngày.

4. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai tổ chức việc xác định giá đất cụ thể, trình và cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể theo quy định.

5. Sau khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định phê duyệt giá đất cụ thể thì Cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp theo quy định, ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gửi cho người sử dụng đất: 02 ngày.

6. Sau khi Người sử dụng đất hoàn thành nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định, Cơ quan thuế xác nhận hoàn thành việc nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và gửi thông báo kết quả cho Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trong ngày.

7. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trình cấp có thẩm quyền ký cấp Giấy chứng nhận (nếu có); ký hợp đồng thuê đất (nếu có); bàn giao đất trên thực địa (nếu có); Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính: 02 ngày.

8. Đối với các hồ sơ thuộc các xã miền núi, biên giới; đảo; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thời gian thực hiện tại các khoản 1, 2, 3, 5, 7 Điều này được tăng thêm 01 ngày.

Chương IV**ĐIỀU KIỆN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THẨM ĐỊNH ĐỀ GIAO ĐẤT KHÔNG ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁ NHÂN**

Điều 8. Điều kiện để được xét giao đất ở không qua đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân

Ngoài các điều kiện được quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3, khoản 6 Điều 124 Luật Đất đai và khoản 2 Điều 53 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ còn phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Cá nhân thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai có thời gian công tác tại cơ quan thuộc địa bàn cấp huyện (*nơi xin giao đất*) có tổng thời gian công tác tối thiểu 05 năm.

2. Cá nhân thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai có thời gian công tác tại cơ quan thuộc địa bàn xã (*nơi xin giao đất*) tối thiểu 05 năm.

Điều 9. Trình tự, thủ tục thẩm định giao đất ở không qua đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân

1. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Hội đồng xét duyệt giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ (sau đây gọi là Hội đồng xét duyệt), Hội đồng xét duyệt có trách nhiệm họp, xét duyệt hồ sơ xin giao đất không đấu giá quyền sử dụng đất của các cá nhân đã nộp.

Hội đồng xét duyệt lập Biên bản họp xét, ghi ý kiến các thành viên, kết luận của Chủ tịch Hội đồng và ký tên đầy đủ các thành viên Hội đồng vào Biên bản. Trên cơ sở Biên bản họp xét, Chủ tịch Hội đồng xét duyệt có văn bản thông báo kết quả thẩm định, lập danh sách các cá nhân đủ điều kiện kèm theo vị trí, diện tích thửa (lô) đất được giao và lập danh sách các cá nhân không đủ điều kiện được xét giao đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất trong đó nêu rõ lý do.

2. Chủ tịch Hội đồng xét duyệt tổ chức công khai, niêm yết Thông báo kết quả thẩm định và Danh sách các cá nhân đủ điều kiện và các cá nhân không đủ điều kiện được xét giao đất không qua đấu giá quyền sử dụng đất tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, Trụ sở thôn/buôn/khu phố nơi có đất để tiếp nhận ý kiến của công dân trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày công khai.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành Thông báo kết thúc niêm yết công khai, Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ theo quy định tại Điều 10 Quy định này, kèm theo Tờ trình về việc giao đất (*mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ*) trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc giao đất ở cho các cá nhân đối với trường hợp đủ điều kiện.

4. Sau khi tiếp nhận hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan chức năng thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 53 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

Điều 10. Hồ sơ Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện giao đất ở không qua đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân

Hồ sơ giao đất ở không qua đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân do Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện, gồm:

1. Đơn xin giao đất (Mẫu số 02a ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ).

2. Bản sao có chứng thực Quyết định tuyển dụng, điều động, điều chuyển công tác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai.

3. Giấy xác nhận của cơ quan, đơn vị nơi công tác về việc cá nhân đang còn công tác tại cơ quan, đơn vị đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai.

4. Trích lục bản đồ địa chính thửa (lô) đất được cơ quan có thẩm quyền ký duyệt. Trường hợp phải thực hiện trích đo địa chính thửa (lô) đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn cá nhân đủ điều kiện bổ sung trích đo địa chính thửa đất theo quy định.

5. Biên bản họp xét duyệt của Hội đồng xét duyệt.

6. Văn bản thông báo kết quả xét duyệt và danh sách các cá nhân được xét giao đất của Hội đồng xét duyệt.

7. Thông báo công khai và kết thúc niêm yết công khai.

8. Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc đề nghị giao đất ở cho cá nhân đối với các trường hợp đủ điều kiện (mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ).

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và địa phương tham mưu UBND tỉnh giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện quyết định này.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này.

Hướng dẫn các vướng mắc liên quan đến quy định pháp luật về trồng trọt, lâm nghiệp và các lĩnh vực quản lý khác thuộc sở;

3. Các Sở, ban, ngành, tổ chức có liên quan: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường cho ý kiến các nội dung liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị khi có đề nghị.

4. UBND cấp huyện:

Thực hiện các nội dung về quản lý và sử dụng đất đai tại địa phương theo đúng quy định pháp luật.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác đối với diện tích, loại đất bố trí để giao đất; sự phù hợp quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu được phê duyệt.

Kiểm tra, theo dõi, giám sát việc bóc tách, sử dụng tầng đất mặt theo nội dung Phương án sử dụng tầng đất mặt đã được chấp thuận.

5. UBND cấp xã:

Thực hiện các nội dung về quản lý và sử dụng đất đai tại địa phương theo thẩm quyền.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về đối tượng, vị trí, diện tích, loại đất được xét giao đất.

Theo dõi, giám sát việc bóc tách, sử dụng tầng đất mặt theo nội dung Phương án sử dụng tầng đất mặt đã được chấp thuận.

6. Người sử dụng đất:

Người sử dụng đất có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật đất đai và quy định hiện hành.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Các nội dung không quy định trong Quy định này thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh các trường hợp không có trong Quy định này hoặc các trường hợp đã có trong Quy định này nhưng chưa phù hợp với thực tế, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời báo cáo, đề xuất gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:59/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 14 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định các nội dung liên quan đến việc quản lý thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và tách khu đất thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 518/TTr-STNMT và Báo cáo số 683/BC-STNMT ngày 07 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định các nội dung liên quan đến việc quản lý thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và tách khu đất thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 28 tháng 11 năm 2024.

Quyết định này thay thế Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về Ban hành Quy định điều kiện, tiêu chí, quy mô và tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên

quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Quy định các nội dung liên quan đến việc quản lý thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và tách khu đất thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 59/2024/QĐ-UBND
ngày 14 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về các nội dung liên quan đến việc quản lý thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và tách khu đất thành dự án độc lập trên địa bàn tỉnh Phú Yên; cụ thể như sau:

1. Quy định về việc rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo quy định tại khoản 4 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

2. Quy định về điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập đối với khu đất thực hiện dự án đầu tư có phần diện tích đất do cơ quan, tổ chức của Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh Phú Yên tại khoản 3 Điều 59 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân các cấp, cơ quan quản lý nhà nước về đất đai.

2. Người sử dụng đất liền kề được Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý.

3. Các tổ chức và cá nhân có liên quan đến sử dụng đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên theo quy định tại Điều 127 Luật Đất đai năm 2024.

4. Các tổ chức, cơ quan, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng đất đai.

Chương II

VIỆC QUẢN LÝ THỬA ĐẤT NHỎ HẸP, NẴM XEN KẸT

Điều 3. Việc rà soát, công bố công khai, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do nhà nước quản lý và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt trên địa bàn tỉnh Phú Yên

1. Hằng năm, căn cứ các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các phòng, ban liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất và các tổ chức, đơn vị có liên quan:

a) Rà soát, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý (theo Mẫu số 01 kèm theo Quy định này);

b) Trích lục bản đồ địa chính hoặc đo đạc xác định vị trí, ranh giới, diện tích của từng thửa đất; xác định nguồn gốc, hiện trạng sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới; xử lý vi phạm pháp luật về đất đai, trật tự xây dựng (nếu có) theo quy định;

c) Đề xuất phương án sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh mục và tổ chức công bố, công khai, lấy ý kiến người sử dụng đất liền kề danh mục tại điểm c khoản 1 Điều này thời hạn 15 (mười lăm) ngày gồm các hình thức sau:

a) Công khai trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất và đăng tin, công khai ít nhất hai lần trên báo Phú Yên (mỗi lần thông báo công khai cách nhau ít nhất 03 ngày làm việc);

b) Truyền thông trên phương tiện truyền thanh của cấp xã một lần/ngày;

c) Niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và các địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý. Việc niêm yết công khai và kết thúc niêm yết phải được lập thành biên bản, trong đó nêu rõ thời điểm bắt đầu, thời điểm kết thúc niêm yết công khai.

Trong thời gian lấy ý kiến, trường hợp người dân có ý kiến, kiến nghị thì nội dung ý kiến, kiến nghị phải được thể hiện bằng văn bản.

Tổng hợp bằng văn bản các nội dung ý kiến, kiến nghị của người dân. Giải quyết kiến nghị liên quan theo thẩm quyền (nếu có).

3. Việc giao đất, cho thuê đất

Ngay sau khi kết thúc công khai theo quy định tại Điều 2 của Quy định này, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho người sử dụng đất liền kề có nhu cầu sử dụng đất nộp đơn xin giao đất, cho thuê đất tại Ủy ban nhân dân cấp xã (trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo).

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp đơn xin giao đất, cho thuê đất, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức họp xét, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổ chức rà soát, công bố công khai (theo quy định tại khoản 2 Điều này) về việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt tại địa phương cho người sử dụng đất liền kề có nhu cầu (theo Mẫu số 02 kèm theo Quy định này).

Cơ quan có chức năng quản lý về đất đai tham mưu trình Cơ quan có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất và xác định giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thực hiện theo trình tự, thủ tục của pháp luật về đất đai và các pháp luật khác có liên quan.

Chương III

KHU ĐẤT TÁCH THÀNH DỰ ÁN ĐỘC LẬP

Điều 4. Điều kiện, tiêu chí, quy mô và tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập

1. Các điều kiện, tiêu chí để tách khu đất thành dự án độc lập

a) Khu đất tách thành dự án độc lập bao gồm một hoặc nhiều thửa liền nhau, mà phần diện tích đất này có vị trí tiếp giáp hoặc xen kẽ với phần diện tích đất nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất;

b) Đảm bảo điều kiện kết nối hạ tầng giao thông như sau:

Đối với dự án thực hiện trên đất liền thì có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường hiện trạng rộng từ 6 m trở lên, các cạnh thửa đất đảm bảo tối thiểu là 20m.

Đối với dự án thực hiện tại đảo hoặc bán đảo thì phải có ít nhất một mặt tiếp giáp với biển hoặc đầm hoặc vịnh và phải đảm bảo có khu hậu cần trên đất liền để kết nối ra đảo, đất khu hậu cần này do nhà nước quản lý, đủ điều kiện để đầu giá.

2. Quy mô và tỷ lệ diện tích để tách khu đất thành dự án độc lập:

a) Diện tích đất tách thành dự án độc lập phải đạt tỷ lệ từ 15% trở lên so với tổng diện tích đất của dự án và tối thiểu từ 1.500 m².

b) Đối với diện tích đất không đáp ứng tỷ lệ 15% trở lên so với tổng diện tích đất của dự án, nhưng quy mô từ 5 ha trở lên và đáp ứng đầy đủ các tiêu chí, điều kiện để tách thành dự án độc lập thì tách thành dự án độc lập để đầu giá, đấu thầu theo quy định.

3. Trường hợp diện tích đất không đủ điều kiện để tách thành dự án độc lập theo quy định Điều này thì thực hiện thu hồi đất, giao đất hoặc cho thuê đất theo quy định pháp luật về Đất đai và các pháp luật khác có liên quan mà không phải tổ chức đấu giá, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ về quản lý đất đai theo quy định; Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Quyết định này;

b) Chủ trì, phối hợp các sở, ngành, địa phương liên quan rà soát, kiểm tra, xác định khu đất tách thành dự án độc lập đối với các dự án tại thời điểm tổ chức kinh tế có nhu cầu nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư có trích lục vị trí khu đất mà nhà đầu tư đề xuất thực hiện dự án và văn bản đề nghị gửi Ủy ban nhân dân Tỉnh. Phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư trong việc rà soát, xác định khu đất tách thành dự án độc lập các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa nộp hồ sơ giao đất, cho thuê đất; tham gia ý kiến thẩm định chủ trương đầu tư, đề xuất liên quan xác định điều kiện, tiêu chí, quy mô và tỷ lệ để tách thành dự án độc lập theo quy định tại Quyết định này;

c) Hướng dẫn các đơn vị được giao thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất sau khi được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận phần diện tích tách thành dự án độc lập;

d) Thanh tra, kiểm tra việc rà soát, xác định điều kiện, tiêu chí, quy mô và tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập trong việc quản lý, sử dụng quỹ đất trên địa bàn tỉnh;

đ) Phối hợp cơ quan tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất đối với phần diện tích sau khi tách thành dự án độc lập theo quy định tại Quyết định này.

e) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý theo đúng quy định; Phối hợp UBND các huyện, thị xã, thành phố, sở, ngành có liên quan báo cáo Ủy ban nhân dân Ủy ban nhân dân Tỉnh trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban quản lý Khu kinh tế

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát đối với các dự án đã được chấp thuận đầu tư nhưng chưa được giao đất, cho thuê đất mà tách khu đất tách thành dự án độc lập (nếu có) theo quy định tại Quyết định này;

b) Chủ trì, tổng hợp ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường, địa phương và các cơ quan đơn vị liên quan, báo cáo UBND tỉnh các nội dung liên quan khi tham mưu thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh mà có trường hợp đủ điều kiện, tiêu chí, quy mô và tỷ lệ để tách thành dự án độc lập và phối hợp cơ quan tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất đối với phần diện tích sau khi tách thành dự án độc lập theo quy định tại Quyết định này;

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, tổ chức thực hiện quyết định này và báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ liên quan trước ngày 15 tháng 12 hằng năm.

3. Trách nhiệm của các sở, ngành có liên quan

Phối hợp, tham gia ý kiến về nội dung liên quan đến việc xác định khu đất tách thành dự án độc lập theo quy định này.

4. Trách nhiệm UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ về quản lý đất đai theo quy định;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc quản lý, sử dụng, giao đất, cho thuê đất đối với quỹ đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý; tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình quản lý, sử dụng quỹ đất này; xây dựng Kế hoạch giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp, lấn chiếm các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý; Chỉ đạo UBND cấp xã nơi có dự án tổ chức rà soát, xác định nguồn gốc đất, loại đất, chủ sử dụng, tài sản trên đất để báo cáo UBND các huyện, thị xã, thành phố và chịu trách nhiệm về tính chính xác của nguồn gốc đất, loại đất, chủ sử dụng, tài sản trên đất đối với các dự án đầu tư thuộc địa bàn quản lý khi tham gia rà soát, có ý kiến khi thẩm định dự án đầu tư và nhu cầu nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư;

c) Bố trí kinh phí trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đo đạc các nội dung liên quan quy định các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý theo quy định;

d) Phối hợp, rà soát, tham gia ý kiến, xác định, đề xuất tách thành dự án độc lập theo điều kiện, tiêu chí, quy mô và tỷ lệ được quy định tại Quyết định này;

đ) Hằng năm, trước ngày 15 tháng 12, tổng hợp báo cáo kết quả phê duyệt danh mục, giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý gửi Ủy ban nhân dân Tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp);

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ về quản lý đất đai theo quy định;

b) Chịu trách nhiệm kiểm tra, rà soát, xác định nguồn gốc đất, loại đất, chủ sử dụng, tài sản trên đất, niêm yết công khai, tổ chức lấy ý kiến người dân liên quan các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý và tách thành dự án độc lập tại Quy định này;

c) Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện và các đơn vị có liên quan thực hiện công bố, công khai, báo cáo kết quả tổng hợp các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý đến Ủy ban nhân dân cấp huyện theo Quy định này.

Điều 6. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư nhưng chưa được giao đất, cho thuê đất thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp dự án không đủ điều kiện, tiêu chí, quy mô và tỷ lệ tách thành dự án độc lập trước ngày 01 tháng 8 năm 2024, thì tiếp tục thực hiện các thủ tục tiếp theo để giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án;

b) Trường hợp dự án đủ điều kiện, tiêu chí, quy mô và tỷ lệ tách thành dự án độc lập trước ngày 01 tháng 8 năm 2024, nhưng chưa giao đất, cho thuê đất thì thực hiện việc rà soát, xác định điều kiện, tiêu chí, quy mô và tỷ lệ tách thành dự án độc lập theo quy định này.

2. Đối với dự án đầu tư đã có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư, chủ đầu tư của cơ quan có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về nhà ở, pháp luật về đấu thầu trước ngày 01 tháng 7 năm 2014, đã hoàn thành công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đúng quy định của pháp luật, nhưng chưa giao đất, cho thuê đất cho nhà đầu tư, chủ đầu tư thì không rà soát tách khu đất thành dự án độc lập để thực hiện đấu giá theo quy định này.

3. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và đã thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ đối với dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng có phần diện tích khu đất đủ điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách thành dự án độc lập theo quy định này thì chủ đầu tư được hoàn trả tiền bồi thường, hỗ trợ sau khi tổ chức xong đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định đối với phần diện tích tách thành dự án độc lập.

4. Đối với các dự án đã xác định diện tích tách thành dự án độc lập để đấu giá trước ngày quy định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện mà không thực hiện rà soát theo quy định này./.

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số:59/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

STT	Ký hiệu	Tên mẫu
1	Mẫu số 01	Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý tại Huyện/ Thị xã... dự kiến để giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề
2	Mẫu số 02	Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý tại địa phương để giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề

Mẫu số 01: Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý tại Huyện/ Thị xã/Thành phố... dự kiến để giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/ THỊ XÃ, THÀNH
PHỐ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH MỤC CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HẸP, NẪM XEN KẸT DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ TẠI HUYỆN/ THỊ XÃ...
DỰ KIẾN ĐỂ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT CHO NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LIỀN KẸ**

STT	Địa điểm (Số tờ, số thửa, vị trí)	Diện tích (m ²)	Nguồn gốc sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất	Quy hoạch	Ghi chú
1						
2						
...						

(Có trích đo thửa đất kèm theo)

.....
.....
.....
.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm ...
**TM. UBND HUYỆN/ THỊ XÃ/ THÀNH
PHỐ...**
CHỦ TỊCH

Ký tên (đóng dấu)

Mẫu số 02: Danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý tại địa phương để giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN/ THỊ XÃ/ THÀNH
PHỐ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

DANH MỤC CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HẸP, NẴM XEN KẸT DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ TẠI ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT CHO NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LIỀN KẸ

STT	Địa điểm (Số tờ, số thửa, vị trí)	Diện tích (m ²)	Nguồn gốc sử dụng đất	Hiện trạng sử dụng đất	Quy hoạch	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú
1							
2							
...							

(Có trích đo thửa đất kèm theo)

.....
.....
.....
.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm ...
TM. UBND HUYỆN/ THỊ XÃ/THÀNH PHỐ...
CHỦ TỊCH

Ký tên (đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**
Số:62/2024/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Phú Yên, ngày 15 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực chăm sóc người có công trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/1/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 461/NQ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh về việc thông qua dự thảo Quyết định của UBND tỉnh quy định định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực chăm sóc người có công trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 115/TTr-SLĐTBXH ngày 12/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực chăm sóc người có công trên địa bàn tỉnh Phú Yên, sau đây:

- a) Dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công;
- b) Dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh, người có công.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực chăm sóc người có công được quy định tại Quyết định này để làm cơ sở xây dựng giá/khung giá dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công và dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh, người có công với cách mạng thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- a) Trung tâm nuôi dưỡng Người có công và Công tác xã hội tỉnh Phú Yên.
- b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực chăm sóc người có công.

Điều 3. Nội dung của định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật được hiểu là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, trang thiết bị cần thiết để hoàn thành một công việc trong quy trình cung cấp dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công và dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh, người có công nhằm đạt được các tiêu chuẩn do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.

Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm các định mức thành phần:

1. Định mức lao động:

Định mức lao động là mức tiêu hao lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc điều dưỡng luân phiên người có công và nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh, người có công; bao gồm định mức lao động lãnh đạo quản lý, lao động nghiệp vụ chuyên ngành, lao động nghiệp vụ chuyên môn dùng chung, lao động hỗ trợ phục vụ.

a) Lao động lãnh đạo quản lý là lao động được giao hoặc bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo, quản lý từ cấp phó trở lên; có trình độ tối thiểu đại học trở lên thuộc các chuyên ngành phù hợp với công tác nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

b) Lao động nghiệp vụ chuyên ngành là lao động đang làm công việc tại các vị trí chuyên môn, kỹ thuật; đã qua đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, có trình độ từ trung cấp trở lên thuộc các chuyên ngành phù hợp công tác nuôi dưỡng và điều dưỡng người có công, gồm: tâm lý học, y học, dược học và các ngành có liên quan khác.

c) Lao động nghiệp vụ chuyên môn dùng chung là lao động làm công việc tại các vị trí việc làm như: hành chính, tổng hợp, quản trị văn phòng, tổ chức cán bộ, kế hoạch tài chính và các vị trí việc làm không giữ chức danh nghề nghiệp chuyên ngành của đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Lao động hỗ trợ, phục vụ là lao động giản đơn như: bảo vệ, lái xe, cấp dưỡng và các loại lao động tương tự.

2. Định mức thiết bị:

a) Định mức thiết bị là số lượng, thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc điều dưỡng luân phiên người có công và nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh, người có công.

b) Định mức thiết bị không bao gồm số lượng, thời gian sử dụng các thiết bị phục vụ cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư là mức tiêu hao vật tư cần thiết để hoàn thành việc điều dưỡng luân phiên người có công và nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh, người có công theo tiêu chuẩn do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành.

Điều 4. Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực chăm sóc người có công

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công quy định tại Phụ lục I.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh, người có công quy định tại Phụ lục II.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Chủ trì, phối hợp các sở, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực chăm sóc người có công tại Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

b) Chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh định mức khi các yếu tố hình thành định mức thay đổi (nếu có).

2. Các sở, ngành, đơn vị có liên quan phối hợp với Sở Lao động-Thương binh và Xã hội trong công tác hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực chăm sóc người có công tại Quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 11 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
DỊCH VỤ ĐIỀU DƯỠNG LUÂN PHIÊN NGƯỜI CÓ CÔNG
(Kèm theo Quyết định số: 62/2024/QĐ-UBND ngày 15/11/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

1. Bảng 1: Định mức lao động dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công (Bình quân 90 người/đợt điều dưỡng)

TT	Nội dung công việc	Số lao động cần có (người)				Định mức (giờ làm việc)			
		Lãnh đạo quản lý	Nghiệp vụ chuyên ngành	Nghiệp vụ chuyên môn chung	Hỗ trợ, phục vụ	Lãnh đạo quản lý	Nghiệp vụ chuyên ngành	Nghiệp vụ chuyên môn chung	Hỗ trợ, phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	Hoạt động điều dưỡng								
1	Đón, tiếp nhận đối tượng	1	1	2	-	0,5	0,5	0,5	-
2	Bố trí, bàn giao phòng nghỉ và trang thiết bị phòng nghỉ	-	2	2	1	-	1	1	1
3	Họp đoàn, phổ biến quy định và cam kết thực hiện nội quy	1	1	2	-	0,75	0,75	0,75	-
4	Khám, kiểm tra sức khỏe đối tượng	1	2	-	1	8	8	-	8
5	Phục vụ ăn uống, vệ sinh	-	-	6	1	-	-	8	8
6	Tổ chức triển khai các hoạt động điều dưỡng trong đợt	1	1	2	1	8	8	8	8
7	Quản lý, kiểm tra thực hiện nội quy, đảm bảo an ninh và quân số điều	1	1	2	1	8	8	8	8

	dưỡng								
8	Khám, đánh giá sức khỏe của đối tượng cuối đợt điều dưỡng	-	2	-	-	-	8	-	-
9	Họp tổng kết	1	1	2	1	1	1	1	1
10	Bàn giao đối tượng điều dưỡng	1	2	2	1	1	1	1	1
B	Hoạt động hành chính								
1	Quản lý bộ phận hành chính, thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, viên chức và người lao động	1	1	2	-	8	8	8	-
2	Trực sửa chữa điện nước, đảm bảo an ninh	-	-	-	3	-	-	-	24
	TỔNG CỘNG					35,25	44,25	36,25	59

2. Bảng 2: Định mức thiết bị, vật tư dịch vụ điều dưỡng luân phiên người có công (Bình quân 90 người/đợt điều dưỡng)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
1	Định mức trang thiết bị phục vụ chung			
1.1	Máy giặt công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.007
1.2	Máy sấy công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.007
1.3	Máy phát điện	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.007
1.4	Thang máy	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.004

1.5	Máy lau sàn nhà công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.001
1.6	Xe ô tô	Thực hiện theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ		
2	Trang thiết bị, đồ dùng phục vụ điều dưỡng			
2.1	Xe đẩy thay ga	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.01
2.2	Xe đẩy dọn vệ sinh	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.01
2.3	Giường gỗ	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.375
2.4	Đệm	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.375
2.5	Chăn (chăn bông, chăn thu đông), ga, màn, gối	Bộ/đợt điều dưỡng	12	3
2.6	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.375
2.7	Rèm cửa	Bộ/đợt điều dưỡng	36	0.5
2.8	Bàn, ghế uống nước	Bộ/đợt điều dưỡng	96	0.188
2.9	Ti vi	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.3
2.10	Kệ ti vi	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.188
2.11	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.188
2.12	Gương soi	Chiếc/đợt điều dưỡng	36	0.042
2.13	Đồng hồ treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.3
2.14	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.3
2.15	Quạt treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.3
2.16	Tủ lạnh	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.3
2.17	Ấm, chén, cốc uống nước	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	1.5
2.18	Ấm đun nước	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0.75
2.19	Phích đựng nước	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	1.5
2.20	Bình đựng nước nguội	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	1.5

2.21	Bộ đồ bã chè	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	1.5
2.22	Thau rửa mặt	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	1.5
2.23	Thau giặt đồ	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	1.5
2.24	Dép nhựa	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	3
2.25	Giáp hơi đồ	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	1.33
2.26	Móc phơi quần áo	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	4.5
2.27	Áo phao tắm biển	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.67
3	Định mức trang thiết bị y tế			
3.1	Trang thiết bị, công cụ dụng cụ y tế phòng khám			
3.1.1	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.004
3.1.2	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.007
3.1.3	Quạt treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.007
3.1.4	Khẩu trang y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng		18
3.1.5	Găng tay y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng		90
3.1.6	Đồng phục dành cho bác sĩ, y sĩ, y tá, hộ lý	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.17
3.1.7	Nước rửa tay	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.1
3.1.8	Javel	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.02
3.1.9	Bộ khám ngũ quan	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
3.1.10	Huyết áp kế	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
3.1.11	Kéo y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.3
3.1.12	Kẹp panh y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.3
3.1.13	Khay cấp phát thuốc	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
3.1.14	Hộp tiêu phẫu	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.03

3.1.15	Bình ôxy	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
3.1.16	Kìm kẹp kim	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.3
3.1.17	Nhiệt kế	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.17
3.1.18	Hộp đựng dụng cụ y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.03
3.1.19	Bàn tiêm	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.004
3.1.20	Bàn khám bệnh	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.004
3.1.21	Giường Inox	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.004
3.1.22	Cọc truyền	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
3.1.23	Tủ đựng thuốc	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.008
3.1.24	Tủ đầu giường	Chiếc/đợt điều dưỡng	93	0.008
3.1.25	Cáng y tế	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0.03
3.2	<i>Máy móc thiết bị y tế dùng trong công tác tập phục hồi chức năng</i>			
3.2.1	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.017
3.2.2	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.05
3.2.3	Quạt treo tường	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.05
3.2.4	Máy chạy bộ điện	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.021
3.2.5	Máy tập đa năng	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.021
3.2.6	Máy massage	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.042
3.2.7	Máy điện châm	Chiếc/đợt điều dưỡng	12	0.17
3.2.8	Xe đạp tập	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.021
4	Định mức trang thiết bị, dụng cụ, vật tư phòng ăn			
4.1	Điều hòa nhiệt độ	Chiếc/đợt điều dưỡng	96	0.021
4.2	Tủ lạnh	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013

4.3	Tủ bảo ôn	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.007
4.4	Tủ bảo lưu thực phẩm	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.007
4.5	Quạt trần	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.067
4.6	Nồi cơm công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013
4.7	Bếp ga công nghiệp	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013
4.8	Bếp ga đôi	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.007
4.9	Dụng cụ nhà bếp (nồi, xoong, chảo, bát, đĩa,...)	Chiếc/đợt điều dưỡng	2	0.017
4.10	Bộ bàn ghế ngồi ăn (1 bàn, 6 ghế)	Bộ	96	0.063
4.11	Xe đẩy thức ăn	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.013
4.12	Máy xay sinh tố	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0.033
4.13	Máy xay thịt	Chiếc/đợt điều dưỡng	24	0.033
4.14	Bếp lẩu	Chiếc/đợt điều dưỡng	60	0.1
4.15	Cân đồng hồ	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.03
4.16	Đồng phục dành cho nhân viên phục vụ bếp ăn	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.17
5	Vật tư, hàng hoá, nguyên nhiên vật liệu tiêu hao phục vụ đối tượng			
5.1	Chổi quét, dọn vệ sinh trong nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.3
5.2	Chổi quét, dọn vệ sinh ngoài nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.3
5.3	Chổi lau sàn nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.3
5.4	Chổi lau trần nhà	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.3
5.5	Chổi cọ nhà vệ sinh	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.3
5.6	Nước lau sàn nhà	Lít/đợt điều dưỡng		7
5.7	Nước tẩy rửa khu vệ sinh	Lít/đợt điều dưỡng		3.5

5.8	Giấy vệ sinh	Cuộn/đợt điều dưỡng		315
5.9	Găng tay	Đôi/đợt điều dưỡng		0.3
5.10	Điện, nước phục vụ sinh hoạt đối tượng	Theo quy định hiện hành		
6	Vật tư, văn phòng phẩm phục vụ công tác điều dưỡng			
6.1	Giấy A4	Gram/đợt điều dưỡng		0.5
6.2	Giấy phân trang	Tập/đợt điều dưỡng		0.07
6.3	Mực in	Hộp/đợt điều dưỡng		0.07
6.4	Bệnh án điều dưỡng	Bệnh án/đợt điều dưỡng		90
6.6	Bút bi	Chiếc/đợt điều dưỡng		1
6.7	Bút xóa	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.8	Băng xóa	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.9	Bút nhớ dòng	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.03
6.10	Bút chì	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.11	Tẩy chì	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.03
6.12	Sổ sách ghi chép	Quyển/đợt điều dưỡng		0.03
6.13	Sổ cấp phát thuốc	Quyển/đợt điều dưỡng		0.125
6.14	Sổ theo dõi bệnh nhân	Quyển/đợt điều dưỡng		0.125
6.15	Đơn thuốc	Tờ/đợt điều dưỡng		90
6.16	Bút viết bảng	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.2
6.17	Dập ghim nhỏ	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.18	Dập ghim trung	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.03
6.19	Ghim cài	Hộp/đợt điều dưỡng		0.05

6.20	Ghim dập nhỏ	Hộp/đợt điều dưỡng		0.05
6.21	Ghim dập trung	Hộp/đợt điều dưỡng		0.03
6.22	Nhỏ ghim	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.03
6.23	Hồ dán	Lọ/đợt điều dưỡng		0.07
6.24	Cặp lưu văn bản	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.07
6.25	Cặp trình ký	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.03
6.26	Cặp đựng tài liệu	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.03
6.27	Cặp file chéo 3 ngăn	Chiếc/đợt điều dưỡng		0.03
6.28	Băng dính văn phòng	Cuộn/đợt điều dưỡng		0.33
6.29	Băng dính trắng to	Cuộn/đợt điều dưỡng		0.07
7	Định mức chi hoạt động bộ máy			
7.1	Điện phục vụ hoạt động bộ máy	Kw/người	12	2400
7.2	Nước phục vụ hoạt động bộ máy	m3/người	12	120
7.3	Chi phí xăng xe phục vụ công tác	Lít/người	12	500
7.4	Tiền vệ sinh môi trường	Ngàn đồng/người	12	240
7.5	Phụ cấp lưu trú	Số ngày/người	12	20
7.6	Thuê phòng nghỉ	Số ngày/người	12	10
7.7	Cước điện thoại	Ngàn đồng/người	12	300
7.8	Cước phí bưu chính	Ngàn đồng/người	12	120
7.9	<i>Văn phòng phẩm</i>			
7.9.1	Giấy A4	gram/người	12	15
7.9.2	Bút bi các loại	Chiếc/người	12	17
7.9.3	Bút nước	Chiếc/người	12	1
7.9.4	Bút chì	Chiếc/người	12	1
7.9.5	Bút viết bảng ngòi to	Chiếc/người	12	1

7.9.6	Bút viết bảng ngòi nhỏ	Chiếc/người	12	1
7.9.7	Bút đánh dấu dòng	Chiếc/người	12	2
7.9.8	Bút xóa	Chiếc/người	12	1
7.9.9	Băng xóa	Chiếc/người	12	1
7.9.10	Băng dính to trong	Cuộn/người	12	1
7.9.11	Băng dính nhỏ	Cuộn/người	12	1
7.9.12	Băng dính hai mặt	Cuộn/người	12	1
7.9.13	Băng dính dán giấy	Cuộn/người	12	1
7.9.14	Hồ dán khô	Lọ/người	12	1
7.9.15	Hồ dán nước	Lọ/người	12	1
7.9.16	Kéo văn phòng	Chiếc/người	12	1
7.9.17	Dao nhỏ	Chiếc/người	12	1
7.9.18	Dao dọc giấy	Chiếc/người	12	1
7.9.19	Gọt bút chì	Chiếc/người	12	1
7.9.20	Tẩy bút chì	Chiếc/người	12	1
7.9.21	Túi clear	Chiếc/người	12	10
7.9.22	Ghim dập các loại	Hộp/người	12	6
7.9.23	Ghim vòng các loại	Hộp/người	12	6
7.9.24	Nhổ ghim	Chiếc/người	12	1
7.9.25	Dập ghim	Chiếc/người	12	1
7.9.26	Sổ công tác	Quyển/người	12	1
7.9.27	Kẹp inox các loại	Hộp/người	12	5
7.9.28	Cặp lưu văn bản	Chiếc/người	12	10
7.9.29	Cặp trình ký	Chiếc/người	12	1
7.9.30	Giấy note các loại	Tập/người	12	2
7.9.31	Giấy phân trang	Tập/người	12	1
7.9.32	Giấy sigh here	Tập/người	12	1
7.9.33	Thước kẻ	Chiếc/người	12	1
7.9.34	Văn phòng phẩm khác			
7.10	<i>Vật tư, văn phòng</i>			
7.10.1	Thay mực máy in	lần/người	12	4
7.10.2	Đổ mực máy photocopy	Lần/đơn vị	12	12

7.10.3	Thẻ cán bộ, công chức, viên chức	Cái/người	12	1
7.10.4	Trà	Hộp/đơn vị	12	30
7.10.5	Cà phê	Hộp/đơn vị	12	30
7.10.6	Đường	Kg/đơn vị	12	12
7.10.7	Nước đóng chai	Thùng/đơn vị	12	24
7.10.8	Túi nilon	kg/đơn vị	12	12
7.10.9	Chổi quét nhà	Chiếc/người	12	0.2
7.10.10	Cây lau nhà	Chiếc/người	12	0.2
7.10.11	Giấy vệ sinh	cuộn/người	12	52
7.10.12	Nước lau sàn nhà	Lít/người	12	15
7.10.13	Nước tẩy nhà vệ sinh	Lít/người	12	6
7.10.14	Dung dịch rửa cốc, chén	Lít/người	12	1
7.10.15	Dung dịch rửa tay	Lít/người	12	0.5
7.10.16	Vật tư khác			
7.11	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động bộ máy</i>			
7.11.1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	Bộ/người	60	0.2
7.11.2	Tủ đựng tài liệu	Chiếc/người	60	0.2
7.11.3	Máy vi tính để bàn	Bộ/người	60	0.2
7.11.4	Điện thoại cố định	Chiếc/người	24	0.5
7.11.5	Máy in	Chiếc/người	60	0.02
7.11.6	Bộ bàn ghế họp cho 1 phòng làm việc	Bộ/phòng	60	0.2
7.11.7	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách của cơ quan	Bộ/đơn vị	60	0.2
7.11.8	Máy photocopy	Chiếc/đơn vị	60	0.2
7.11.9	Máy fax	Chiếc/đơn vị	60	0.2
7.11.10	Máy scan	Chiếc/đơn vị	60	0.2
7.11.11	Máy hủy tài liệu	Chiếc/đơn vị	60	0.2
7.11.12	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/phòng	96	0.2
7.11.13	Kết sắt	Chiếc/đơn vị	96	0.2

7.11.14	Bàn ghế hội trường	Bộ/đơn vị	96	0.125
7.11.15	Thiết bị âm thanh hội trường	Bộ/đơn vị	60	0.2
7.11.16	Máy bơm nước	Chiếc/đơn vị	96	0.125
7.11.17	Tủ, giá kệ trưng bày phòng truyền thống	Bộ/đơn vị	96	0.125
7.11.18	Ti vi 100 inch	Chiếc/đơn vị	60	0.2
7.11.19	Máy chiếu	Chiếc/đơn vị	60	0.2
7.11.20	Camera giám sát	Hệ thống/đơn vị	60	0.2
7.12	Sửa chữa thường xuyên (sửa chữa, thay thế linh kiện máy tính, máy in, máy photocopy, điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh,...)			

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ NUÔI DƯỠNG,
ĐIỀU DƯỠNG THƯƠNG BỆNH BINH, NGƯỜI CÓ CÔNG
(Kèm theo Quyết định số: 62/2024/QĐ-UBND ngày 15/11/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

1. Bảng 3: Định mức lao động dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh, người có công (Bình quân nuôi dưỡng 25 người/cơ sở)

TT	Nội dung công việc	Số lao động cần có (người)				Định mức (giờ làm việc)			
		Lãnh đạo quản lý	Nghiệp vụ chuyên ngành	Nghiệp vụ chuyên môn dung chung	Hỗ trợ, phục vụ	Lãnh đạo quản lý	Nghiệp vụ chuyên ngành	Nghiệp vụ chuyên môn dung chung	Hỗ trợ, phục vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A	Khám, điều trị cho đối tượng								
1	Thăm khám, hội chẩn và triển khai phác đồ điều trị	1	2	-	-	3	3	-	-
2	Thực hiện y lệnh điều trị, phục hồi chức năng, chỉ định dinh dưỡng cho đối tượng	-	3	-	-	-	6	-	-
3	Làm phiếu thuốc, cấp phát thuốc cho đối tượng đang điều trị hoặc cấp thuốc bất thường	-	1	-	-	-	4	-	-
4	Trực theo dõi các đối tượng đang điều trị	-	1	-	-	-	24	-	-
B	Hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng								
1	Thực hiện vệ sinh cá nhân cho đối tượng	-	2	-	-	-	6	-	-
2	Dọn dẹp phòng của đối tượng	-	2	-	-	-	8	-	-
3	Chuẩn bị thực phẩm cho các bữa ăn trong	-	1	-	-	-	8	-	-

	ngày cho các đối tượng								
4	Phục vụ các bữa ăn cho các đối tượng	-	1	-	-	-	3	-	-
5	Trực theo dõi các đối tượng đang điều trị	-	1	-	-	-	24	-	-
6	Đưa đối tượng bệnh nặng khám tại các bệnh viện tuyến trên (đi trong ngày)	-	1	-	1	-	12	-	12
7	Chăm sóc đối tượng nằm điều trị tại các bệnh viện tuyến trên	-	1	-	-	-	24	-	-
C	Hoạt động tài chính								
1	Quản lý bộ phận hành chính, thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, viên chức và người lao động	1	-	3	-	8	-	8	-
2	Trực sửa chữa điện nước, đảm bảo an ninh	-	-	-	2	-	-	-	24
	TỔNG					11	122	8	36

2. Bảng 4: Định mức thiết bị, vật tư dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng thương bệnh binh, người có công (Bình quân nuôi dưỡng 25 người/cơ sở)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Định mức
1	Định mức trang thiết bị phục vụ chung đối tượng			
1.1	Hệ thống chuông báo cấp cứu	Hệ thống/đơn vị	96	0.01
1.2	Máy phát điện	Chiếc/đơn vị	96	0.125
1.3	Thang máy (nếu cần thiết)	Chiếc/đơn vị	96	0.125
1.4	Xe ô tô cứu thương	Thực hiện theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ		

1.5	Xe ô tô phục vụ TBB	Thực hiện theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ		
2	Trang thiết bị, đồ dùng, vật tư nhà bếp			
2.1	Nồi cơm công nghiệp (nấu ăn tập trung)	Chiếc/đôi tượng	60	0.01
2.2	Bếp ga công nghiệp (nấu ăn tập trung)	Chiếc/đôi tượng	24	0.025
2.3	Bếp ga đôi (nấu ăn tập trung)	Chiếc/đôi tượng	24	0.025
2.4	Tủ đông	Chiếc/đôi tượng	60	0.008
2.5	Tủ lạnh	Chiếc/đôi tượng	60	0.008
2.6	Thùng rác di động khu chế biến thức ăn	Chiếc/đôi tượng	60	0.008
2.7	Bàn sơ chế có lỗ xả rác INOX 304	Chiếc/đôi tượng	60	0.008
2.8	Bàn gia vị	Chiếc/đôi tượng	60	0.008
2.9	Bàn chậu rửa khu chế biến thức ăn	Chiếc/đôi tượng	60	0.008
2.10	Kệ phẳng treo tường	Chiếc/đôi tượng	60	0.008
2.11	Bàn thớt chặt Plastic	Chiếc/đôi tượng	60	0.008
2.12	Vỉ thoát sàn INOX 304	Chiếc/đôi tượng	60	0.008
2.13	Chụp hút khói có phin lọc mỡ, đèn chiếu sáng	Chiếc/đôi tượng	60	0.008
2.14	Bàn chia đồ ăn	Chiếc/đôi tượng	60	0.008
2.15	Xe đẩy thức ăn	Chiếc/đôi tượng	60	0.008
2.16	Bình đun nước siêu tốc	Chiếc/đôi tượng	12	0.04
2.17	Máy xay đa năng	Chiếc/đôi tượng	24	0.020
2.18	Bàn chậu rửa khu rửa	Chiếc/đôi tượng	60	0.008
2.19	Thùng rác di động khu rửa	Chiếc/đôi tượng	60	0.008
2.20	Dụng cụ nhà bếp (nồi, xoong, chảo, bát, đĩa...)	Bộ/đôi tượng	12	0.04
2.21	Kệ đựng đồ nhà bếp	Chiếc/đôi tượng	60	0.008
2.22	Bàn, ghế nhà ăn	Bộ/đôi tượng	60	0.033
2.23	Dung dịch rửa chén, bát	Lít/đôi tượng	12	1
2.24	Dung dịch lau sàn	Lít/đôi tượng	12	0.2
2.25	Dung dịch rửa tay	Lít/đôi tượng	12	0.1
3	Trang thiết bị, đồ dùng phục vụ sinh hoạt			

3.1	Máy giặt công nghiệp (trường hợp giặt tập trung)	Chiếc/đôi tượng	60	0.007
3.2	Máy sấy công nghiệp (trường hợp sấy tập trung)	Chiếc/đôi tượng	60	0.003
3.3	Giường gỗ 1.2m	Chiếc/đôi tượng	96	0.125
3.4	Giường Inox (TB liệt)	Chiếc/đôi tượng	96	0.125
3.5	Đệm	Chiếc/đôi tượng	120	0.1
3.6	Chiều	Chiếc/đôi tượng	12	0.333
3.7	Chăn mùa đông	Chiếc/đôi tượng	36	0.33
3.8	Chăn mùa hè	Chiếc/đôi tượng	36	0.33
3.9	Ga, màn, gối	Bộ/ đôi tượng	24	0.5
3.10	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc/đôi tượng	96	0.125
3.11	Bàn, ghế uống nước	Bộ/đôi tượng	96	0.125
3.12	Ti vi	Bộ/đôi tượng	60	0.2
3.13	Kệ ti vi	Chiếc/đôi tượng	96	0.125
3.14	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/đôi tượng	96	0.125
3.15	Máy sưởi	Chiếc/đôi tượng	60	0.2
3.16	Máy hút ẩm	Chiếc/đôi tượng	60	0.2
3.17	Quạt trần, treo tường	Chiếc/đôi tượng	60	0.2
3.18	Tủ lạnh	Chiếc/đôi tượng	60	0.2
3.19	Máy giặt (trường hợp không giặt giữ tập trung)	Chiếc/đôi tượng	60	0.2
3.20	Quạt	Chiếc/đôi tượng	60	0.2
3.21	Bình nóng lạnh	Chiếc/đôi tượng	60	0.2
3.22	Máy lọc nước	Chiếc/đôi tượng	60	0.2
3.23	Ấm đun nước	Chiếc/đôi tượng	24	0.5
3.24	Bộ ấm chén uống nước	Bộ/đôi tượng	24	0.5
3.25	Bộ đồ bã chè	Chiếc/đôi tượng	24	0.5
3.26	Phích đựng nước	Chiếc/đôi tượng	24	0.5
3.27	Thau rửa mặt	Chiếc/đôi tượng	24	0.5
3.28	Chậu giặt	Chiếc/đôi tượng	24	0.5
3.29	Dụng cụ nhà bếp: nồi cơm điện, chảo điện, bếp điện, xoong nồi (Trường hợp không nấu ăn tập trung)	Bộ/đôi tượng	60	0.2
3.30	Thùng đựng rác có bánh xe		12	0.05
4	Định mức trang thiết bị y tế			

4.1	<i>Máy móc thiết bị y tế phòng khám</i>			
4.1.1	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/phòng	96	0.125
4.1.2	Quạt trần, treo tường	Chiếc/phòng	60	0.2
4.1.3	Quạt treo tường	Chiếc/đơn vị	60	0.2
4.1.4	Máy siêu âm	Chiếc/đơn vị	120	0.1
4.1.5	Máy tạo oxy	Chiếc/đơn vị	120	0.1
4.1.6	Máy chạy khí dung	Chiếc/đơn vị	12	1
4.1.7	Máy hút dịch	Chiếc/đơn vị	12	1
4.1.8	Máy hấp sấy dụng cụ	Chiếc/đơn vị	12	1
4.1.9	Máy điện tim	Chiếc/đơn vị	120	0.1
4.2	<i>Máy móc thiết bị y tế dùng phòng tập phục hồi chức năng</i>			
4.2.1	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/phòng	96	0.25
4.2.2	Quạt trần	Chiếc/phòng	60	0.8
4.2.3	Máy tập đa năng	Chiếc/đối tượng	96	0.006
4.2.4	Máy matxa chân	Chiếc/đối tượng	96	0.006
4.2.5	Xe đạp tập	Chiếc/đối tượng	96	0.006
5	Định mức công cụ, dụng cụ y tế tiêu hao			
5.1	Khẩu trang y tế	Chiếc/lần khám		0.2
5.2	Găng tay y tế	Đôi/lần khám		1
5.3	Đồng phục dành cho bác sĩ, y sĩ, y tá, hộ lý	Bộ/đối tượng	12	1
5.4	Nước rửa tay	ml/lần khám		5
5.5	Dung dịch sát khuẩn	ml/lần khám		5
5.6	Bộ khám ngũ quan	Bộ/đối tượng	12	0.1
5.7	Huyết áp kế	Bộ/10 đối tượng/năm	12	0.1
5.8	Kéo y tế	Chiếc/đối tượng	12	0.2
5.9	Kẹp panh y tế	Chiếc/đối tượng	12	0.2
5.10	Khay cấp phát thuốc	Chiếc/đối tượng	12	0.067
5.11	Hộp tiểu phẫu	Hộp/đối tượng	12	1
5.12	Bình ôxy	Hộp/đối tượng	12	0.1
5.13	Kìm kẹp kim	Chiếc/đơn vị	12	0.2
5.14	Nhiệt kế	Chiếc/đơn vị	12	0.05

5.15	Dao mổ	Chiếc/đơn vị	12	0.04
5.16	Hộp đựng dụng cụ y tế	Giường/đơn vị	12	0.04
5.17	Bàn tiêm	Chiếc/đơn vị	60	0.2
5.18	Bàn khám bệnh	Chiếc/đơn vị	60	0.2
5.19	Bàn làm thủ thuật	Chiếc/đơn vị	60	0.2
5.20	Giường Inox	Giường/đơn vị	96	0.25
5.21	Máy điện châm	Chiếc/đôi tượng	12	1
5.22	Cọc truyền	Chiếc/đơn vị	12	2
5.23	Tủ đựng thuốc	Chiếc/đôi tượng	96	0.013
5.24	Tủ đầu giường	Chiếc/đơn vị	96	0.25
5.25	Cáng y tế	Chiếc/đơn vị	24	1
6	Định mức vật tư, hàng hoá, nguyên nhiên vật liệu tiêu hao			
6.1	Chổi quét, dọn vệ sinh trong nhà	Chiếc/đôi tượng	12	1
6.2	Chổi quét, dọn vệ sinh ngoài nhà	Chiếc/đôi tượng	12	0.1
6.3	Chổi lau sàn nhà	Chiếc/đôi tượng	12	1
6.4	Chổi lau trần nhà	Chiếc/đôi tượng	12	0.1
6.5	Chổi cọ nhà vệ sinh	Chiếc/đôi tượng	12	1
6.6	Nước lau sàn nhà	Lít/ đôi tượng	12	3.6
6.7	Nước tẩy rửa khu vệ sinh	Lít/ đôi tượng	12	1.8
6.8	Giấy vệ sinh	Cuộn/ đôi tượng	12	52
6.9	Bô vớt	Chiếc/ đôi tượng	12	0.2
6.10	Bô dẹt	Chiếc/ đôi tượng	12	0.2
6.11	Găng tay	Đôi/ đôi tượng	12	0.1
6.12	Điện phục vụ sinh hoạt đôi tượng	Kw/đôi tượng	12	3000
6.13	Nước phục vụ sinh hoạt đôi tượng	m3/đôi tượng	12	120
7	Vật tư, văn phòng phẩm phục vụ công tác điều dưỡng			
7.1	Giấy in A4	Gram/ đôi tượng	12	0.1
7.2	Giấy theo dõi bệnh án	Tờ/ đôi tượng	12	25
7.3	Bút bi	Chiếc/ đôi tượng	12	0.2
7.4	Sổ cấp phát thuốc	Quyển/ đôi tượng	12	0.2
7.5	Sổ theo dõi bệnh nhân	Quyển/đôi tượng	12	1
7.6	Bút bảng	Chiếc/đôi tượng	12	0.04
7.7	Bút bàn	Chiếc/đôi tượng	12	0.04

7.8	Bút phủ	Chiếc/đối tượng	12	0.04
7.9	Kẹp ghim nhỏ	Hộp/đối tượng	12	0.1
7.10	Kẹp ghim to	Hộp/đối tượng	12	0.05
6.11	Ghim cài	Hộp/đối tượng	12	0.1
7.12	Ghim dập nhỏ	Hộp/đối tượng	12	0.05
7.13	Ghim dập to	Hộp/đối tượng	12	0.1
7.14	Kéo	Chiếc/đối tượng	12	0.1
7.15	Dao xén giấy	Chiếc/đối tượng	12	0.05
7.16	Hồ dán	Lọ/đối tượng	12	0.1
7.17	Băng dính đóng sổ	Cuộn/đối tượng	12	0.1
7.18	Kẹp file hồ sơ	Chiếc/đối tượng	12	1
7.19	Mực in	Hộp/đối tượng	12	0.1
8	Các chế độ chính sách cho đối tượng			
8.1	Chế độ điều trị	Theo quy định hiện hành		
8.2	Bảo hiểm y tế	Theo quy định hiện hành		
8.3	Quà lễ, tết theo chế độ, ăn thêm ngày lễ, tết	Theo quy định hiện hành		
8.4	Trang cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình	Theo quy định hiện hành		
8.5	Sách, báo, truyện, văn nghệ, thể thao	Theo quy định hiện hành		
8.6	Hỗ trợ tiền ăn, tiền tàu xe cho đối tượng về thăm gia đình	Lần/đối tượng	12	1
8.7	Xăng dầu đưa đón thương bệnh binh đi khám chữa bệnh	Lít/đối tượng	12	300
9	Vật tư, văn phòng phẩm phục vụ công tác nuôi dưỡng			
9.1	Giấy A4	Gam/đối tượng	12	1
9.2	Giấy phân trang	Tập/đối tượng	12	0.04
9.3	Mực in	Hộp/đối tượng	12	0.05
9.4	Bút bi	Chiếc/đối tượng	12	2
9.5	Bút xóa	Chiếc/đối tượng	12	0.05
9.6	Băng xóa	Chiếc/đối tượng	12	0.05
9.7	Bút nhớ dòng	Chiếc/đối tượng	12	0.04
9.8	Bút chì	Chiếc/đối tượng	12	0.1
9.9	Tẩy chì	Chiếc/đối tượng	12	0.04
9.10	Sổ sách ghi chép	Quyển/đối tượng	12	0.04
9.11	Sổ cấp phát thuốc	Quyển/đối tượng	12	0.05
9.12	Sổ theo dõi bệnh nhân	Quyển/đối tượng	12	1
9.13	Đơn thuốc	Tờ/lần khám		1

9.14	Bút viết bảng	Chiếc/đôi tượng	12	0.05
9.15	Dập ghim nhỏ	Chiếc/đôi tượng	12	0.04
9.16	Dập ghim trung	Chiếc/đôi tượng	12	0.04
9.17	Ghim cài	Hộp/đôi tượng	12	0.05
9.18	Ghim dập nhỏ	Hộp/đôi tượng	12	0.05
9.19	Ghim dập trung	Hộp/đôi tượng	12	0.04
9.20	Nhỏ kim	Chiếc/đôi tượng	12	0.04
9.21	Hồ dán	Lọ/đôi tượng	12	0.04
9.22	Cặp lưu văn bản	Chiếc/đôi tượng	12	0.05
9.23	Cặp trình ký	Chiếc/đôi tượng	12	0.04
9.24	Túi đựng tài liệu	Chiếc/đôi tượng	12	1
9.25	Cặp file chéo 3 ngăn	Chiếc/đôi tượng	12	0.04
9.26	Băng dính văn phòng	Cuộn/đôi tượng	12	0.05
9.27	Băng dính trắng to	Cuộn/đôi tượng	12	0.04
9.28	Băng dính xanh	Cuộn/đôi tượng	12	0.04
9.29	Cặp sắt đen nhỏ	Hộp/đôi tượng	12	0.05
9.30	Cặp sắt đen to	Hộp/đôi tượng	12	0.04
9.31	Giấy dính vàng	Tập/đôi tượng	12	0.04
9.32	Kéo	Chiếc/đôi tượng	12	0.04
9.33	Dao xén giấy	Chiếc/đôi tượng	12	0.04
9.34	Dao	Chiếc/đôi tượng	12	0.04
9.35	Túi clear	túi/đôi tượng	12	1
9.36	Kẹp file hồ sơ đôi tượng phòng y tế	Chiếc/đôi tượng	12	0.04
10	Định mức chi hoạt động bộ máy			
10.1	Điện phục vụ hoạt động bộ máy	kw/người	12	2400
10.2	Nước phục vụ hoạt động bộ máy	m3/người	12	120
10.3	Chi phí xăng xe phục vụ công tác	Lít/người	12	500
10.4	Tiền vệ sinh môi trường	Ngàn đồng/người	12	240
10.5	Phụ cấp lưu trú	Số ngày/người	12	20
10.6	Thuê phòng nghỉ	Số ngày/người	12	10
10.7	Cước điện thoại	Ngàn đồng/người	12	300

10.8	Cước phí bưu chính	Ngàn đồng/người	12	120
10.9	<i>Văn phòng phẩm</i>			
10.9.1	Giấy A4	Gram/người	12	15
10.9.2	Bút bi các loại	Chiếc/người	12	17
10.9.3	Bút nước	Chiếc/người	12	1
10.9.4	Bút chì	Chiếc/người	12	1
10.9.5	Bút viết bảng ngòi to	Chiếc/người	12	1
10.9.6	Bút viết bảng ngòi nhỏ	Chiếc/người	12	1
10.9.7	Bút đánh dấu dòng	Chiếc/người	12	2
10.9.8	Bút xóa	Chiếc/người	12	1
10.9.9	Băng xóa	Chiếc/người	12	1
10.9.10	Băng dính to trong	Cuộn/người	12	1
10.9.11	Băng dính nhỏ	Cuộn/người	12	1
10.9.12	Băng dính hai mặt	Cuộn/người	12	1
10.9.13	Băng dính dán giấy	Cuộn/người	12	1
10.9.14	Hồ dán khô	Lọ/người	12	1
10.9.15	Hồ dán nước	Lọ/người	12	1
10.9.16	Kéo văn phòng	Chiếc/người	12	1
10.9.17	Dao nhỏ	Chiếc/người	12	1
10.9.18	Dao dọc giấy	Chiếc/người	12	1
10.9.19	Gọt bút chì	Chiếc/người	12	1
10.9.20	Tẩy bút chì	Chiếc/người	12	1
10.9.21	Túi clear	Chiếc/người	12	10
10.9.22	Ghim dập các loại	Hộp/người	12	6
10.9.23	Ghim vòng các loại	Hộp/người	12	6
10.9.24	Nhỏ ghim	Chiếc/người	12	1
10.9.25	Dập ghim	Chiếc/người	12	1
10.9.26	Sổ công tác	Quyển/người	12	1
10.9.27	Kẹp inox các loại	Hộp/người	12	5
10.9.28	Cặp lưu văn bản	Chiếc/người	12	10
10.9.29	Cặp trình ký	Chiếc/người	12	1
10.9.30	Giấy note các loại	Tập/người	12	2
10.9.31	Giấy phân trang	Tập/người	12	1

10.9.32	Giấy sığh here	Tập/người	12	1
10.9.33	Thước kẻ	Chiếc/người	12	1
10.9.34	Văn phòng phẩm khác			
10.10	<i>Vật tư, văn phòng</i>			
10.10.1	Thay mực máy in	Lần/người	12	4
10.10.2	Đồ mực máy photocopy	Lần/đơn vị	12	12
10.10.3	Thẻ cán bộ công chức viên chức	Cái/người	12	1
10.10.4	Trà	Hộp/đơn vị	12	30
10.10.5	Cà phê	Hộp/đơn vị	12	30
10.10.6	Đường	Kg/đơn vị	12	12
10.10.7	Nước đóng chai	Thùng/đơn vị	12	24
10.10.8	Túi nilong	Kg/đơn vị	12	12
10.10.9	Chổi quét nhà	Chiếc/người	12	0.2
10.10.10	Cây lau nhà	Chiếc/người	12	0.2
10.10.11	Giấy vệ sinh	Cuộn/người	12	52
10.10.12	Nước lau sàn nhà	Lít/người	12	15
10.10.13	Nước tẩy nhà vệ sinh	Lít/người	12	6
10.10.14	Dung dịch rửa cốc, chén	Lít/người	12	1
10.10.15	Dung dịch rửa tay	Lít/người	12	0.5
10.10.16	Vật tư khác			
10.11	<i>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động bộ máy</i>			
10.11.1	Bộ bàn ghế ngồi làm việc	Bộ/người	60	0.2
10.11.2	Tủ đựng tài liệu	Chiếc/người	60	0.2
10.11.3	Máy vi tính để bàn	Bộ/người	60	0.2
10.11.4	Điện thoại cố định	Chiếc/người	24	0.5
10.11.5	Máy in	Chiếc/người	60	0.02
10.11.6	Bộ bàn ghế họp cho 1 phòng làm việc	Bộ/phòng	60	0.2
10.11.7	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách của cơ quan	Bộ/đơn vị	60	0.2
10.11.8	Máy photocopy	Chiếc/đơn vị	60	0.2
10.11.9	Máy fax	Chiếc/đơn vị	60	0.2
10.11.10	Máy scan	Chiếc/đơn vị	60	0.2

10.11.11	Máy hủy tài liệu	Chiếc/đơn vị	60	0.2
10.11.12	Điều hòa nhiệt độ (1 chiều hoặc 2 chiều)	Chiếc/phòng	96	0.2
10.11.13	Kết sắt	Chiếc/đơn vị	96	0.2
10.11.14	Bàn ghế hội trường	Bộ/đơn vị	96	0.125
10.11.15	Thiết bị âm thanh hội trường	Bộ/đơn vị	60	0.2
10.11.16	Máy bơm nước	Chiếc/đơn vị	96	0.125
10.11.17	Tủ, giá kệ trưng bày phòng truyền thống	Bộ/đơn vị	96	0.125
10.11.18	Ti vi 100inch	Chiếc/đơn vị	60	0.2
10.11.19	Máy chiếu	Chiếc/đơn vị	60	0.2
10.11.20	Camera giám sát	Hệ thống/đơn vị	60	0.2
10.12	<i>Sửa chữa thường xuyên (sửa chữa, thay thế linh kiện máy tính, máy in, máy photocopy, điều hoà nhiệt độ, thiết bị vệ sinh...</i>			

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN
Số:63/2024/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Phú Yên, ngày 27 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về điều kiện đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng nhiều căn hộ của cá nhân trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành QCVN 06:2022/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;

Căn cứ Thông tư số 09/2023/TT-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành sửa đổi 1:2023 QCVN 06:2022/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 67/TTr-SXD ngày 23 tháng 10 năm 2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định chi tiết điểm c khoản 3 Điều 57 Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023 về điều kiện đường giao thông để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi nhà ở của cá nhân từ 02 tầng trở lên và quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cá nhân có quyền sử dụng đất ở theo quy định tại khoản 3 Điều 54 của Luật Nhà ở năm 2023 xây dựng nhà ở có từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê.

b) Các cơ quan quản lý Nhà nước và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xây dựng nhà ở có từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê thuộc phạm vi điều chỉnh tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Điều kiện về đường giao thông kết nối đến lô đất xây dựng công trình nhà ở để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng, nhiều căn hộ của cá nhân

1. Các đường giao thông (*đỗ xe chữa cháy, phương tiện chuyên dùng của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ tiếp cận và đỗ xe*) kết nối đến lô đất xây dựng công trình nhà ở phải bảo đảm chiều rộng thông thủy của mặt đường không được nhỏ hơn 07 m và không bị cản trở bởi cây xanh hoặc các vật thể cố định khác.

2. Trường hợp đường giao thông quy định tại khoản 1 điều này nhỏ hơn 07 m thì phải đáp ứng điều kiện sau:

a) Đối với nhà có chiều cao phòng cháy chữa cháy không lớn hơn 15 m khi khoảng cách từ vị trí gần nhất để đỗ xe chữa cháy, phương tiện chuyên dùng của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đến điểm bất kỳ trên hình chiếu bằng của nhà (*đo dọc theo đường di chuyển của cuộn vòi chữa cháy*) không lớn hơn 400 m.

b) Đối với nhà có chiều cao phòng cháy chữa cháy lớn hơn 15 m đến 25 m: Cần trang bị tối thiểu một bộ dụng cụ phá dỡ thô sơ ngay tại lối ra ngoài nhà ở tầng 01 gồm: búa, xà beng, kiềm để có thể phá khóa, phá dỡ cửa trên lối ra thoát nạn khi cần.

Cho phép không áp dụng bổ sung thêm các giải pháp bảo đảm cho công tác chữa cháy và cứu nạn khi khoảng cách từ vị trí gần nhất để đỗ xe chữa cháy, phương tiện chuyên dùng của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đến điểm bất kỳ trên hình chiếu bằng của nhà (*đo dọc theo đường di chuyển của cuộn vòi chữa cháy*) không lớn hơn 200 m.

Cho phép không áp dụng bổ sung thêm các giải pháp bảo đảm cho công tác chữa cháy và cứu nạn khi khoảng cách từ vị trí gần nhất để đỗ xe chữa cháy, phương tiện chuyên dùng của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đến điểm bất kỳ trên hình chiếu bằng của nhà (*đo dọc theo đường di chuyển của cuộn vòi chữa cháy*) lên đến 300 m khi bảo đảm đồng thời các yêu cầu sau: Số người trên mỗi tầng nhà không quá 30 người; Vị trí đỗ xe chữa cháy phải nằm trong bán kính phục vụ không lớn hơn 200 m (*đo dọc theo đường di chuyển của cuộn vòi chữa cháy*) của các nguồn cung cấp nước khác bảo đảm áp lực và lưu lượng (*như trụ nước chữa cháy, bể nước ngoài nhà hoặc nguồn nước chữa cháy từ công trình lân cận*).

Điều 3. Điều kiện về đường giao thông trong lô đất xây dựng công trình nhà ở để phương tiện chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy tại nơi có nhà ở nhiều tầng, nhiều căn hộ của cá nhân

Thiết kế đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật để xe chữa cháy thực hiện nhiệm vụ chữa cháy theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về An toàn cháy cho nhà và công trình QCVN 06:2022/BXD ban hành kèm theo Thông tư số 06/2022/TT-BXD ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến phòng cháy chữa cháy.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng:

a) Hướng dẫn Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong công tác cấp Giấy phép xây dựng, quản lý nhà ở có nhiều tầng, nhiều căn hộ của cá nhân đảm bảo theo đúng Quy định này.

b) Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, kịp thời phát hiện, xử lý hoặc báo cáo đề xuất cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết các trường hợp vi phạm trật tự xây dựng, phòng cháy, chữa cháy của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Công an tỉnh:

a) Thông tin, tuyên truyền cho các tổ chức, cá nhân có liên quan về quy định này.

b) Phối hợp chính quyền địa phương trong việc cấp phép xây dựng, quản lý nhà ở từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê của các cá nhân đảm bảo phù hợp quy định này và quy định pháp luật khác liên quan.

3. Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Thông tin, tuyên truyền cho các tổ chức, cá nhân có liên quan về quy định này.

b) Cấp Giấy phép xây dựng, quản lý nhà ở từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ mà tại mỗi tầng có thiết kế, xây dựng căn hộ để cho thuê của các cá nhân đảm bảo phù hợp quy định này và quy định pháp luật khác liên quan.

c) Tăng cường công tác kiểm tra để phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trật tự xây dựng, phòng cháy, chữa cháy của các tổ chức, cá nhân.

d) Báo cáo các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện quy định này về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan: Thực hiện đầu tư xây dựng, sử dụng và các công việc khác có liên quan đến nhà ở từ 02 tầng trở lên và có quy mô dưới 20 căn hộ để cho thuê phải đảm bảo phù hợp quy định này và quy định pháp luật khác liên quan.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

2. Trường hợp các văn bản quy định dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban ngành, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:64/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 28 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về quản lý, sử dụng đối với từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định chức danh, kiêm nhiệm chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, buôn, khu phố; mức hỗ trợ và phụ cấp kiêm nhiệm đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, buôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Căn cứ Nghị quyết số 04/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tiêu chí thành lập, số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự và mức hỗ trợ, bồi dưỡng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an

ninh, trật tự và mức hỗ trợ, bồi dưỡng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Phú Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 445/TTr-SNV ngày 22 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, sử dụng đối với từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2024 và thay thế Quyết định số 59/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ, tuyển dụng, điều động, đánh giá, khen thưởng, kỷ luật, chế độ, chính sách và quản lý những người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY ĐỊNH****Về quản lý, sử dụng đối với từng chức danh người hoạt động
không chuyên trách ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

(Kèm theo Quyết định số: 64/2024/QĐ-UBND
ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định việc bầu cử, tuyển chọn, tiếp nhận và quản lý, sử dụng đối với từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (viết tắt là cấp xã) trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định tại các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chương II**BẦU CỬ, TUYỂN CHỌN, TIẾP NHẬN NGƯỜI HOẠT ĐỘNG
KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ****Điều 3. Nguyên tắc bầu cử, tuyển chọn, tiếp nhận**

1. Thực hiện đúng quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước và điều lệ của các tổ chức chính trị - xã hội đối với từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật.

3. Bảo đảm sự cạnh tranh công bằng.

4. Công tác bầu cử, tuyển chọn, tiếp nhận phải căn cứ theo số lượng người hoạt động không chuyên trách được giao và chọn người đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, tiêu chuẩn của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định.

5. Ưu tiên người có trình độ đại học trở lên; người có công với cách mạng; người đồng bào dân tộc thiểu số để giới thiệu bầu cử, tuyển chọn, tiếp nhận nhằm tạo nguồn quy hoạch cán bộ, công chức cấp xã.

Điều 4: Bầu cử người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

1. Thực hiện bầu cử theo quy định của Điều lệ tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội mà người hoạt động không chuyên trách là thành viên, quy định của pháp luật có liên quan và quy định của cơ quan có thẩm quyền quản lý đối với các chức danh: Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Phó Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí

Minh, Phó Chủ tịch Hội Nông dân, Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh, Chủ tịch Hội người cao tuổi, Chủ tịch Hội chữ thập đỏ.

2. Ngoài tiêu chuẩn chung theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người được giới thiệu bầu các chức danh theo khoản 1 Điều này phải đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Điều lệ tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội mà người hoạt động không chuyên trách là thành viên.

Điều 5. Thực hiện tuyển chọn thông qua hình thức xét tuyển

1. Các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện tuyển chọn thông qua hình thức xét tuyển, ngoại trừ các chức danh theo khoản 1 Điều 4 Quy định này. Riêng chức danh Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự ở cấp xã thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về quân sự.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ tình hình thực tế của địa phương và các quy định của pháp luật hiện hành để chỉ đạo, hướng dẫn UBND cấp xã thực hiện việc xét tuyển đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan và đúng pháp luật. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ theo yêu cầu nhiệm vụ, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được giao, quy định về chức danh, nhu cầu cần tuyển, trao đổi, thống nhất với Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã để tổ chức thực hiện việc xét tuyển.

3. Nội dung xét tuyển

Kiểm tra về tiêu chuẩn, điều kiện theo yêu cầu của vị trí cần tuyển; kiểm tra kiến thức, kỹ năng thực thi nhiệm vụ của người dự tuyển theo yêu cầu của vị trí cần tuyển.

4. Không thực hiện xét tuyển đối với các trường hợp cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã kiêm nhiệm chức danh khác của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã xem xét, thống nhất nhân sự là cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã kiêm nhiệm thêm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

5. Thẩm quyền tuyển chọn, quyết định kiêm nhiệm, bổ nhiệm

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền tổ chức tuyển chọn theo kế hoạch.

b) Bí thư Đảng ủy cấp xã ban hành quyết định tuyển chọn, kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách vào các chức danh thuộc khối Đảng, đoàn thể. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định tuyển chọn, kiêm nhiệm vào các chức danh còn lại.

c) Riêng việc bổ nhiệm Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành về quân sự.

Điều 6. Tiếp nhận người hoạt động không chuyên trách

Căn cứ yêu cầu công tác, số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được giao, tiêu chuẩn, điều kiện của từng chức danh và nguyện vọng chuyển công tác của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi đến) quyết định tiếp nhận người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã khác trên địa bàn tỉnh sau khi có ý kiến thống nhất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi đi) và Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã (nơi đến). Riêng Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tiếp nhận sau khi có ý kiến thống nhất của Ban Chỉ huy Quân sự cấp huyện nơi đi và nơi đến.

2. Văn bản thống nhất cho chuyển công tác (nơi đi) và quyết định tiếp nhận người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã khác chuyển công tác (nơi đến) phải được gửi đến phòng Nội vụ nơi đi và nơi đến để quản lý, theo dõi và kiểm tra.

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở CẤP XÃ

Điều 7. Thẩm quyền quản lý các chức danh

1. Bí thư Đảng ủy cấp xã quản lý các chức danh bầu cử (trừ chức danh Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ và Chủ tịch Hội người cao tuổi) và các chức danh thuộc khối Đảng, đoàn thể.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý các chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã trừ các chức danh Bí thư Đảng ủy cấp xã quản lý.

Điều 8. Điều động, phân công nhiệm vụ

1. Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ; điều kiện, tiêu chuẩn của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách cấp xã và sau khi thống nhất trong Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã, Bí thư Đảng ủy cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định điều động người hoạt động không chuyên trách cấp xã trong nội bộ đơn vị cấp xã theo thẩm quyền quản lý các chức danh. Riêng đối với các chức danh thuộc các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội thì Đảng ủy cấp xã trao đổi, thống nhất với Thường trực ban chấp hành tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội đó ở cấp huyện trước khi ban hành quyết định điều động.

2. Căn cứ quy định của Ủy ban nhân dân cấp huyện về nhiệm vụ cụ thể của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, Bí thư Đảng ủy cấp xã hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phân công, phân công lại chức danh, kiêm nhiệm chức danh cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và năng lực công tác của mỗi người.

3. Không phân công người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã làm thay nhiệm vụ của cán bộ, công chức cấp xã.

4. Sau khi thực hiện việc bầu cử, xét tuyển và phân công nhiệm vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Nội vụ) để quản lý, theo dõi và kiểm tra.

Điều 9. Nghĩa vụ của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

1. Chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước;

2. Tôn trọng Nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân;
3. Có ý thức tổ chức kỷ luật, nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế, điều lệ của cơ quan, tổ chức; giữ gìn và bảo vệ tài sản công; bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;
4. Chủ động và phối hợp chặt chẽ trong thi hành công vụ; giữ gìn đoàn kết trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;
5. Thường xuyên học tập, nâng cao trình độ để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao;
6. gương mẫu thực hiện Quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn; tham gia sinh hoạt với Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân tại nơi cư trú;
7. Bảo vệ, quản lý và sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm tài sản nhà nước được giao; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khi thi hành nhiệm vụ.

Điều 10. Thời gian làm việc

1. Người hoạt động không chuyên trách cấp xã làm việc ít nhất 15 giờ/tuần; không quá 30 giờ/tuần đối với người chỉ giữ 01 chức danh và không quá 40 giờ/tuần đối với người kiêm nhiệm thêm chức danh. Thời gian làm việc này bao gồm thời gian làm việc tại trụ sở cơ quan và thời gian đi cơ sở.
2. Căn cứ quy định của UBND cấp huyện về nhiệm vụ cụ thể của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; thời gian làm việc quy định tại khoản 1 Điều này và tình hình thực tiễn của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trao đổi, thống nhất trong Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã về thời gian làm việc của từng chức danh người hoạt động không chuyên trách cấp xã.
3. Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết công khai thời gian làm việc cho từng chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã tại trụ sở làm việc và báo cáo UBND cấp huyện (qua phòng Nội vụ).

Điều 11. Bãi nhiệm, miễn nhiệm, giải quyết thôi việc và nghỉ hưu

1. Việc bãi nhiệm, miễn nhiệm đối với các chức danh bầu cử được thực hiện theo quy định của điều lệ tổ chức mà người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã là thành viên và theo phân cấp quản lý cán bộ ở địa phương.
2. Sau khi có ý kiến thống nhất trong Ban Thường vụ Đảng ủy cấp xã, Bí thư Đảng ủy cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho thôi việc đối với chức danh thuộc thẩm quyền quản lý, trong các trường hợp sau:
 - a) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã có 02 năm liên tiếp được đánh giá là không hoàn thành nhiệm vụ;
 - b) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã có nguyện vọng xin nghỉ việc.
3. Đối với chức danh Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.
4. Sau khi giải quyết cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã miễn nhiệm, bãi nhiệm, thôi việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Nội vụ) để quản lý, theo dõi và kiểm tra.
5. Trước 06 tháng tính đến thời điểm nghỉ hưu theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã phải ra thông báo bằng văn bản về thời điểm nghỉ hưu để người hoạt

động không chuyên trách ở cấp xã biết; trước 03 tháng tính đến thời điểm nghỉ hưu theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã phải ra quyết định nghỉ hưu để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

Điều 12. Quản lý hồ sơ

Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm lập, cập nhật, quản lý và lưu trữ hồ sơ của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; áp dụng theo quy định của pháp luật về quản lý hồ sơ cán bộ, công chức cấp xã.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật liên quan

Việc thực hiện Quy định này phải bảo đảm phù hợp với các quy định liên quan của Điều lệ Đảng, Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, quy định của pháp luật chuyên ngành và quy định có liên quan của Hội đồng nhân dân tỉnh. Trong trường hợp các Điều lệ, quy định pháp luật chuyên ngành và quy định có liên quan của Hội đồng nhân dân tỉnh được sửa đổi, bổ sung thì áp dụng theo các quy định hiện hành.

Điều 14. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn việc quản lý người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo quy định.

2. Giao Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc (nếu có) về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:65/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 28 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH**Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy lợi trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 107/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 24/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 158/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính;

Căn cứ Thông tư số 30/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 239/TTr-SNN ngày 23 tháng 10 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy lợi trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 12 năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Nội vụ, Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi;

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy lợi
trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

*(Kèm theo Quyết định số: 65/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)*

Chương I

VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Chi cục Thủy lợi là tổ chức hành chính trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có chức năng tham mưu, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành và tổ chức thực thi pháp luật về thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn, bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn đập và hồ chứa nước, đê điều, phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

Chi cục Thủy lợi có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Cục Thủy lợi, Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Tham mưu Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân tỉnh hoặc trình cấp có thẩm quyền:

a) Dự thảo quyết định, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và các văn bản liên quan thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh;

b) Quyết định phê duyệt, công bố kết quả điều tra cơ bản thủy lợi, quy trình vận hành công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh; quyết định giao tổ chức quản lý hoặc phân cấp quản lý công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; quy định cụ thể phạm vi vùng phụ cận, phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; phê duyệt hoặc phân cấp phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước, công trình thủy lợi khác thuộc thẩm quyền quản lý trên địa bàn tỉnh; phương án huy động lực lượng, vật tư, phương tiện bảo vệ công trình thủy lợi khi xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố; quy mô thủy lợi nội đồng; kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn do địa phương quản lý;

c) Thông qua các mức giá và phê duyệt giá cụ thể của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật;

d) Cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện về phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

đ) Kế hoạch phòng, chống thiên tai, kế hoạch đầu tư xây dựng công trình phòng, chống thiên tai của địa phương theo phân công; tiêu chuẩn, định mức vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai; quyết định về tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu, hệ thống quan trắc, theo dõi, giám sát chuyên dùng phòng, chống thiên tai; quyết định phê duyệt, công bố kết quả điều tra cơ bản về phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh; quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai theo phân công của Ủy ban Nhân dân tỉnh; quyết định về lực lượng chuyên trách quản lý đê điều, lực lượng quản lý đê nhân dân; chế độ, chính sách đối với lực lượng quản lý đê Nhân dân, lực lượng tuần tra, canh gác đê; cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều; sử dụng bãi sông, bãi nổi, cù lao liên quan đến thoát lũ và đê điều; chấp thuận việc xây dựng, cải tạo công trình giao thông có liên quan đến đê điều.

2. Tham mưu Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Xây dựng phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển thủy lợi, các nội dung liên quan đến thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch thủy lợi và quy hoạch ngành quốc gia theo quy định của pháp luật;

b) Tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn; tổ chức thực hiện việc quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn, thống kê, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thủy lợi theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Theo dõi, giám sát, quan trắc diễn biến bồi lắng, xói lở công trình thủy lợi; hướng dẫn, quản lý việc tổ chức thực hiện khai thác, sử dụng tổng hợp, tiết kiệm, an toàn, có hiệu quả nguồn nước từ các công trình thủy lợi; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý vận hành, điều tiết nguồn nước của các hệ thống công trình thủy lợi; bảo đảm cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt trong thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng trên địa bàn tỉnh; tổ chức quan trắc, dự báo, cảnh báo về hạn hán, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng, số lượng, chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh;

d) Tuyên truyền, phổ biến nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng khu khai thác khoáng sản và khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác; khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; khu di tích lịch sử; điểm dân cư nông thôn và công trình;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình đê điều; xây dựng kế hoạch, biện pháp thực hiện việc di dời công trình, nhà ở liên quan tới phạm vi bảo vệ công trình đê điều và bãi sông theo quy định;

e) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

g) Thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực về công tác phòng, chống thiên tai; nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định của pháp luật.

3. Giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thủy lợi, phòng, chống thiên tai được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt; thông tin tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật lĩnh vực thủy lợi, phòng, chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật và của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân cấp quản lý công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng, khai thác, sử dụng và bảo vệ công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh thuộc nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn trên địa bàn theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định quản lý nhà nước về quản lý, khai thác và bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn; phối hợp quản lý việc xả nước thải vào công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh;

d) Hướng dẫn, kiểm tra công tác tưới, tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều và phương án phòng, chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều trong quy hoạch tỉnh, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa, duy tu, bảo dưỡng đê điều, quản lý và bảo đảm an toàn đê điều theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc đánh giá hiện trạng đê điều, xác định trọng điểm xung yếu đê điều; kiểm tra xây dựng, triển khai phương án hộ đê, công tác hộ đê, bảo đảm an toàn đê điều; tổng hợp, quản lý thông tin, dữ liệu về đê điều trong phạm vi của tỉnh;

g) Hướng dẫn, kiểm tra việc đầu tư xây dựng, duy tu, bảo dưỡng, vận hành và bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

h) Xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ tư liệu các nội dung thuộc phạm vi quản lý và các hoạt động thông tin, lưu trữ, thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn theo quy định.

i) Thực hiện nhiệm vụ quản lý đầu tư xây dựng chuyên ngành về thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn, đê điều, phòng chống thiên tai theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án và xây dựng các mô hình phát triển về lĩnh vực thủy lợi, phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh; chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình, dự án được giao.

k) Thực hiện hợp tác quốc tế về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý và theo phân công của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và theo quy định của pháp luật.

l) Thực hiện quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu và phân vốn Nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

m) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý đối với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Kinh tế thuộc Ủy ban nhân dân thị xã, thành phố thuộc tỉnh và chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã;

Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức và cán bộ không chuyên trách xã, phường, thị trấn làm công tác quản lý về lĩnh vực thủy lợi và phòng, chống thiên tai theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào lĩnh vực thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn, đê điều, phòng, chống thiên tai; trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật.

5. Kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và xử lý vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật hoặc phân cấp, ủy quyền của cấp có thẩm quyền.

6. Thực hiện chuyển đổi số, cải cách hành chính trong lĩnh vực quản lý theo quy định.

7. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân cấp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

8. Quản lý chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân công phân cấp của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

9. Thực hiện công tác thông tin, thống kê, tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ trong các lĩnh vực công tác được giao theo quy định.

10. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao và theo quy định của pháp luật.

Chương II **CƠ CẤU TỔ CHỨC, BIÊN CHẾ**

Điều 3. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Chi cục, gồm: Chi cục trưởng, 01 Phó Chi cục trưởng.

a) Chi cục trưởng là người đứng đầu Chi cục, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của Chi cục và các công việc được Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công hoặc ủy quyền.

b) Phó Chi cục trưởng là người giúp Chi cục trưởng phụ trách một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Chi cục trưởng phân công và chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Chi cục trưởng vắng mặt, Phó Chi cục trưởng được Chi cục trưởng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Chi cục.

c) Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, luân chuyển, từ chức đối với Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng thực hiện theo quy định của pháp luật và phân cấp hiện hành.

2. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Chi cục

a) Phòng Hành chính, Tổng hợp và Phòng, chống thiên tai;

b) Phòng Quản lý Công trình thủy lợi và Nước sạch nông thôn.

Điều 4. Biên chế

1. Biên chế công chức của Chi cục được giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động của Chi cục và nằm trong tổng số biên chế công chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn do cấp có thẩm quyền giao.

2. Việc bố trí công tác đối với công chức của Chi cục phải căn cứ vào vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, tiêu chuẩn chức danh, phẩm chất, năng lực, sở trường của công chức theo quy định.

Chương III

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA CÁC PHÒNG CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ THUỘC CHI CỤC

Điều 5. Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức Phòng Hành chính, Tổng hợp và Phòng, chống thiên tai

1. Chức năng:

Phòng Hành chính, Tổng hợp và Phòng, chống thiên tai có chức năng tham mưu, giúp Chi cục trưởng về công tác tổ chức cán bộ, cải cách hành chính, văn thư, lưu trữ, hành chính quản trị, tài chính, tài sản và quản lý nhà nước về lĩnh vực đê điều, phòng, tránh giảm nhẹ thiên tai và phòng, chống tác hại do nước gây ra trên địa bàn tỉnh.

2. Nhiệm vụ:

a) Hành chính, Tổng hợp

Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ tại các khoản 6, 7 Điều 2 của Quy định này.

Tham mưu xây dựng, theo dõi và đôn đốc, tổng hợp việc thực hiện kế hoạch công tác của Chi cục; chuẩn bị tổ chức các cuộc họp, làm việc của lãnh đạo Chi cục và thông báo ý kiến kết luận, giao nhiệm vụ của lãnh đạo.

Tham mưu xây dựng quy chế làm việc, nội quy, quy chế cơ quan và theo dõi, đôn đốc việc thực hiện sau khi được ban hành; theo dõi đoàn ra, đoàn vào; thực

hiện công tác an ninh trật tự, bảo vệ cơ quan an toàn; xây dựng cơ quan văn hóa; phòng, chống cháy nổ.

Tham mưu thực hiện công tác văn thư, lưu trữ, cải cách hành chính; quản lý tài chính, thực hiện công tác kế toán và quản lý tài sản theo quy định của pháp luật.

b) Phòng, chống thiên tai

Tham mưu thực hiện nhiệm vụ tại điểm đ khoản 1, điểm d, g khoản 2; điểm đ, e, g khoản 3; khoản 5 Điều 2 của Quy định này.

Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ liên quan công tác phòng, chống thiên tai tại điểm a khoản 1; điểm e khoản 2; điểm a, h, i, k, m khoản 3 và tại các khoản 4, 9 Điều 2 của Quy định này.

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chi cục trưởng giao và theo quy định pháp luật.

3. Cơ cấu tổ chức gồm: Trưởng phòng, 01 Phó trưởng phòng và công chức chuyên môn, nghiệp vụ, nhân viên giúp việc.

Điều 6. Chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức Phòng Quản lý Công trình thủy lợi và Nước sạch nông thôn

1. Chức năng:

Phòng Quản lý Công trình thủy lợi và Nước sạch nông thôn có chức năng tham mưu, giúp Chi cục trưởng thực hiện quản lý nhà nước về khai thác, sử dụng và bảo vệ công trình thủy lợi và công tác nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật.

2. Nhiệm vụ:

a) Tham mưu thực hiện nhiệm vụ tại các điểm b, c, d khoản 1; các điểm a, b, c khoản 2; các điểm b, c, l khoản 3 Điều 2 Quy định này.

b) Tham mưu thực hiện các nhiệm vụ liên quan công tác thủy lợi tại điểm a khoản 1; điểm e khoản 2; điểm a, d, h, i, k, m khoản 3 và tại các khoản 4, 9 Điều 2 của Quy định này.

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Chi cục trưởng giao và theo quy định pháp luật.

3. Cơ cấu tổ chức gồm: Trưởng phòng, 01 Phó Trưởng phòng và công chức chuyên môn, nghiệp vụ.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chỉ đạo Chi cục trưởng Chi cục Thủy lợi tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động của Chi cục theo Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, khó khăn, vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy lợi thì Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với cơ quan liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số:66/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 02 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định Bộ đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6
năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 70/TTr-SXD ngày 24
tháng 10 năm 2024 và Công văn số 2823/SXD-QLN ngày 22 tháng 11 năm
2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Bộ đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn
tỉnh Phú Yên để áp dụng làm:

a) Căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại
khoản 4 Điều 102 Luật Đất đai 2024 và tại Điều 14 và Điều 15 Nghị định
88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ,
tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

b) Xác định giá bán nhà ở cũ thuộc tài sản công.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, nhà ở cũ

thuộc tài sản công.

b) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; mua, bán nhà ở cũ thuộc tài sản công.

Điều 2. Nguyên tắc xây dựng

1. Bộ đơn giá nhà, nhà ở công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Phú Yên được xây dựng theo các quy định của pháp luật hiện hành.

2. Bộ đơn giá nhà, nhà ở công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Phú Yên được xây dựng căn cứ thiết kế kỹ thuật của các mẫu nhà ở, công trình kiến trúc mang tính phổ biến, thông dụng nhất hiện nay trên địa bàn tỉnh Phú Yên, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí trực tiếp và các khoản mục chi phí khác theo quy định để hoàn thành 1m² nhà hay một đơn vị khối lượng hoàn chỉnh của công tác xây lắp hoặc kết cấu xây dựng công trình, cụ thể:

a) Chi phí vật liệu là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, cấu kiện, các vật liệu luân chuyển (*ván khuôn đà giáo, các vật liệu khác*), phụ tùng, bán thành phẩm cần thiết để hoàn thành 1m² nhà, một đơn vị khối lượng công tác xây lắp; giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu theo giá công bố trên địa bàn tỉnh;

b) Chi phí nhân công là chi phí bao gồm lương cơ bản và các chi phí theo chế độ đối với công nhân xây dựng tính cho một ngày công định mức, áp dụng theo Quyết định công bố đơn giá nhân công xây dựng hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Chi phí máy thi công là chi phí sử dụng các loại máy và thiết bị thi công trực tiếp thực hiện (*kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ*) để hoàn thành một đơn vị khối lượng xây dựng;

d) Các chi phí khác có liên quan bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Bộ đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Phú Yên

1. Phụ lục I: Bảng đơn giá nhà, nhà ở và công trình xây dựng gắn liền trên đất;

2. Phụ lục II: Bảng đơn giá nhà, công trình trên 5 tầng và phương pháp xác định giá nhà có tầng hầm;

3. Phụ lục III: Bảng đơn giá các bộ phận nhà, nhà ở và công trình xây dựng gắn liền trên đất;

4. Phụ lục IV: Bảng tỷ lệ giá trị của các kết cấu chính so với tổng giá trị của nhà, nhà ở và công trình xây dựng gắn liền trên đất.

Điều 4. Quy định chuyển tiếp và xử lý các trường hợp cụ thể

1. Đối với những phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã phê duyệt hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng điều chỉnh lại theo Quyết định này.

2. Những phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã lập nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho phù

hợp với Quyết định này, gửi cơ quan có chức năng thẩm định trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để triển khai thực hiện.

3. Hàng năm Sở Xây dựng có trách nhiệm rà soát biến động của Bộ đơn giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Phú Yên để làm cơ sở báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét tiếp tục áp dụng. Trường hợp giá nhà, nhà ở, công trình xây dựng và vật kiến trúc có biến động tăng hoặc giảm trên 10% so với mức giá trong Bộ đơn giá này hoặc trường hợp có vấn đề phát sinh cần sửa đổi, bổ sung thì chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2024 và thay thế Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên về việc ban hành Bộ đơn giá nhà, công trình xây dựng và vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Kế hoạch và đầu tư, Tài chính; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hổ

Phụ lục I
BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
GẮN LIỀN TRÊN ĐẤT

(Ban hành theo Quyết định số:66/2024/QĐ-UBND ngày 02/12/2024
của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH - SỐ TẦNG	Đơn vị tính (m ²)	ĐƠN GIÁ (áp dụng cho thị xã, thành phố) (đồng)	ĐƠN GIÁ (áp dụng cho các huyện còn lại) (đồng)	Chiều cao chuẩn H(m)	Hệ số tăng, giảm (%) chiều cao nhà (K) (+/-1m)
A	NHÀ, CÔNG TRÌNH					
1	Nhà 1 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Nền láng XM, tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	3.840.000	3.830.000	3,40	8,06
2	Nhà 1 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	3.560.000	3.520.000	3,40	8,06
3	Nhà 1 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Sê nô thu nước mái bằng BTCT + Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	3.890.000	3.880.000	3,40	7,61
4	Nhà 1 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng	m ²	3.610.000	3.580.000	3,40	7,61

	móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Sê nô thu nước mái bằng BTCT; Nền láng XM, tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
5	Nhà 2 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	5.890.000	5.850.000	6,70	4,22
6	Nhà 2 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	5.610.000	5.540.000	6,70	4,22
7	Nhà 2 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Sê nô thu nước mái bằng BTCT	m ²	6.390.000	6.350.000	6,70	4,07

	+ Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Nền láng XM, tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
8	Nhà 2 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Sê nô thu nước mái bằng BTCT + Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	6.080.000	6.050.000	6,70	4,07
B	NHÀ LIÊN KẾ					
1	Nhà 1 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	4.640.000	4.590.000	3,80	4,69
2	Nhà 2 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc	m ²	6.330.000	6.280.000	7,10	3,20

	tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
3	Nhà 2 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường , trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	7.250.000	7.190.000	7,40	2,76
4	Nhà 3 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép, lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	9.590.000	9.510.000	10,70	2,28
5	Nhà 3 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT, lan can + tay vịn; + Mái BTCT, lát gạch	m ²	10.500.000	10.420.000	11,00	2,07

	<p>chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi cửa sổ, điện nước đầy đủ.</p>					
6	<p>Nhà 4 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép, lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.</p>	m ²	13.030.000	12.940.000	14,30	1,79
7	<p>Nhà 4 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Mái BTCT, lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.</p>	m ²	13.950.000	13.850.000	14,60	1,67
8	<p>Nhà 5 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu</p>	m ²	16.430.000	16.310.000	17,90	1,54

	đỡ mái); + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
9	Nhà 5 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Mái BTCT, lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	17.240.000	17.120.000	18,20	1,34
C	NHÀ BIỆT THỰ	m ²	-	-		
1	Nhà 01 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm các kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	4.450.000	4.430.000	4,00	7,29
2	Nhà 01 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Mái bê tông cốt thép	m ²	5.850.000	5.810.000	4,00	5,25

	trên dǎn ngói; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
3	Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT, Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	7.330.000	7.300.000	7,40	3,40
4	Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; mái bê tông cốt thép trên dǎn ngói ; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	8.840.000	8.800.000	7,40	2,76
5	Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay	m ²	10.700.000	10.660.000	11,00	2,35

	vịn); + Nền láng xi măng; Trần, tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
6	Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Nền láng xi măng; + Sàn BTCT; mái bê tông cốt thép trên dầm ngói ; + Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	12.100.000	12.040.000	11,00	2,07
D	NHÀ CÔNG SỞ					
1	Nhà 01 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Tường, trần sơn nước; Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	5.220.000	5.200.000	3,80	4,94
2	Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao	m ²	7.480.000	7.460.000	7,10	3,29

	gồm kết cấu đỡ mái); + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
3	Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT, Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	8.400.000	8.360.000	7,40	2,89
4	Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Sàn BTCT, Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	10.650.000	10.620.000	10,70	2,37
5	Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn);	m ²	11.570.000	11.530.000	11,00	2,17

	<ul style="list-style-type: none"> + Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ. 					
6	<p>Nhà 04 tầng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái) ; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ. 	m ²	13.820.000	13.780.000	14,30	1,87
7	<p>Nhà 04 tầng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại ; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ. 	m ²	14.740.000	14.690.000	14,60	1,75
8	<p>Nhà 05 tầng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại,; + Cầu thang BTCT 	m ²	16.990.000	16.940.000	17,90	1,56

	(bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
9	Nhà 05 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	17.880.000	17.820.000	18,20	1,48
E	NHÀ SÀN, NHÀ RỘNG	m ²	-	-		
1	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; Tường ngăn bằng gỗ ván; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can + tay vịn); + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	2.910.000	2.890.000	2,70	9,15
2	+ Móng xây đá các loại; giằng móng BTCT; Tường ngăn bằng tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; + Sàn gỗ; Cầu thang gỗ (bao gồm lan can + tay vịn); + Mái lợp ngói hoặc	m ²	2.840.000	2.710.000	2,70	7,42

	tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
3	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng gỗ ván; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	2.590.000	2.560.000	2,70	10,10
4	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	2.620.000	2.490.000	2,70	8,25
5	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; Sàn tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	2.760.000	2.630.000	2,70	8,90
6	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nứa; Sàn tre nứa; + Cột gỗ hoặc cột	m ²	2.430.000	2.310.000	2,70	10,12

	BTCT; Sàn gỗ; Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
G	NHÀ TẠM					
1	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền xi măng; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.380.000	2.350.000	2,70	10,04
2	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền xi măng; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.260.000	2.230.000	2,70	11,44
3	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền đất đắp; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.320.000	2.290.000	2,70	10,43
4	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền đất đắp;	m ²	2.200.000	2.170.000	2,70	11,94

	+ Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ					
5	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tôn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.310.000	2.290.000	2,70	6,13
6	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tôn; + Mái lợp bằng tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.180.000	2.170.000	2,70	7,14
7	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tôn; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.250.000	2.240.000	2,70	6,40
8	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tôn; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa	m ²	2.130.000	2.120.000	2,70	7,51

	sổ, điện nước đầy đủ					
9	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng tre nứa; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.270.000	2.070.000	2,70	8,55
10	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng tre nứa; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.150.000	1.950.000	2,70	9,82
11	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tre nứa; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đắp đất; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.210.000	2.020.000	2,70	8,90
12	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tre nứa; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.090.000	1.900.000	2,70	10,29
13	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT;	m ²	2.120.000	2.050.000	2,70	12,41

	<ul style="list-style-type: none"> + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phen đất; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ 					
14	<ul style="list-style-type: none"> + Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phen đất; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu, (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ 	m ²	2.000.000	1.930.000	2,70	12,88
15	<ul style="list-style-type: none"> + Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phen đất; + Mái ngói hoặc tole, (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ 	m ²	2.070.000	2.000.000	2,70	9,37
16	<ul style="list-style-type: none"> + Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phen đất; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ 	m ²	1.950.000	1.880.000	2,70	12,79
17	<ul style="list-style-type: none"> + Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch; Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết 	m ²	2.250.000	2.000.000	2,70	10,40

	cầu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ					
18	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch; Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đập đất; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	m ²	2.200.000	1.950.000	2,70	14,78
19	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng;	m ²	670.000	640.000		
20	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ, + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng;	m ²	580.000	560.000		
21	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ. + Mái lợp tôn hoặc ngói (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đập;	m ²	620.000	605.000		
22	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ. Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đập;	m ²	530.000	515.000		
23	Chuồng trại : + Cột gỗ; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái).	m ²	453.000	440.000		
24	Chuồng trại : + Cột gỗ; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái).	m ²	395.000	350.000		
H	NHÀ XƯỞNG SẢN XUẤT					
1	+ Móng trụ BTCT, móng tường xây đá các	m ²	2.130.000	2.030.000	5,00	2,20

	loại, giằng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Khung thép chịu lực, vì kèo thép; + Nền bê tông; + Tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.					
2	+ Móng, trụ BTCT, móng tường xây đá các loại, giằng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Vì kèo gỗ, mái lợp tôn hoặc ngói (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền bê tông; + Tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi cửa sổ, điện nước đầy đủ.	m ²	2.920.000	2.890.000	5,00	2,44
3	Nhà để xe, mái vòm chống nắng, nóng: + Khung chịu lực, cột kèo thép; + Không xây tường bao che; + Mái lợp tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái).	m ²	1.155.000	1.070.000	3,20	5,19

GH CHÚ:

- Giải thích từ ngữ viết tắt: Bê tông cốt thép = "BTCT"; Xi măng = "XM"; Giá trị gia tăng = "GTGT"
- Đơn giá trên đã bao gồm: Thuế GTGT chi phí vật liệu, hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống cấp thoát nước trong nhà, khu vệ sinh, lan can cầu thang, lan can ban công, hoa sắt cửa, lanh tô cửa, ô văng cửa;
- Công tác ốp, lát, đóng trần, nếu có thì được tính thêm áp dụng theo "Bảng đơn giá các bộ phận nhà, nhà ở và công trình xây dựng gắn liền trên đất".
- Diện tích tính trong đơn giá này là diện tích phủ bì của tường ngoài tầng trệt (*sau đây gọi là diện tích chiếm đất*).
- Phần sê nô BTCT của số hiệu A.2; A.4 được tính với bề rộng sê nô 0,4m và chiều dài sê nô bằng chiều rộng mặt tiền cộng với chiều rộng mặt sau nhà, trường hợp nhà có sê nô theo chiều dọc nhà thì được tính thêm.
- Phần móng đỡ tường của giá Nhà tại các số hiệu A, B, C, D, E, F1 --> F18, G có chiều cao 0,8m (không bao gồm giằng móng BTCT), trong trường hợp dùng móng tường kết hợp với móng chấn đất thì ngoài chiều cao nói trên thì phần chấn đất được tính thêm phần khối xây.
- Đối với giá nhà có số hiệu B, D phần ban công được tính ở mặt tiền nhà có chiều dài theo bề rộng mặt tiền phía trước nhà (*theo mặt đường chính*). Đối với nhà có 02 hoặc 03 mặt tiền và có ban công ở các mặt tiền còn lại ngoài mặt tiền nói trên (*theo mặt tiền ở đường chính*) thì phần ban công còn lại được tính thêm.
- Chiều cao chuẩn của Nhà số hiệu A.1 & A.2 là 3,4m có chiều cao tăng hoặc giảm (+/-1m) được phép điều chỉnh chiều cao tăng hoặc giảm (+/-1,2) so với chiều cao chuẩn. Trường hợp

chiều cao nhà không nằm trong phạm vi điều chỉnh thì tính giá trị của nhà theo "Bảng đơn giá các bộ phận nhà, nhà ở và công trình xây dựng gắn liền trên đất".

9. Đối với các loại nhà có kết cấu phức tạp, không nằm trong "Bảng đơn giá nhà, nhà ở và công trình xây dựng gắn liền trên đất" thì tính từng bộ phận của nhà áp dụng "Bảng đơn giá các bộ phận nhà, nhà ở và công trình xây dựng gắn liền trên đất" để tính giá trị của nhà.

10. Đối với Nhà, vật kiến trúc khi áp giá phải căn cứ các tiêu chí loại nhà để xác định. Trường hợp nằm giữa 2 loại nhà theo bảng phân loại thì chọn loại nhà có nhiều đặc điểm chính phù hợp hơn để căn cứ, sau đó tính thêm (hoặc bớt đi) phần chênh lệch theo thực tế.

- *Ví dụ 1:* Nhà 02 tầng ở số hiệu B có phần kết cấu nằm giữa số hiệu 2 và 3 như phần mái có một phần BTCT và một phần lợp ngói hoặc tole thì áp dụng giá tại số hiệu .3 và tính trừ phần mái BTCT đối với phần lợp ngói hoặc tole và cộng thêm diện tích lợp mái bằng ngói hoặc tole.

- *Ví dụ 2:* Nhà 01 tầng ở số hiệu A có phần kết cấu như số hiệu 1. Tuy nhiên phần tường thực tế sơn nước thì áp dụng giá tại số hiệu 1 trừ khối lượng tường quét vôi và cộng thêm khối lượng tường sơn nước.

11. Nhà đang xây dựng dở dang được tính theo nguyên tắc sau:

-Xác định theo mức độ hoàn thành.

- Tính khối lượng các công việc đã xây dựng nhân với đơn giá bộ phận Nhà và công trình.

- Tính theo đơn giá m² Nhà sau đó trừ đi phần khối lượng các công việc chưa làm.

12. Đối với Nhà ở và công trình không đủ các bộ phận công trình:

- Trường hợp xác định được cụ thể khối lượng thừa hoặc thiếu của các bộ phận thì được áp dụng theo bảng "Bảng đơn giá nhà, nhà ở và công trình xây dựng gắn liền trên đất" để tính cộng (+) hoặc trừ (-) cho các bộ phận thừa hoặc thiếu đó.

- Trường hợp không xác định được thì áp dụng bảng tỷ trọng các bộ phận nhà ở công trình để điều chỉnh.

13. Chiều cao phả sét H được tính như hình minh họa và nếu chiều cao khác so với quy định thì được tính tăng - giảm theo nội suy tuyến tính.

14. Đối với một số công trình của Nhà nước khi tiến hành xác định giá nếu bảng giá không có thì căn cứ giá trị quyết toán của công trình tại thời điểm quyết toán nhân với chỉ số giá theo thời gian do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

15. Định nghĩa về nhà ở, công sở, nhà biệt thự theo quy định của pháp luật hiện hành.

16. Công thức quy đổi hệ số tăng giảm chiều cao nhà

- Trường hợp chiều cao nhà cao hơn chiều cao chuẩn: $G_t = G + (G \times (H_t - H_c) \times K)$

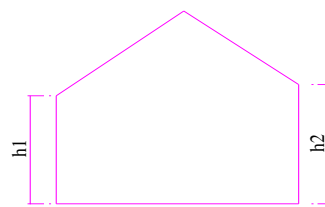
- Trường hợp chiều cao nhà thấp hơn chiều cao chuẩn: $G_t = G - (G \times (H_c - H_t) \times K)$

G_t: Đơn giá nhà đang tính.

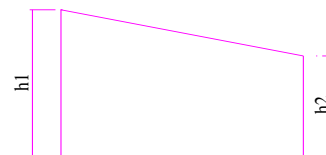
G: Đơn giá nhà tương ứng đang áp dụng

H_t: Chiều cao nhà đang tính

H_c: Chiều cao chuẩn



$$H = (h_1 + h_2) / 2$$



$$H = (h_1 + h_2) / 2$$

Phụ lục II
BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ, CÔNG TRÌNH TRÊN 05 TẦNG VÀ PHƯƠNG PHÁP
XÁC ĐỊNH GIÁ NHÀ CÓ TẦNG HẦM

(Ban hành theo Quyết định số: 66/2024/QĐ-UBND ngày 02/12/2024 của UBND tỉnh Phú Yên)

1. Bảng đơn giá nhà, công trình trên 05 tầng;

a) Đơn giá nhà, công trình theo số tầng:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Số tầng của nhà,	Đơn giá (áp dụng cho thị xã, thành phố)		Đơn giá (áp dụng cho các huyện)	
		Theo 1m ² xây dựng	Theo 1m ² sàn	Theo 1m ² xây dựng	Theo 1m ² sàn
A	5 < số tầng ≤ 7				
1	Nhà, công trình 6 tầng	21.362.000	3.956.000	21.205.800	3.927.000
2	Nhà, công trình 7 tầng	24.921.600		24.740.100	
B	7 < số tầng ≤ 10				
1	Nhà, công trình 8 tầng	29.804.500	4.139.000	29.593.300	4.110.000
2	Nhà, công trình 9 tầng	33.530.200		33.292.600	
3	Nhà, công trình 10 tầng	37.255.900		36.993.000	
C	10 < số tầng ≤ 15				
1	Nhà, công trình 11 tầng	43.890.000	4.433.500	43.574.300	4.400.000
2	Nhà, công trình 12 tầng	47.883.000		47.536.500	
3	Nhà, công trình 13 tầng	51.872.700		51.497.600	
4	Nhà, công trình 14 tầng	55.862.400		55.458.700	
5	Nhà, công trình 15 tầng	59.853.200		59.419.800	
D	15 < số tầng ≤ 20				
1	Nhà, công trình 16 tầng	67.105.500	4.660.000	66.613.800	4.627.000
2	Nhà, công trình 17 tầng	71.299.800		70.777.300	
3	Nhà, công trình 18 tầng	75.494.100		74.940.800	
4	Nhà, công trình 19 tầng	79.688.400		79.104.300	
5	Nhà, công trình 20 tầng	83.882.700		83.267.800	
E	20 < số tầng ≤ 24				
1	Nhà, công trình 21 tầng	98.145.300	5.190.000	97.431.400	5.156.000
2	Nhà, công trình 22 tầng	102.819.200		102.071.200	
3	Nhà, công trình 23 tầng	107.493.100		106.711.000	
4	Nhà, công trình 24 tầng	112.167.000		111.349.700	
G	24 < số tầng ≤ 30				
1	Nhà, công trình 25 tầng	122.764.400	5.456.000	121.887.700	5.415.000
2	Nhà, công trình 26 tầng	127.675.900		126.762.900	
3	Nhà, công trình 27 tầng	132.586.300		131.638.100	
4	Nhà, công trình 28 tầng	137.496.700		136.514.400	
5	Nhà, công trình 29 tầng	142.407.100		141.389.600	
6	Nhà, công trình 30 tầng	147.317.500		146.264.800	
H	30 < số tầng ≤ 35				
1	Nhà, công trình 31 tầng	163.846.100	5.870.000	162.685.600	5.830.000
2	Nhà, công trình 32 tầng	169.131.600		167.933.700	
3	Nhà, công trình 33 tầng	174.417.100		173.181.800	
4	Nhà, công trình 34 tầng	179.702.600		178.429.900	

5	Nhà, công trình 35 tầng	185.538.100		183.678.000	
K	35 < số tầng ≤ 40				
1	Nhà, công trình 36 tầng	210.511.400	6.497.000	209.017.600	6.451.000
2	Nhà, công trình 37 tầng	216.359.000		214.823.400	
3	Nhà, công trình 38 tầng	222.206.600		220.629.200	
4	Nhà, công trình 39 tầng	228.054.200		226.435.000	
5	Nhà, công trình 40 tầng	233.900.700		232.241.900	

b) Giá nhà tại điểm a mục này được tính toán trên loại nhà có kết cấu như sau:

- Khung chịu lực: Móng, cột, dầm, sàn bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại

- Tường xây gạch các loại;
- Cầu thang BTCT (bao gồm tay vịn+ lan can)
- Mái BTCT lát gạch chống nóng;
- Nền láng xi măng;
- Tường trần sơn nước;
- Hệ thống cửa đi, cửa sổ đầy đủ đảm bảo thông gió, chiếu sáng;
- Hệ thống điện nước đầy đủ.

Giá nhà tại điểm a mục này chưa bao gồm tầng hầm và các bộ phận như: trần trang trí, hệ thống thang máy, hệ thống đèn trang trí, hệ thống điều hòa, nền lát gạch, các công tác hoàn thiện khác.... Các công tác này được tính cộng (+) thêm vào giá nhà và phương pháp tính được xác định bằng khối lượng cấu kiện nhân (x) với đơn giá bộ phận của nhà và công trình xây dựng gắn liền trên đất (ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Phương pháp tính giá nhà có tầng hầm:

Đơn giá m² sàn và đơn giá m² xây dựng nêu tại mục 1 nói trên chưa bao gồm tầng hầm. Trường hợp có xây dựng tầng hầm thì đơn giá m² sàn hoặc tổng giá trị nhà được điều chỉnh với hệ số điều chỉnh như sau:

STT	Số tầng của nhà, công trình	Hệ số điều chỉnh (K _{đc})			
		01 tầng hầm	02 tầng hầm	03 tầng hầm	04 tầng hầm
A	số tầng ≤ 7	1,13	1,24	-	-
B	7 < số tầng ≤ 10	1,09	1,17	1,28	1,39
C	10 < số tầng ≤ 15	1,06	1,13	1,22	1,31
D	15 < số tầng ≤ 20	1,02	1,09	1,16	1,25
E	20 < số tầng ≤ 24	0,99	1,05	1,09	1,13
F	24 < số tầng ≤ 30	0,96	1,01	1,07	1,11
G	30 < số tầng ≤ 35	0,93	0,97	1,05	1,08
H	35 < số tầng ≤ 40	0,90	0,93	1,04	1,06

Hệ số K_{đc} ở bảng trên được áp dụng đối với trường hợp chỉ giới xây dựng phần tầng hầm trùng với chỉ giới xây dựng tầng nổi.

Việc xác định Tổng giá trị nhà có tầng hầm thực hiện như sau:

$$B = A \times K_{đc} \quad \text{hoặc} \quad B = C \times S \times K_{đc}$$

Trong đó:

B: Tổng giá trị Nhà có tầng hầm;

A: Tổng giá trị Nhà phần nổi;

C: Đơn giá 1m² sàn nêu tại Mục 1;

S: Tổng diện tích sàn tầng nổi của nhà.

Phụ lục III
BẢNG ĐƠN GIÁ CÁC BỘ PHẬN NHÀ, NHÀ Ở
VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN TRÊN ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 66/2024/QĐ-UBND ngày 02/12/2024 của UBND Tỉnh)

STT	BỘ PHẬN NHÀ Ở CÔNG TRÌNH VẬT KIẾN TRÚC	Đơn vị tính	Đơn giá áp dụng cho thị xã, thành phố (đồng)	Đơn giá áp dụng cho các huyện (đồng)
I	Cổng - Tường rào			
I.1	Tường rào kẽm gai (có móng đá các loại)			
I.1.1	Tường rào kẽm gai chiều cao H = 1.0m	1 md	290.000	285.000
I.1.2	Tường rào kẽm gai chiều cao H = 1.8m	1 md	408.000	400.000
I.2	Tường rào lưới B40 (có móng đá các loại)			
I.2.1	Tường rào lưới B40 chiều cao H = 1.0m	1 md	325.000	319.000
I.2.2	Tường rào lưới B40 chiều cao H = 1.8m	1 md	471.000	463.000
I.3	Tường rào xây gạch (có móng đá các loại)			
I.3.1	Tường rào xây gạch chiều cao H = 1.0m	1 md	897.000	880.000
I.3.2	Tường rào xây gạch chiều cao H = 1.8m	1 md	1.213.000	1.189.000
I.4	Tường rào xây hoa bê tông (có móng đá các loại)			
I.4.1	Tường rào xây hoa bê tông chiều cao H = 1.0m	1 md	862.000	847.000
I.4.2	Tường rào xây hoa bê tông chiều cao H = 1.8m	1 md	1.246.000	1.223.000
I.5	Tường rào song sắt (có móng đá các loại)			
I.5.1	Tường rào song sắt chiều cao H = 1.0m	1 md	908.000	891.000
I.5.2	Tường rào song sắt chiều cao H = 1.8m	1 md	1.222.000	1.198.000
I.6	Tường rào lam bê tông (có móng đá các loại)			
I.6.1	Tường rào lam bê tông chiều cao H = 1.0m	1 md	713.000	697.000
I.6.2	Tường rào lam bê tông chiều cao H = 1.8m	1 md	1.054.000	1.025.000
I.7	Tường rào song gỗ nhóm IV (có móng đá các loại.			

	<i>Trường hợp sử dụng gỗ nhóm III nhân với hệ số 1,1</i>			
I.7.1	Tường rào lam gỗ chiều cao H = 1.0m	1 md	763.000	750.000
I.7.2	Tường rào lam gỗ chiều cao H = 1.8m	1 md	882.000	867.000
I.8	Tường rào kẽm gai (không móng)			
I.8.1	Tường rào kẽm gai chiều cao H = 1.0m	1 md	145.000	143.000
I.8.2	Tường rào kẽm gai chiều cao H = 1.8m	1 md	254.000	250.000
I.9	Tường rào lưới B40 (không móng)			
I.9.1	Tường rào lưới B40 chiều cao H = 1.0m	1 md	180.000	177.000
I.9.2	Tường rào lưới B40 chiều cao H = 1.8m	1 md	316.000	311.000
I.10	Chông sắt hàng rào			
I.10.1	Chông sắt hàng rào (sắt đặc)	1 m ²	433.400	428.000
I.10.2	Chông sắt hàng rào (sắt rỗng)	1 m ²	339.900	336.000
I.11	Cổng (không tính trụ cổng)			
I.11.1	Cổng sắt	1 m ²	1.398.000	1.376.000
I.11.2	Cổng Inox	1 m ²	2.000.000	1.984.000
I.11.3	Cổng gỗ (gỗ nhóm IV). <i>Trường hợp sử dụng gỗ nhóm III nhân với hệ số 1,1</i>	1 m ²	400.000	395.000
I.11.4	Cổng sắt lưới B40	1 m ²	593.000	584.000
II	Giếng nước			
II.1	Giếng bê tông cốt thép (vùng biển, đồng bằng)			
II.1.1	Giếng BTCT đường kính ngoài D = 0,8m	1 md	1.041.000	1.019.000
II.1.2	Giếng BTCT đường kính ngoài D = 1,4m	1 md	1.962.000	1.916.000
II.2	Giếng bê tông cốt thép (vùng núi)			
II.2.1	Giếng BTCT đường kính ngoài D = 1,1m	1 md	3.351.000	3.251.000
II.2	Giếng xếp đá			
II.2.1	Giếng có đường kính ngoài D = 1,0m	1 md	862.000	846.000
II.2.2	Giếng có đường kính ngoài D = 1,4m	1 md	1.348.000	1.317.000
II.3	Giếng bọng đất			
II.3.1	Giếng có đường kính	1 md	377.000	373.000

	ngoài D = 0,6m			
II.3.2	Giếng có đường kính ngoài D = 1,0m	1 md	711.000	699.000
II.4	Phá đá đào giếng	1 m ³	957.000	921.000
II.5	Giếng khoan tay			
II5.1	Giếng có đường kính ngoài D = 60mm	1 md	103.000	101.000
II5.2	Giếng có đường kính ngoài D = 90mm	1 md	135.000	132.000
II5.3	Giếng có đường kính ngoài D = 114mm	1 md	213.000	208.000
II.6	Giếng khoan máy	1 md	743.000	688.000
III	Bê tự hoại các loại	1 m ³	1.465.000	1.371.000
IV	Mộ chôn: Thời gian > 02 năm (bao gồm các chi phí: đào, chôn, xây thành mộ, hoàn thiện theo đúng như mộ ban đầu tại thời điểm mới và không bao gồm phần ốp, lát			
<i>IV.1</i>	Mộ đất	cái	1.737.000	1.650.000
<i>IV.2</i>	Mộ xây đơn giản: thành mộ xây gạch đỏ, không có nhà để bia	cái	4.630.000	4.399.000
<i>IV.3</i>	Mộ xây kiên cố: thành mộ xây gạch đỏ, có nhà để bia, trang trí hoa văn đơn giản	cái	11.574.000	10.995.000
<i>IV.4</i>	Mộ xây kiên cố đặc biệt: mộ xây 1 lớp mộ, 1 lớp bao, có nhà để bia, trang trí hoa văn phức tạp	cái	19.289.000	18.324.000
<i>IV.5</i>	Nhà mộ mái ngói: xây kiên cố 1 lớp mộ, 1 lớp bao, có nhà để bia, mái che cả phần mộ bằng ngói	cái	27.004.000	25.654.000
<i>IV.6</i>	Nhà mộ mái BTCT: xây kiên cố 1 lớp mộ, 1 lớp bao, có nhà để bia, mái che cả phần mộ bằng BTCT	cái	38.577.000	36.649.000
	Ghi chú: Mộ chôn thời gian <= 02 năm được tính tăng thêm 500.000 đồng/mộ			
V	Công tác bê tông			
V.1	Bê tông lót móng, nền đá 4x6	1 m ³	1.118.000	1.020.000
V.2	Bê tông cốt thép móng	1 m ³	4.969.000	4.887.000
V.3	Bê tông cốt thép dầm, giằng	1 m ³	9.545.000	9.373.000

V.4	Bê tông cốt thép trụ	1 m ³	15.533.000	14.923.000
V.5	Bê tông cốt thép sàn (không bao gồm dầm giằng)	1 m ³	8.887.000	8.385.000
VI	Công tác xây			
VI.1	Khối xây gạch thẻ	1 m ³	2.204.000	2.192.000
VI.2	Khối xây gạch ống	1 m ³	1.420.000	1.416.000
VI.3	Khối xây gạch ống cầu gạch thẻ	1 m ³	1.624.000	1.617.000
VI.4	Khối xây đá chẻ	1 m ³	1.183.000	1.172.000
VI.5	Khối xây đá hộc	1 m ³	1.005.000	992.000
VI.6	Khối xây gạch bê tông	1 m ³	1.209.000	1.208.000
VI.7	Xếp khan đá hộc	1 m ³	510.000	499.000
VI.8	Xếp khan đá tự nhiên	1 m ³	449.000	440.000
VII	Cấu kiện gỗ (gỗ nhóm IV). Trường hợp sử dụng gỗ nhóm III nhân với hệ số 1,4			
VII.1	Vì kèo gỗ	1 m ³	12.278.000	12.200.000
VII.2	Cột gỗ	1 m ³	10.226.000	10.187.000
VIII	Vách ngăn			
VIII.1	Vách ngăn bằng gỗ ván	1 m ²	333.000	328.000
VIII.2	Vách ngăn bằng tre nứa	1 m ²	270.000	266.000
VIII.3	Vách ngăn khung nhôm kính	1 m ²	1.018.000	1.014.000
VIII.4	Vách ngăn ván ép	1 m ²	257.000	254.000
VIII.5	Vách ngăn lambri nhựa	1 m ²	245.000	242.000
VIII.6	Vách ngăn tôn kẽm sóng tròn	1 m ²	292.000	288.000
VIII.7	Vách ngăn lambri gỗ nhóm III	1 m ²	580.000	576.000
VIII.8	Vách ngăn lambri gỗ nhóm IV	1 m ²	495.000	492.000
VIII.9	Vách ngăn kính cường lực	1 m ²	1.612.000	1.606.000
	Vách ngăn chung tính 1/2 đơn giá			
IX	Nền			
IX.1	Nền lát khan có lớp cát đệm			
IX.1.1	Nền lát khan gạch thẻ	1 m ²	195.800	194.700
IX.1.2	Nền lát đá chẻ	1 m ²	273.900	272.800
IX.1.3	Nền lát khan đan bê tông dày 5cm	1 m ²	149.600	143.000
IX.1.4	Nền lát khan gạch con sâu	1 m ²	171.600	170.500
IX.1.5	Nền lát khan gạch bê tông tự chèn	1 m ²	182.600	181.500
IX.1.6	Nền bê tông	1 m ²	178.200	169.400
IX.1.7	Nền đất đắp	1 m ²	141.900	132.000
IX.1.8	Lát khan đan bê tông mái ngiêng dày 4cm có miết mạch	1 m ²	158.400	157.300

IX.1.9	Lát khan đan bê tông mái nghiêng dày 8cm có miết mạch	1 m ²	220.000	217.800
IX.2	Nền có lớp đệm đá 4x6 và lớp cát đệm			
IX.2.1	Nền láng xi măng không đánh màu	1 m ²	184.800	176.000
IX.2.2	Nền láng xi măng đánh màu	1 m ²	192.500	183.700
IX.2.3	Nền lát gạch thẻ	1 m ²	310.200	302.500
IX.2.4	Nền lát đan bê tông	1 m ²	258.500	250.800
IX.2.5	Nền lát gạch con sâu	1 m ²	272.800	266.200
IX.2.6	Nền lát gạch bê tông tự chèn	1 m ²	298.100	290.400
IX.2.7	Nền lát gạch bát tràng	1 m ²	335.500	328.900
IX.2.8	Nền bê tông	1 m ²	291.500	278.300
X	Sàn (bao gồm cả khung dầm chịu lực)			
X.1	Sàn gỗ ván	1 m ²	601.000	590.000
X.2	Sàn tre nửa	1 m ²	424.000	413.000
X.3	Sàn bê tông cốt thép	1 m ²	1.139.000	1.129.000
XI	Cầu thang (bao gồm cả kết cấu chịu lực chưa bao gồm lan can, tay vịn và phân ốp, lát)			
XI.1	Cầu thang bê tông cốt thép	1 m ²	1.087.000	1.085.000
XI.2	Cầu thang gỗ	1 m ²	461.000	457.000
XI.3	Cầu thang sắt	1 m ²	1.229.000	1.215.000
XII	Mái (bao gồm kết cấu mang lợp mái)			
XII.1	Mái ngói mực (22v/ m ²)	1 m ²	520.000	518.000
XII.2	Mái ngói vảy (65v/ m ²)	1 m ²	945.000	943.000
XII.3	Mái ngói mũi hài (100v/ m ²)	1 m ²	928.000	926.000
XII.4	Mái ngói xi măng (10v/ m ²)	1 m ²	482.000	480.000
XII.5	Mái tôn fibro xi măng	1 m ²	246.000	245.000
XII.6	Mái tôn kẽm sóng tròn	1 m ²	382.000	380.000
XII.7	Mái tôn kẽm sóng vuông	1 m ²	266.000	265.000
XII.8	Mái tôn lạnh, tôn màu sóng vuông	1 m ²	277.000	276.000
XII.9	Mái tôn màu sóng ngói	1 m ²	292.000	290.000
XII.10	Mái tranh, giấy dầu	1 m ²	212.000	209.000
XIII	Lớp chống nóng, chống thấm			
XIII.1	Lát gạch chữ U chống nóng	1 m ²	179.000	177.000
XIII.2	Lát gạch ống chống nóng	1 m ²	280.000	277.000
XIII.3	Lát đan BT chống nóng	1 m ²	238.000	232.000
XIII.4	Lát gạch lá nem chống thấm	1 m ²	191.000	190.000

XIV	Trần nhà (Bao gồm cả kết cấu chịu lực)			
XIV.1	Trần cốt ép	1 m ²	149.000	149.000
XIV.2	Trần giấy ép	1 m ²	213.000	212.000
XIV.3	Trần ván ép	1 m ²	218.000	217.000
XIV.4	Trần ván ép formica	1 m ²	252.000	252.000
XIV.5	Trần lambris gỗ (gỗ nhóm IV) Trường hợp sử dụng gỗ nhóm III nhân với hệ số 1,7	1 m ²	564.000	563.000
XIV.6	Trần lambris nhựa	1 m ²	171.000	169.000
XIV.7	Trần tấm nhựa hoa văn	1 m ²	230.000	229.000
XIV.8	Trần thạch cao khung nổi (đã sơn)	1 m ²	309.000	304.000
XIV.9	Trần thạch cao khung chìm (chưa sơn)	1 m ²	275.000	271.000
XIV.10	Trần cốt tre trét đất	1 m ²	249.000	242.000
XIV.11	Sơn dầu	1 m ²	56.000	55.000
XIV.12	Đánh vecni	1 m ²	134.000	129.000
XIV.13	Trần tole	1 m ²	243.000	243.000
XIV.14	Trần Aluminium	1 m ²	694.000	693.000
XV	Lan can			
XV.1	Lan can sắt + tay vịn	1 m ²	892.000	878.000
XV.2	Lan can inox + tay vịn	1 m ²	1.144.000	1.139.000
XV.3	Lan can gỗ + tay vịn (gỗ nhóm IV) Trường hợp sử dụng gỗ nhóm III nhân với hệ số 1,4	1 m ²	1.722.000	1.716.000
XV.4	Lan can bê tông + tay vịn	1 m ²	611.000	593.000
XV.5	Lan can kính cường lực + tay vịn (gỗ nhóm IV) Trường hợp sử dụng gỗ nhóm III nhân với hệ số 1,1	1 m ²	1.625.000	1.617.000
XV.6	Lan can kính cường lực + tay vịn (inox)	1 m ²	1.416.000	1.408.000
XV.7	Lan can xây gạch	1 m ²	760.000	748.000
XVI	Công tác hoàn thiện (tính thêm vào tường xây, nền, sàn, ..)			
XVI.1	Trát vữa xi măng	1 m ²	67.000	46.000
XVI.2	Trát đá rửa	1 m ²	226.000	219.000
XVI.3	Óp gạch ceramic	1 m ²	331.000	325.000
XVI.4	Óp gạch granit	1 m ²	420.000	415.000
XVI.5	Óp đá granit màu đen	1 m ²	1.330.000	1.320.000
XVI.6	Óp đá granit màu vàng	1 m ²	1.285.000	1.273.000
XVI.7	Óp đá granit màu đỏ thường	1 m ²	1.364.000	1.352.000
XVI.8	Óp đá tự nhiên	1 m ²	278.000	271.000

XVI.9	Bả matic trần	1 m ²	36.000	35.000
XVI.10	Bả matic tường	1 m ²	32.000	31.000
XVI.11	Sơn nước tường trong nhà, không bả matic	1 m ²	69.000	68.000
XVI.12	Sơn nước tường trong nhà, có bả matic	1 m ²	99.000	98.000
XVI.13	Sơn nước tường ngoài nhà không bả matic	1 m ²	88.000	87.000
XVI.14	Sơn nước tường ngoài nhà có bả matic	1 m ²	120.000	119.000
XVI.15	Sơn nước trần có bả matic	1 m ²	95.000	92.000
XVI.16	Quét vôi tường,	1 m ²	13.000	12.000
XVI.17	Quét vôi trần	1 m ²	12.000	11.000
XVI.18	Láng xi măng sàn bê tông	1 m ²	62.000	59.000
XVI.19	Láng granito	1 m ²	552.000	532.000
XVI.20	Lát gạch hoa xi măng 20x20	1 m ²	174.000	172.000
XVI.21	Lát gạch ceramic 20x20	1 m ²	213.000	212.000
XVI.22	Lát gạch ceramic 30x30	1 m ²	240.000	238.000
XVI.23	Lát gạch ceramic 40x40	1 m ²	233.000	231.000
XVI.24	Lát gạch ceramic 50x50	1 m ²	243.000	241.000
XVI.25	Lát gạch ceramic 60x60	1 m ²	310.000	309.000
XVI.26	Lát gạch granit 30x30	1 m ²	289.000	288.000
XVI.27	Lát gạch granit 40x40	1 m ²	285.000	283.000
XVI.28	Lát gạch granit 50x50	1 m ²	349.000	348.000
XVI.29	Lát gạch granit 60x60	1 m ²	442.000	439.000
XVI.30	Lát đá granit màu đen	1 m ²	1.065.000	1.063.000
XVI.31	Lát đá granit màu vàng	1 m ²	960.000	957.000
XVI.32	Lát đá granit màu đỏ thường	1 m ²	1.054.000	1.051.000
XVI.33	Óp tường Lambri gỗ (gỗ nhóm IV) Trường hợp sử dụng gồm nhóm III nhân với hệ số 1,7	1 m ²	453.000	452.000
XVI.34	Lát sàn gỗ ván (gỗ nhóm IV) Trường hợp sử dụng gồm nhóm III nhân với hệ số 1,7	1 m ²	391.000	382.000
XVI.35	Lát gạch granit 80x80	1 m ²	403.000	402.000
XVI.35	Lát gạch granit 100x100	1 m ²	594.000	592.000
XVII	Công tác đào ao, kênh mương			
XVII.1	Đào ao sâu ≤1.5M, kênh mương rộng ≤6m, (vùng núi)	1 m ³	63.000	61.000
XVII.2	Đào ao sâu >1.5M, kênh mương rộng ≤10m, (vùng núi)	1 m ³	58.000	56.000
XVII.3	Đào ao sâu ≤1.5M, kênh	1 m ³	45.000	43.000

	mương rộng $\leq 6\text{m}$, (vùng biển, đồng bằng)			
XVII.4	Đào ao sâu $> 1.5\text{M}$, kênh mương rộng $\leq 10\text{m}$, (vùng biển, đồng bằng)	1 m ³	40.000	39.000
XVIII	Cửa đi, cửa sổ các loại (Đối với cửa gỗ sử dụng gỗ nhóm IV. Trường hợp sử dụng gỗ nhóm III nhân với hệ số 1,3)			
XVIII.1	Cửa đi pano gỗ	1 m ²	1.761.000	1.752.000
XVIII.2	Cửa đi pano kính trắng	1 m ²	1.761.000	1.752.000
XVIII.3	Cửa đi chớp	1 m ²	1.631.000	1.623.000
XVIII.4	Cửa đi ván ghép có nẹp	1 m ²	1.191.000	1.183.000
XVIII.5	Cửa đi khung nhôm kính trắng	1 m ²	1.255.000	1.252.000
XVIII.6	Cửa đi khung sắt kính trắng	1 m ²	1.140.000	1.135.000
XVIII.7	Cửa đi sắt kéo	1 m ²	772.000	765.000
XVIII.8	Cửa cuốn nhôm và phụ kiện	1 m ²	1.235.000	1.229.000
XVIII.9	Cửa cuốn sắt lá màu và phụ kiện	1 m ²	795.000	789.000
XVIII.10	Cửa cuốn sắt lá inox và phụ kiện	1 m ²	1.235.000	1.229.000
XVIII.11	Cửa sổ pano gỗ	1 m ²	1.758.000	1.749.000
XVIII.12	Cửa sổ gỗ kính trắng	1 m ²	1.668.000	1.659.000
XVIII.13	Cửa sổ chớp	1 m ²	2.878.000	2.869.000
XVIII.14	Cửa sổ ván ghép có nẹp	1 m ²	1.318.000	1.309.000
XVIII.15	Cửa sổ khung nhôm kính trắng	1 m ²	1.255.000	1.252.000
XVIII.16	Cửa sổ khung sắt kính trắng	1 m ²	737.000	733.000
	Cửa đi kính màu nhân thêm hệ số $k = 1.045$			
	Cửa sổ kính màu nhân thêm hệ số $k = 1.021$			

Ghi chú:

- Đơn giá này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng của vật liệu.
- Chiều cao tường rào tính từ mặt móng trở lên không tính vào chiều sâu chôn móng và đã tính trát tường, chiều sâu chôn móng tính từ mặt đất là 0,5m; nếu chiều sâu chôn móng lớn hơn thì được tính cộng thêm.
- Các trường hợp cấu kiện Cổng - Tường rào (từ điểm I.1 đến I.9 nói trên) có kích thước chiều cao nhỏ hơn khoảng nhỏ nhất hoặc lớn hơn khoảng lớn nhất thì được phép quy đổi chiều cao lớn nhất hoặc nhỏ nhất về đơn vị tính m² và nội suy đường chéo cho kích thước thực tế.
- Ví dụ: Tường rào xây gạch thực tế cao 2m, được tính như sau: Giá tường rào xây gạch cao 1,8m = 920.000đ/md, suy ra đơn giá m² = 511.111đ/m² = 1.022.222đ/md.
- Đơn giá mộ chôn chưa bao gồm các chi phí khác như chi phí đào mộ, chi phí bốc mộ, chi phí di chuyển mồ mả đến địa điểm mới và các chi phí hợp lý khác có liên quan. Các chi phí này và việc bồi thường, hỗ trợ về mồ mả thực hiện theo Quy định của UBND tỉnh.

5. Trường hợp vật kiến trúc có kích thước khác nằm trong khoảng kích thước từ nhỏ nhất đến lớn nhất được nội suy theo công thức:

$$G_t = G_a + (H_t - H_a) \times (G_b - G_a) / (H_b - H_a)$$

Trong đó:

G_t: Đơn giá chi phí cần tính (đồng);

H_t: Kích thước thực tế của vật kiến trúc cần tính đơn giá (m)

H_a: Kích thước cận dưới của quy mô giá trị cần tính (m)

H_b: Kích thước cận trên của quy mô giá trị cần tính (m)

G_a: Đơn giá chi phí ứng với kích thước H_a (đồng)

G_b: Đơn giá chi phí ứng với kích thước H_b (đồng)

Phụ lục IV
BẢNG TỶ LỆ GIÁ TRỊ CỦA CÁC KẾT CẤU CHÍNH SO VỚI TỔNG GIÁ TRỊ
CỦA NHÀ, NHÀ Ở VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN TRÊN ĐẤT.

(Ban hành theo Quyết định số: 66/2024/QĐ-UBND ngày 02/12/ 2024
của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: %

SỐ HIỆU	LOẠI CÔNG TRÌNH - SỐ TẦNG	MÓNG	KHUNG CỘT	TƯỜNG	NỀN, SÀN	CỬA	MÁI VÀ KẾT CẤU ĐỖ MÁI
A	NHÀ Ở						
1	Nhà 1 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Nền láng XM, tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	22,10		37,56	3,74	16,18	11,33
2	Nhà 1 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	22,10		37,56	3,74	16,18	11,33
3	Nhà 1 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Sê nô thu nước mái bằng BTCT + Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	21,58		36,98	3,66	14,30	14,39
4	Nhà 1 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại	21,58		36,98	3,66	14,30	14,39

	<ul style="list-style-type: none"> + Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Sê nô thu nước mái bằng BTCT; Nền láng XM, tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ. 						
5	<p>Nhà 2 tầng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ. 	12,9		39,75	14	17,37	7,17
6	<p>Nhà 2 tầng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường quét vôi ; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ. 	12,9		39,75	14	17,37	7,17
7	<p>Nhà 2 tầng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Sê nô thu nước mái bằng BTCT + Mái lợp ngói mực (bao gồm kết cấu đỡ mái); Nền láng XM, tường sơn nước; 	11,65		46,09	10,42	15,69	6,48

	+ Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.						
8	Nhà 2 tầng: + Móng xây gạch hoặc đá các loại, giằng móng BTCT; Tường xây gạch các loại + Dầm, sàn gác bằng gỗ ván; + Cầu thang gỗ bao gồm lan can + tay vịn; + Sê nô thu nước mái bằng BTCT + Mái lợp tôn lạnh, tôn màu sóng vuông (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM, tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	11,65		46,09	10,42	15,69	6,48
B	NHÀ LIÊN KẾ						
1	Nhà 1 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; + Tường xây gạch các loại; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần quét vôi (hoặc sơn nước); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	24,27	4,92	20,34	2,85	5,24	33,28
2	Nhà 2 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn;	17,75	7,08	26,52	23,84	8,36	7,36

	<ul style="list-style-type: none"> + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ. 						
3	<p>Nhà 2 tầng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ. 	14,91	5,95	22,29	20,03	7,02	20,70
4	<p>Nhà 3 tầng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép, lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ. 	11,39	6,75	29,13	28,83	9,32	5,49
5	<p>Nhà 3 tầng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT, lan can + tay vịn; + Mái BTCT, lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi cửa sổ, điện nước đầy đủ. 	10,15	6,02	25,96	25,70	8,31	14,78

6	<p>Nhà 4 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép, lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.</p>	8,09	10,20	26,28	30,09	11,79	4,45
7	<p>Nhà 4 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Mái BTCT, lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.</p>	7,44	9,39	24,18	27,69	10,85	11,36
8	<p>Nhà 5 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang bê tông cốt thép gồm lan can + tay vịn; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.</p>	6,35	11,31	25,99	31,29	12,07	3,90
9	<p>Nhà 5 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, sàn, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường</p>	5,97	10,64	24,45	29,43	11,35	9,06

	xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Mái BTCT, lát gạch chống nóng; + Nền láng XM; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.						
C	NHÀ BIỆT THỰ						
1	Nhà 01 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm các kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	25,51	6,12	27,26	3,24	12,85	15,93
2	Nhà 01 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Tường, trần sơn nước; + Nền láng xi măng; + Mái bê tông cốt thép trên dầm ngói; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	18,77	4,50	20,06	2,38	9,45	35,73
3	Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Nền láng xi măng; + Tường, trần sơn nước; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT, Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ,	13,11	4,64	26,35	22,03	14,43	10,35

	điện nước đầy đủ.						
4	Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; mái bê tông cốt thép trên dầm ngói ; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	10,70	3,78	21,50	17,97	13,02	23,93
5	Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Nền láng xi măng; Trần, tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	8,83	4,64	26,32	27,29	16,01	7,83
6	Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Nền láng xi măng; + Sàn BTCT; mái bê tông cốt thép trên dầm ngói ; + Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	7,74	4,06	23,08	23,93	14,03	18,06
D	NHÀ CÔNG SỞ						
1	Nhà 01 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng	19,86	4,01	17,92	2,70	10,83	35,59

	tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Tường, trần sơn nước; Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.						
2	Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Tường, trần sơn nước; Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	13,65	5,35	24,53	24,17	15,07	8,12
3	Nhà 02 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT, Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	11,99	4,70	21,53	17,04	13,23	22,42
4	Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT gồm lan can + tay vịn; + Sàn BTCT, Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng;	9,41	5,48	25,33	28,74	15,64	6,31

	Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.						
5	Nhà 03 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	8,58	5,00	23,10	23,22	14,27	16,74
6	Nhà 04 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái) ; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	7,18	5,55	25,74	31,15	15,94	5,35
7	Nhà 04 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại ; + Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn); + Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng; + Nền láng xi măng; Tường, trần sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	6,69	5,17	23,98	26,68	14,85	13,54
8	Nhà 05 tầng: + Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng	5,81	5,59	26,00	32,63	16,13	4,76

	<p>móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại,;</p> <p>+ Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn);</p> <p>+ Sàn BTCT; Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái);</p> <p>+ Nền láng xi măng;</p> <p>Tường, trần sơn nước;</p> <p>+ Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.</p>						
9	<p>Nhà 05 tầng:</p> <p>+ Khung chịu lực gồm: móng, cột, dầm, giằng móng bằng BTCT; Móng tường xây gạch hoặc đá các loại; Tường xây gạch các loại;</p> <p>+ Cầu thang BTCT (bao gồm lan can + tay vịn);</p> <p>+ Sàn BTCT; Mái BTCT lát gạch chống nóng;</p> <p>+ Nền láng xi măng;</p> <p>Tường, trần sơn nước;</p> <p>+ Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.</p>	5,49	5,28	24,58	28,78	15,25	11,52
E	NHÀ SÀN, NHÀ RỘNG						
1	<p>+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT;</p> <p>+ Tường ngăn bằng gỗ ván;</p> <p>+ Cột gỗ hoặc cột BTCT;</p> <p>Sàn gỗ;</p> <p>+ Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn);</p> <p>+ Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái);</p> <p>+ Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.</p>	1,31	12,71	11,85	27,28	23,41	18,67
2	<p>+ Móng xây đá các loại; giằng móng BTCT;</p> <p>+ Tường ngăn bằng tre nửa;</p> <p>+ Cột gỗ hoặc cột BTCT;</p> <p>+ Sàn gỗ; Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn);</p> <p>+ Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái);</p> <p>+ Hệ thống cửa đi, cửa sổ,</p>	1,34	13,02	9,83	27,94	23,98	19,13

	điện nước đầy đủ.						
3	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng gỗ ván; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	1,42	13,84	12,90	29,69	25,48	11,90
4	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nửa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	1,46	14,20	10,72	30,48	26,16	12,22
5	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nửa; + Sàn tre nửa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; + Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	1,45	14,11	10,65	22,32	25,98	20,73
6	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường ngăn bằng tre nửa; + Sàn tre nửa; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Sàn gỗ; Cầu thang gỗ (bao gồm lan can +tay vịn); + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ,	1,60	15,51	11,70	24,54	28,56	13,34

	điện nước đầy đủ.						
G	NHÀ TẠM						
1	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền xi măng; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	18,07	9,52	22,41	6,10	19,28	19,86
2	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền xi măng; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	19,60	10,33	24,31	6,61	20,91	13,47
3	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền đất đắp; + Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	18,35	9,67	22,76	4,71	19,58	20,17
4	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền đất đắp; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	19,93	10,51	24,72	5,11	21,27	13,70
4	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT, tường ngăn bằng gỗ ván; + Nền đất đắp;	19,93	10,51	24,72	5,11	21,27	13,70

	+ Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ						
6	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tôn; + Mái lợp bằng tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền lán xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	20,08	10,59	22,56	6,78	21,43	13,80
7	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tôn; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	18,77	9,89	21,09	4,82	20,03	20,64
8	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tôn; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	20,43	10,77	22,95	5,24	21,80	14,04
9	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng tre nứa; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền lán xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	18,91	9,97	18,99	6,38	20,18	20,80
10	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng tre nứa; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền lán xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ,	20,60	10,86	20,68	6,95	21,98	14,16

	điện nước đầy đủ						
11	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tre nứa; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đắp đất; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	19,22	10,13	19,30	4,93	20,51	21,14
12	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT. Tường ngăn bằng tre nứa; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	20,97	11,05	21,05	5,38	22,38	14,41
13	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phen đất; + Mái lợp ngói hoặc tole (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	25,55	12,59	6,60	6,72	21,53	22,25
14	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phen đất; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu, (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	28,00	13,80	7,23	7,37	23,59	15,25
15	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phen đất; + Mái ngói hoặc tole, (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	25,99	12,81	6,71	5,20	21,90	22,63
16	+ Móng xây đá các loại,	28,53	14,06	7,37	5,71	24,04	15,53

	giằng móng BTCT; + Cột gỗ hoặc cột BTCT; Tường ngăn bằng phen đất; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ						
17	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch; Cột gỗ hoặc cột BTCT. + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	27,74	13,68	8,03	7,30	23,38	15,11
18	+ Móng xây đá các loại, giằng móng BTCT; + Tường xây gạch; Cột gỗ hoặc cột BTCT; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); Nền đắp đất; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ	28,26	13,93	8,18	5,66	23,82	15,39
19	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ, mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng;		16,41		22,76		60,83
20	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ, + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền láng xi măng;		21,26		29,48		49,26
21	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ. + Mái lợp tôn hoặc ngói (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp;		17,36		18,30		64,34
22	Chái tạm, hàng quán: + Cột gỗ. Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền đất đắp;		22,88		24,12		53,00
23	Chuồng trại : + Cột gỗ;		21,25				78,75

	+ Mái lợp ngói hoặc tôn (bao gồm kết cấu đỡ mái).						
24	Chuồng trại : + Cột gỗ; + Mái lợp tranh hoặc giấy dầu (bao gồm kết cấu đỡ mái).		30,15				69,85
H	NHÀ XUỐNG SẢN XUẤT						
1	+ Móng trụ BTCT, móng tường xây đá các loại, giằng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Khung thép chịu lực, vì kèo thép; + Nền bê tông; + Tường sơn nước; + Hệ thống cửa đi, cửa sổ, điện nước đầy đủ.	7,63	2,70	10,84	7,23	6,13	56,38
2	+ Móng, trụ BTCT, móng tường xây đá các loại, giằng BTCT; + Tường xây gạch các loại; + Vì kèo gỗ, mái lợp tôn hoặc ngói (bao gồm kết cấu đỡ mái); + Nền bê tông; + Tường quét vôi; + Hệ thống cửa đi cửa sổ, điện nước đầy đủ.	14,61	9,22	25,79	5,65	19,61	16,03

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1653/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 02 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về quỹ xã hội, quỹ từ thiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ và UBND cấp huyện

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện;

Căn cứ Nghị định số 136/2014/NĐ-CP ngày 23/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/20/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-BNV ngày 20/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc công bố thủ tục hành chính quy định tại Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện và Nghị định số 136/2014/NĐ-CP ngày 23/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 500/TTr-SNV ngày 26/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục các thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước về quỹ xã hội, quỹ từ thiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ và UBND cấp huyện (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Sở Nội vụ có trách nhiệm cập nhật và công khai thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính theo quy định (chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành); niêm yết công khai

thủ tục hành chính tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và trên Trang thông tin điện tử của Sở.

- UBND cấp huyện có trách nhiệm nghiêm yết, công khai các thủ tục hành chính này tại Bộ phận một cửa và trên trang Thông tin điện tử của đơn vị; thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2024.

Bãi bỏ 09 TTHC trong lĩnh vực quản lý nhà nước về quỹ đã được công bố tại các Quyết định số 922/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 và số 895/QĐ-UBND ngày 13/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Mỹ

Phụ lục
DANH MỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
VỀ QUỸ XÃ HỘI, QUỸ TỪ THIỆN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NỘI VỤ VÀ UBND CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1653/QĐ-UBND ngày 02/12/2024
của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA SỞ NỘI VỤ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Đối tượng áp dụng	Địa điểm thực hiện	Lệ phí	Căn cứ pháp lý	Trình tự thực hiện
1.	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ quỹ	60 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ quỹ.	Ban sáng lập quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh hoặc quỹ có tổ chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản để thành lập, hoạt động trong phạm vi huyện, xã.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvuc.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích	Không có	- Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện. - Nghị định số 136/2014/NĐ-CP ngày 23/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.	- Bước 1: Ban sáng lập quỹ xã hội, quỹ từ thiện (sau đây gọi chung là quỹ) có phạm vi hoạt động trong tỉnh hoặc quỹ có tổ chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản để thành lập, hoạt động trong phạm vi cấp huyện, xã gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ. - Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do.

							<p>- Bước 3: Cán bộ nghiên cứu, thẩm định hồ sơ, thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan; tổng hợp các ý kiến góp ý đề nghị bổ sung thêm hồ sơ theo ý kiến góp ý (nếu có).</p> <p>- Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.</p>
2.	<p>Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý</p>	<p>- 60 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ.</p> <p>- 60 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của</p>	<p>Quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh hoặc quỹ có tổ chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản để thành lập, hoạt động trong phạm vi huyện, xã.</p>	<p>- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên</p> <p>- Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn</p>	<p>Không có</p>	<p>- Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.</p> <p>- Nghị định số 136/2014/NĐ-CP ngày 23/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ</p>	<p>- Bước 1: Sau khi được cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ hoặc trong quá trình hoạt động nếu có sự thay đổi, bổ sung thành viên, hết nhiệm kỳ Hội đồng quản lý quỹ, quỹ gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động (đối với</p>

	quỹ	các cơ quan liên quan về việc công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ		- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích		-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.	quỹ mới được cấp giấy phép thành lập) và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ. - Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. - Bước 3: Cán bộ nghiên cứu, thẩm định hồ sơ, thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan; tổng hợp các ý kiến góp ý đề nghị bổ sung thêm hồ sơ theo ý kiến góp ý (nếu có). - Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng
--	-----	---	--	--------------------------------------	--	---	--

							quản lý quỹ hoặc công nhận Hội đồng quản lý quỹ nhiệm kỳ tiếp theo. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
3.	Thủ tục công nhận Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	- 60 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; - 60 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc đổi tên quỹ	Quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh hoặc quỹ có tổ chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản để thành lập, hoạt động trong phạm vi huyện, xã.	- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích	Không có	- Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện. - Nghị định số 136/2014/NĐ-CP ngày 23/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.	- Bước 1: Trong quá trình hoạt, quỹ thấy cần thiết (hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) sửa đổi, bổ sung điều lệ quỹ, đổi tên quỹ, Hội đồng quản lý quỹ gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Nội vụ) đề nghị công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ. - Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. - Bước 3: Cán bộ nghiên cứu, thẩm

						<p>định hồ sơ, thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan; tổng hợp các ý kiến góp ý đề nghị bổ sung thêm hồ sơ theo ý kiến góp ý (nếu có).</p> <p>- Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do</p>	
4.	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	60 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đơn hợp lệ.	<p>Quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh hoặc quỹ có tổ chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản để thành lập, hoạt động trong phạm vi huyện, xã.</p>	<p>- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên</p> <p>- Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn</p> <p>- Nộp qua dịch vụ bưu</p>	Không có	<p>- Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.</p> <p>- Nghị định số 136/2014/NĐ-CP ngày 23/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019</p>	<p>- Bước 1: Khi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ bị mất, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, quỹ có đơn đề nghị cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</p> <p>- Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ</p>

				chính công ích		<p>của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.</p> <p>chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do.</p> <p>- Bước 3: Cán bộ nghiên cứu, thẩm định hồ sơ, thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan; tổng hợp các ý kiến góp ý đề nghị bổ sung thêm hồ sơ theo ý kiến góp ý (nếu có).</p> <p>- Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.</p>	
5.	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	60 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc cho phép quỹ hoạt động trở lại.	Quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh hoặc quỹ có tổ chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản để thành lập, hoạt động trong phạm vi huyện, xã.	<p>- Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên</p> <p>- Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết</p>	Không có	<p>- Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.</p> <p>- Nghị định số 136/2014/NĐ-CP ngày</p>	<p>- Bước 1: Trong thời hạn quỹ bị đình chỉ có thời hạn hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nếu quỹ khắc phục được sai phạm, Hội đồng quản lý quỹ</p>

				<p>thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn</p> <p>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích</p>		<p>23/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.</p>	<p>gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (Sở Nội vụ) đề nghị cho phép quỹ được hoạt động trở lại.</p> <p>- Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do.</p> <p>- Bước 3: Cán bộ nghiên cứu, thẩm định hồ sơ, thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan; tổng hợp các ý kiến góp ý đề nghị bổ sung thêm hồ sơ theo ý kiến góp ý (nếu có).</p> <p>- Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phép quỹ hoạt động trở lại. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.</p>
6.	Thủ tục	- 60 ngày kể	Quỹ có	- Nộp trực	Không	- Nghị định	- Bước 1: Quỹ

<p>hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ</p>	<p>từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc cho phép hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ. - 60 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc cho phép mở rộng phạm vi hoạt động của quỹ.</p>	<p>phạm vi hoạt động trong tỉnh hoặc quỹ có tổ chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản để thành lập, hoạt động trong phạm vi huyện, xã.</p>	<p>tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích</p>	<p>có</p>	<p>số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện. - Nghị định số 136/2014/NĐ-CP ngày 23/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.</p>	<p>gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ. - Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. - Bước 3: Cán bộ nghiên cứu, thẩm định hồ sơ, thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan; tổng hợp các ý kiến góp ý đề nghị bổ sung thêm hồ sơ theo ý kiến góp ý (nếu có). - Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ. Trường hợp không đồng ý phải</p>
--	--	--	---	-----------	---	--

							có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.
7.	Thủ tục quỹ tự giải thể	Sau 60 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn ghi trong thông báo thanh toán nợ và thanh lý tài sản, tài chính của quỹ khi quỹ tự giải thể mà không có đơn khiếu nại.	Quỹ có phạm vi hoạt động trong tỉnh hoặc quỹ có tổ chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản để thành lập, hoạt động trong phạm vi huyện, xã.	<ul style="list-style-type: none"> - Nộp trực tiếp tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Phú Yên tại địa chỉ: 206A Trần Hưng Đạo, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên - Nộp trực tuyến qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ http://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích 	Không có	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện. - Nghị định số 136/2014/NĐ-CP ngày 23/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Bước 1: Hội đồng quản lý quỹ gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị tự giải thể quỹ. - Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. - Bước 3: Cán bộ nghiên cứu, thẩm định hồ sơ, thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan; tổng hợp các ý kiến góp ý đề nghị bổ sung thêm hồ sơ theo ý kiến góp ý (nếu có). - Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giải thể và thu hồi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời gian giải quyết	Đối tượng áp dụng	Địa điểm thực hiện	Lệ phí	Căn cứ pháp lý	Trình tự thực hiện
1.	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ quỹ	60 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ quỹ.	Ban sáng lập quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, xã	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích	Không có	- Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện. - Nghị định số 136/2014/NĐ-CP ngày 23/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.	- Bước 1: Ban sáng lập quỹ xã hội, quỹ từ thiện (sau đây gọi chung là quỹ) có phạm vi hoạt động trong huyện, xã gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ. - Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. - Bước 3:

							<p>Cán bộ nghiên cứu, thẩm định hồ sơ, thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan; tổng hợp các ý kiến góp ý đề nghị bổ sung thêm hồ sơ theo ý kiến góp ý (nếu có).</p> <p>- Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.</p>
2.	<p>Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý</p>	<p>- 60 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận</p>	<p>Quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, xã</p>	<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.</p> <p>- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.</p>	Không có	<p>- Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của hội, quỹ từ thiện.</p>	<p>- Bước 1: Sau khi được cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ hoặc trong quá trình hoạt động nếu có sự thay đổi, bổ sung</p>

<p>quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ</p>	<p>thành viên Hội đồng quản lý quỹ. - 60 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ</p>		<p>vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích</p>			<p>- Nghị định số 136/2014/ NĐ-CP ngày 23/10/202 4 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2019/N Đ-CP ngày 25/11/201 9 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.</p>	<p>thành viên, hết nhiệm kỳ Hội đồng quản lý quỹ, quỹ gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động (đôi với quỹ mới được cấp giấy phép thành lập) và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ. - Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. - Bước 3: Cán bộ nghiên cứu, thẩm</p>
---	---	--	--	--	--	--	---

							<p>định hồ sơ, thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan; tổng hợp các ý kiến góp ý đề nghị bổ sung thêm hồ sơ theo ý kiến góp ý (nếu có).</p> <p>- Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ hoặc công nhận Hội đồng quản lý quỹ nhiệm kỳ tiếp theo.</p> <p>Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.</p>
--	--	--	--	--	--	--	--

<p>3.</p>	<p>Thủ tục công nhận Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ</p>	<p>- 60 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; - 60 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc đổi tên quỹ</p>	<p>Quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, xã</p>	<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích</p>	<p>Không có</p>	<p>- Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện. - Nghị định số 136/2014/NĐ-CP ngày 23/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.</p>	<p>- Bước 1: Trong quá trình hoạt động, quỹ thấy cần thiết (hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) sửa đổi, bổ sung điều lệ quỹ, đổi tên quỹ, Hội đồng quản lý quỹ gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ. - Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do.</p>
-----------	--	--	---	--	-----------------	---	--

							<p>- Bước 3: Cán bộ nghiên cứu, thẩm định hồ sơ, thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan; tổng hợp các ý kiến góp ý đề nghị bổ sung thêm hồ sơ theo ý kiến góp ý (nếu có).</p> <p>- Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.</p>
4.	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	60 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đơn hợp lệ.	Quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, xã	<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.</p> <p>- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ https://dichvucong.gov.vn.</p>	Không có	<p>- Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của hội, quỹ từ thiện.</p>	<p>- Bước 1: Khi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ bị mất, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, quỹ có</p>

				<p>phuyen.gov.vn</p> <p>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích</p>		<p>thiện.</p> <p>- Nghị định số 136/2014/NĐ-CP ngày 23/10/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của hội, quỹ từ thiện.</p>	<p>đơn đề nghị cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ gửi đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.</p> <p>- Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do.</p> <p>- Bước 3: Cán bộ nghiên cứu, thẩm định hồ sơ, thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan; tổng hợp các ý kiến góp ý đề nghị bổ sung thêm hồ sơ theo ý kiến góp ý (nếu có).</p>
--	--	--	--	--	--	---	--

							- Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ. Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do
5.	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	60 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc cho phép quỹ hoạt động trở lại.	Quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, xã	- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện. - Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ https://dichvucon.g.phuyen.gov.vn - Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích	Không có	- Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện. - Nghị định số 136/2014/NĐ-CP ngày 23/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ	- Bước 1: Trong thời hạn quỹ bị đình chỉ có thời hạn hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nếu quỹ khắc phục được sai phạm, Hội đồng quản lý quỹ gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị cho phép quỹ được hoạt động trở lại. - Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ

						<p>về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.</p> <p>và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp.</p> <p>Trường hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do.</p> <p>- Bước 3: Cán bộ nghiên cứu, thẩm định hồ sơ, thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan; tổng hợp các ý kiến góp ý đề nghị bổ sung thêm hồ sơ theo ý kiến góp ý (nếu có).</p> <p>- Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định cho phép quỹ hoạt động trở lại.</p> <p>Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý</p>
--	--	--	--	--	--	---

							do.
6.	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ	<p>- 60 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ về việc cho phép hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ.</p> <p>- 60 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đủ hồ sơ hợp lệ và ý kiến của các cơ quan liên quan về việc cho phép mở rộng phạm vi hoạt động của quỹ.</p>	Quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, xã	<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.</p> <p>- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ https://dichvucon.g.phuyen.gov.vn</p> <p>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích</p>	Không có	<p>- Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.</p> <p>- Nghị định số 136/2014/NĐ-CP ngày 23/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.</p>	<p>- Bước 1: Quỹ gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ.</p> <p>- Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trưởng hợp từ chối tiếp nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do.</p> <p>- Bước 3: Cán bộ nghiên cứu, thẩm định hồ sơ, thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan; tổng hợp các ý kiến góp ý đề nghị bổ sung thêm</p>

							<p>hồ sơ theo ý kiến góp ý (nếu có).</p> <p>- Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định cho phép hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ.</p> <p>Trường hợp không đồng ý phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.</p>
7.	Thủ tục quỹ tự giải thể	<p>Sau 60 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn ghi trong thông báo thanh toán nợ và thanh lý tài sản, tài chính của quỹ khi quỹ tự giải thể mà không có đơn khiếu nại.</p>	<p>Quỹ có phạm vi hoạt động trong huyện, xã</p>	<p>- Nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện.</p> <p>- Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Phú Yên tại địa chỉ https://dichvucong.phuyen.gov.vn</p> <p>- Nộp qua dịch vụ bưu chính công ích</p>	Không có	<p>- Nghị định số 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của hội, quỹ từ thiện.</p> <p>- Nghị định số 136/2014/NĐ-CP ngày 23/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định</p>	<p>- Bước 1: Hội đồng quản lý quỹ gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị tự giải thể quỹ.</p> <p>- Bước 2: Cán bộ tiếp nhận hồ sơ xem xét hồ sơ và đề nghị bổ sung trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp pháp. Trường hợp từ chối tiếp</p>

						<p>số 93/2019/N Đ-CP ngày 25/11/201 9 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động của quỹ xã hội, quỹ từ thiện.</p>	<p>nhận, giải quyết hồ sơ phải nêu rõ lý do. - Bước 3: Cán bộ nghiên cứu, thẩm định hồ sơ, thực hiện quy trình lấy ý kiến các cơ quan có liên quan; tổng hợp các ý kiến góp ý đề nghị bổ sung thêm hồ sơ theo ý kiến góp ý (nếu có). - Bước 4: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định quyết định giải thể và thu hồi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ.</p>
--	--	--	--	--	--	---	---

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.